

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



Hành trình

SỐ 5
1996

NĂM THỨ SÁU

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC

□ HÒA THƯỢNG KIM CƯƠNG TỬ

Dạo Phật là đạo từ bi, bác ái, vô ngã vị tha, cứu hộ thế gian, giải thoát cho hết thảy chúng sinh, nhất là đối với dân tộc trong nước.

Đức Tổ Huệ Năng thuyết một bài kệ lưu truyền bất hủ:

"Phật pháp tại thế gian Ly thế tịch Bồ-đề

Bất ly thế gian giác Kháp tự cầu thủ giác".

Nghĩa là: Đạo Phật ở thế gian, không là cảm giác thế gian, nếu lìa khỏi thế gian cầu đạo Bồ-đề, khác nào đi tìm sừng con hổ?

Cho nên những người có lòng tin ngưỡng xuất gia cầu đạo Phật, đừng cắt đứt hẳn quan niệm đối với đời thường. Vì đạo không phải ở trên mây, luồng gió ngọn cây, chỉ ở chúng sinh mà có đạo Bồ-đề vậy.

Trong Kinh Hành Nguyên có câu tự hỏi và tự đáp "Hỏi: Đạo Bồ-đề ở đâu? Đáp: Đạo Bồ-đề ở chúng sinh".

Lại có người hỏi đức Phật: "Bồ-tát nhân đâu mà được thành?" Phật dạy: "Bồ-tát nhân ở tấm lòng đại bi mà được thành". Đã có tấm lòng đại bi đối với đời, thì thấy nơi nào có khổ nạn đều khởi tấm lòng thương xót cứu hộ cho được thoát khỏi.

Đạo Phật từ khi du nhập Việt Nam, vào hồi đầu thiên niên kỷ thứ nhất, đến nay đã gần 2000 năm. Vì sẵn có đức tính dân tộc nên du nhập vào là gắn liền ngay với dân tộc nước ta, thành đạo dân tộc hay Phật giáo Việt Nam.

Đạo Phật là đạo Nhân quả, nói về nhân nào quả ấy báo ứng không sai; như người gieo hạt cam ngọt thì sau được hưởng quả cam ngọt, nếu gieo hạt mướp đắng thì tất nhiên sau lại ăn quả mướp đắng. Mình làm mình chịu, không có một ông trời Phạm Thiên nào tạo ra, rồi lại dùng nhân quyền bắt người ta phải chịu tội.

Kinh Kim Cương Phật dạy: "Nhất thiết pháp giai thị Phật pháp", hay "Nhất thiết pháp vô phi Phật pháp", nghĩa là: hết thảy việc lành đều coi như giáo pháp của Phật. Những điều làm tốt cho nhân quần xã hội, không có gì không phải là Phật pháp.

Thế cho nên có câu: "Tùy thuận chúng sinh nhi vi lợi ch". Nghĩa là: Tùy theo chúng sinh hay nhân dân trong nước, có việc gì yêu cầu đều nên giúp đỡ cho người ta được thành tựu lợi ích đó.

Trong Kinh Nhân Vương có nói đến hộ quốc. Về Mật giáo cũng nói: "Giữ gìn ranh giới đất nước cho khỏi bị xâm lược, để dân nước được luôn luôn yên lành".

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi còn ở đời, gặp lúc giặc Lưu Ly kéo quân đánh phá nước Ca-ti-la-vệ (nước quê hương Phật), chúng đã đóng sát biên giới. Đấng phụ vương của Phật là vua Tịnh Phạn, phải nhờ uy thần đạo lực của Ngài can thiệp giúp vua cứu nước.

Tức thì Ngài đóng vai ngoại giao, tới nơi biên giới ngồi

đàng hoàng ở gốc một cây khô thân nhiên như không, thấy thế vua Lưu Ly liền đến hỏi Phật rằng: Sao chỗ kia có cây to bóng mát Ngài không ngồi lại ngồi ở dưới cây khô này? Phật liền dạy: Tuy cây khô nhưng nó là cây của đất nước chúng tôi nên tôi ngồi đây tốt hơn, cây kia rậm rạp rườm rà là cây của nước người ta, đến đây ngồi thì chẳng ra gì!"

Quân giặc nghe rồi ngấm nghĩ và sợ uy Phật, phải từ từ rút lui, bao nhiêu binh hùng tướng dũng thấy đều tan rã! Thế là nước nhà Ngài vẫn y nguyên an toàn không tổn thất một chút gì.

Đạo Phật truyền đến Việt Nam, tuy ngày càng lan rộng, nhưng mãi đến triều đại nhà Đinh mới biết trọng đạo Phật trội hơn hết. Vua Đinh Tiên Hoàng khởi nghiệp lên ngôi vua thống nhất đất nước, đóng đô ở Hoa Lư, vua thỉnh cầu vị tăng sư là Ngô Chân Lưu, đương trụ trì chùa Trấn Quốc Hà Nội (1) lại kính giúp vua làm mưu sĩ, Ngài tham dự công việc cả Nội chính liên Ngoại giao, được vua rất tôn trọng, tể tướng phong Ngài là Khuông Việt Thái Sư và lại làm chức Tăng thống.

Nhà Tiền Lê thì có vị Pháp sư Đỗ Pháp Thuận làm cố vấn đắc lực cho vua Lê Đại Hành đứng đầu chư Tăng cả nước.

Các quan đại thần nhà Lê có Lý Công Uẩn cùng Thiên sư Vạn Hạnh, sư Đa Bảo, sư Ma Ha cùng phụ chính, lại có tài về vương tá, khi thấy Lê Ngọa Triều hôn quân tàn bạo, liền lập ra triều đại nhà Lý do Lý Công uẩn làm vua (Lý Thái Tổ) ba vị kia thì làm cố vấn.

Nhà Lý Bát đếp này lại càng mộ đạo, rất mực tôn sùng, kính Phật trọng Tăng. ở triều đại này đạo Phật là Quốc đạo. Thời ấy Phật giáo cực thịnh. Hiện đã có ba phái thiền truyền bá trong nước:

1) Phái Tỳ-ni-đa Lưu-chi, ngài Khuông Việt Thái sư đời Tổ thứ Tư làm đại biểu.

2) Phái Vô Ngôn Thông.

3) Phái Thảo Đường, phái này do ngài Thảo Đường khai tông ngay ở chùa Trấn Quốc, được các quan lại theo nhiều.

Các vị Hòa thượng đạo cao đức trọng như Vân Phong, Khuông Việt, Thảo Đường, Thông Biện, Viên Học, Tĩnh Không (6 vị này đều tu ở chùa Trấn Quốc), ngoài ra lại có những vị tôn đức: Không Lộ, Đạo Hạnh, Minh Không, Giác Hải v.v... đã có thanh danh vang dội, cùng nhiều vị danh tăng khác nữa, trong số này có những vị được vua phong Quốc sư, đa số vị nói trên đều tham chính giúp nước góp phần giữ vững nền độc lập dân tộc nước nhà. Duy có Ngài Tỳ-ni-đa Lưu-chi là tới chùa Trấn Quốc từ cuối thế kỷ thứ 6, sau khi dựng chùa được vài chục năm, Ngài chỉ ở lại ít lâu truyền đạo thiền rồi lại đi nơi khác, nên chỉ biết tên Ngài

(1) Chùa này bắt đầu xây dựng từ thời Tiền Lý Nam Đế trong một thời kỳ độc lập, quốc hiệu Vạn Xuân.

chữ chưa rõ thành tích của Ngài với dân tộc, tỏ ra ở thời nhà Lý này có gì không?

Nhà Lý lại có bà Thái hậu Ý Lan chí tâm sùng Phật, phát quảng đại tâm làm nhiều chùa, dân theo rất đông, các vị xuất gia tu hành cũng lắm, dựng nhiều trường học đào tạo tăng tài, Phật pháp cực thịnh, trên từ vua quan, dưới đến thứ dân thấm nhuần đạo pháp rất sâu rộng thời ấy dân tộc độc lập, bờ cõi vững vàng.

Đến đời nhà Trần thì các vua quan chuyên tu đạo Thiền, nhưng một mặt vẫn trị an nước nhà giữ vững nền độc lập. Vua Thái Tông làm sách "Khóa Hư Lục", ngụ ý khuyên dân học hiểu thâm thúy đạo lý mà làm lành, để dân nước được bình yên thịnh vượng.

Vua Trần Nhân Tông sau khi đánh đuổi hết giặc Nguyên Mông, liền truyền ngôi cho con là Anh Tông, rồi lên chùa Yên Tử tu hành. Đạo hiệu là Diệu Ngự Giác Hoàng Tịnh Tuệ Thiền sư và dựng lên phái Trúc Lâm là phái Thiền độc lập của nước nhà, ngang hàng ba phái nói trên và lưu truyền mãi mãi.

Nói gương truyền thống của các vị cao Tăng giàu lòng yêu nước, mẫu mực ưu thời, tham gia chính sự, góp phần đánh đuổi giặc ngoại xâm, nên các vị hậu tiến tăng ni sau này đa số hăng hái tham gia ủng hộ cách mạng, hy sinh cả vật chất lẫn tinh thần, cả chùa chiến liên của cải, phục vụ chiến đấu chống Pháp và chống Mỹ cho đến thắng lợi hoàn toàn, sản xuất công tác góp phần xây dựng Chủ nghĩa Xã hội.

Ngay thời kháng chiến đánh giặc Pháp, cũng có 50 vị sư trẻ tập trung tại chùa Trấn Quốc, làm lễ xin "Cởi áo ca-sa ra tiến tuyến" mà sau không thấy vị nào trở về. Sư chùa Đầm thì bị Pháp giết chết, sư chùa Sét cũng bị giặc cắt tiết. Nếu kể cả miền Bắc thì nhiều vị tham gia yêu nước mà bị hy sinh gian khổ.

Nói về giáo dục đạo đức. Những Kinh Luật Phật dạy là giáo dục đạo đức. Vì các bộ Kinh này thì dạy về nghĩa lý đạo lành; các bộ Luật thì dạy về làm mọi việc đều phải có khuôn phép.

Phạm làm một việc gì tất nhiên phải biết phép làm, làm đúng thì mới thành việc tốt đẹp; nếu không đúng luật quy định tức là vi phạm, việc đó đã không thành mà lại còn phải chịu khuyết điểm tội lỗi. Như ở đời người thường nói: "Sống có pháp luật, làm theo quy luật". Làm đúng pháp luật, quy luật tức là có đạo đức nhân nghĩa.

Muốn lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phải đem trí thức - chuyên môn cộng với tài năng siêu việt, biết đường lối phương pháp, có khoa học kỹ thuật, tư cách đúng đắn, chí công vô tư, chịu đựng khó khăn lâu dài mà làm, hầu mong sẽ có kết quả mỹ mãn.

Luật đạo Phật lại gồm cả giới hạnh. Giới là răn, răn dạy đừng làm điều xấu ác, phải gìn giữ những hạnh kiểm cho tốt lành trong sạch.

Nay xin kể một trong nhiều phẩm giới của sư tăng mà phân tích tỉ mỉ thì có đến 3000 phép tắc, 84000 nét na; là môn giáo dục rất tinh vi chi tiết, nhằm đào tạo nên người có phong cách đạo đức lớn, đáng làm tiêu biểu gương mẫu cho đời.

Đây tôi xin kể rõ một thứ giới nhỏ về "giáo dục gia đình" là tế bào của xã hội, để trình bày trước cuộc hội thảo.

Tuy nói là gia đình nhưng không phải chỉ giáo dục nguyên có thanh thiếu, đồng niên, mà kiêm cả phận sự làm bậc cha mẹ, thầy trò, bè bạn, đối xử trên dưới ở đời.

"Khi xưa Phật ở trên đời,
Tại thành Vương Xá sớm trời đi ra;
Thấy non Kê Túc phía xa,
Có chàng trai trẻ lễ sáu phương.
Thi Ca La Việt tên chàng,
Phật liền đến hỏi sáu phương lễ gì?
Bạch rằng: "Thân phụ xưa kia,
Dạy con làm thế chớ hể đơn sai,
Nên con chỉ biết lễ hoài,
Nghĩa thì không rõ xin Ngài dạy cho".
Phật rằng: "Anh đã lắm to,
Lời cha anh trước dặn dò thiết tha:
Sáu điều dữ phải tránh xa,
Đó là sáu thứ lễ mà noi theo.
Một là hay uống rượu nhiều,
Hai là cờ bạc lêu têu hàng ngày,
Ba là ngủ sớm dậy chày,
Bốn là thết khách tiệc say lu bù,
Năm là bạn ác giao du,
Sáu là sát hại, gian thu của người,
Gió giảng nam nữ chơi bời;
Sáu điều trong sạch lễ thời là đây.
Không chừa lễ vậy chẳng hay,
Hại thân, phá tán gia tài khôn ngán.
Bản lãnh ta hãy nên thân,
Còn như bạn dữ ta cần lìa xa".

I. "Dạy cho lễ sáu phương là,
Hương Đông, đối với mẹ cha năm điều:

Một là hiếu kính sớm chiều,
Cha mẹ vui vẻ đủ điều làm con;
Hai là hết sức trông nom,
Bữa ăn giống giả ấm êm gia đình;
Ba là đỡ mẹ cha mình,
Những khi vất vả xót tình làm thay;
Bốn là phải nhớ hàng ngày,
Công cha nghĩa mẹ sánh tày non cao;
Năm là cha mẹ ốm đau,
Thuốc thang phụng dưỡng lo âu vẹn tròn.
Mẹ cha đối với các con,
Cũng năm điều tốt răn luôn cho rành:
Một là bỏ dữ làm lành;
Hai là trí thức tốt lành nên thân;
Ba là việc học chuyên cần;
Bốn là đến tuổi hôn nhân kịp thì;
Năm là chẳng tiếc của chi,
Liệu bé cung cấp phải khi tiêu xài.

II. "Hương Nam, trò đối với thầy:

Một là kính trọng hàng ngày không sai;
Hai là ghi tạc lời thầy;
Ba là giúp việc khi nay thầy cần;
Bốn là chăm học tiến thân;
Năm là bảo vệ ân nhân mọi chiều.
- Với trò thầy cũng năm điều:
Một là dạy dỗ bao nhiêu không chốn;
Hai là muốn trò mình hơn;
Ba là kiến thức vững bền khôn lay;

Bốn là giải đáp điều hay;
Năm là trò giỏi hơn thầy càng mong.

III. "Hương Tây, vợ đối với chồng:

Một là vui vẻ thấy chồng tới nơi;
Hai là chồng vắng mái ngoài,
Sẵn sàng cơm nước bữa thời chờ mong;
Ba là trinh tiết một lòng;
Bốn là chồng vắng cũng không nổi khùng,
Chẳng hề tư lủi của chung;
Năm là đêm ngủ sau chồng phút giây,
Soát xem nhà cửa đó đây,
Mọi bề chu đáo mới hay đi nằm.
- Phận chồng đối xử cũng năm;
Một là tình vợ một niềm yêu thương;
Hai là ăn uống nhịn nhường,
Đừng khe khắt để vợ thường được vui;
Ba là mặc vận tùy thời,
Rộng cho tô điểm vẻ ngoài đoan trang;
Bốn là giao phó sẵn sàng,
Tế gia nội trợ đảm đang gia đình;
Năm là nam nữ phân minh,
Thập thò thủ thỉ vợ mình sinh nghi.

IV. "Lễ quay hương Bắc những gì?

Là tình bè bạn nghĩa thì có năm:
Một là bạn có lỗi lầm.
Lựa lời giải thích can ngăn kịp thời;
Hai là bị bệnh nạn gì,
Sẵn sàng giúp đỡ nếu khi bạn cần;
Ba là chuyện kín gia nhân,
Chớ nên tiết lộ vạch trần nhau ra;
Bốn là lui tới thăm nhà,
Lỡ khi va chạm xuề xòa cho nhau;
Năm là tương trợ lẫn nhau,
Giàu nghèo chẳng chút thấp cao sinh lòng.

V. "Lễ quay xuống đất nói chung,

Chủ nhà, người phục vụ cùng nêu gương:
Một là chủ biết xót thương,
Những khi đối rết liệu chừng mà sai;
Hai là đau ốm chẳng may,
Thuốc thang cứu chữa cho ngay được lành;
Ba là chớ có đánh hanh,
Chỉ hay đánh đập thiếu tình thứ tha;
Bốn là riêng của người ta,
Thì đừng ròm ngó để mà chiếm đi;
Năm là người sẵn giúp vế,
Cho gì bọn họ phải chia đúng phần.
- Về người phục vụ mấy vấn:
Một là dậy sớm chuyên cần tận tâm;
Hai là thấy việc đáng làm,
Không chờ sai bảo phải chăm phận mình;
Ba là của cải gia đình,



Các cháu mẫu giáo thăm Chùa Trấn Quốc Hà Nội

Không nên lãng phí tội tình chủ nhân;
Bốn là chủ vắng xa gần,
Quan tâm những lúc chủ nhân đi về;
Năm là danh dự chủ nhà,
Phải nên bảo vệ thật thà trọn chu.

VI. "Hương lên trời lễ dạy cho,

Cúng dâng tôn trọng thầy tu, bạn lành:
Một là thật sự trung thành;
Hai là tận tụy hết mình quản chi;
Ba là chăm hỏi đạo nghi;
Bốn là tu học tư duy phép màu;
Năm là hiểu rộng thấm sâu,
Nhất tâm niệm Phật, ra vào thiên môn.
Bề trên cũng lại dạy luôn:
Một là "Lục độ" giữ tròn thân tâm;
Hai là đức hạnh chẳng lấm;
Ba là kiểm điểm nói-làm hợp nhau;
Bốn là phép lễ đã lâu
Lại thường thương xót khắp hấu sinh linh;
Năm là phát nguyện làm lành,
Hương về Tịnh độ, phát sinh Bồ-đề,
Lợi dân ích nước chẳng nề,
Giúp đời an lạc mọi bề làm gương.
Đó là phép "lễ sáu phương",
Vâng lời cha dạy chủ trương thực hành".
Phật liên thuyết kệ chứng minh,
Thiện-Sinh lay tạ chỉ thành tin theo."

Từ khi thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thống nhất toàn quốc giới Phật giáo. Giáo hội đề ra phương châm ba điểm: Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội, chư vị Tăng Ni tín đồ đều chấp hành nghiêm chỉnh. Phù hợp đã tiến: với nhân dân trong giai đoạn đổi mới, đi đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Kinh Sa môn quả được Đức Phật nói tại vườn xoài của vương tử Jivaka cho vua Ajatasattu (A Xà Thế) và trên 1200 vị Tỷ kheu nghe. Jivaka là một người trong hoàng tộc, anh em cùng cha khác mẹ với vua A Xà Thế và ông rất gần gũi với Đức Phật, ông cũng là người chăm sóc sức khỏe cho Phật: Vua A Xà Thế sau khi đã cướp được ngôi vua (chiếm ngôi của vua cha - Bình Sa) liền đem quân chinh phạt nước Kosala nhưng bị thua và bị vua Ba Tư Nặc bắt được bỏ tù. Sau nhờ có Đức Phật

can thiệp mà A Xà Thế được thả về. Sau vua A Xà Thế mặc cảm với tội lỗi của mình là đã giết cha nên mắc bệnh tâm thần và ông rất lấy làm đau khổ. Vua bị cái sợ giết cha ám ảnh cho nên lúc nào ông cũng tưởng là người ta sắp giết mình, đang phục kích mình, đang ám sát mình nên vua đi đứng, nằm ngồi không yên và luôn hét lên trong những cơn ác mộng ban đêm. Quan ngự y không sao chữa được, vua bèn cho mời các danh y khắp trong nước đến chữa chạy cho vua nhưng cũng đều vô hiệu. Y sĩ Jivaka liền tâu vua để vua đến thăm Phật vì Jivaka tin rằng đức Phật có thể trị được bệnh cho vua, vua lúc đầu không chịu vì trước đây vua đã có sự đối xử không tốt với Đức Phật trong chuyện cấu kết với Đế Bà Đạt Đa để làm "Vua mới và Phật mới" nên nay vua rất ngượng. Sau đó Jivaka khuyên vua là Đức Phật không

có thù hằn với ai cả, ngày xưa Phật là người bạn thân với Thượng hoàng của vua, giờ đây bề hạ hối hận vì đã ám sát Thượng hoàng thì chỉ có cách duy nhất là bề hạ đến chỗ Đức

liên bạch Phật: Bạch Đức Thế Tôn con thấy ở đời mỗi người đều có nghề nghiệp riêng: người làm nông nghiệp, người làm công nghiệp, người làm nghề buôn bán, người làm trong quân

đội, người làm nghề y sĩ, người làm nghề luật sư... người nào cũng cố gắng hành nghề để làm ra tiền, của cải vật chất để phục vụ đời sống của mình, làm an lạc, hạnh phúc cho mình, giúp cho cha mẹ được sống an lạc, hạnh phúc, giúp cho vợ con, giúp cho bạn

bè, giúp cho xã hội được an lạc, hạnh phúc. Họ dâng các vật cúng dâng cho Sa môn, Bà la môn để được hưởng phúc báo an lạc, thác sinh lên các cõi trời. Bạch Thế Tôn, Ngài có thể chỉ ra rõ ràng kết quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa môn chăng? Xin Đức Phật cho con biết. Khi đó Phật liền giảng kinh này.

Đức Phật hỏi vua: Thưa Đại Vương, nếu có một người đầy tớ của Đại vương làm các việc hầu hạ, thức khuya dậy sớm phục vụ Đại vương, thi hành mọi mệnh lệnh của chủ, làm đẹp lòng mọi người, lời nói kính ái, chú ý từng nét mặt của Đại vương. Người ấy nghĩ: Thật hy hữu thay, thật kỳ diệu thay kết quả của các công đức, Đức vua là người, tôi cũng là người; Đức vua được hưởng công đức đầy đủ của một vương giả không khác gì thiên thần, còn tôi là người nô bộc, làm mọi công việc, dậy sớm thức khuya thi hành

KẾT QUẢ CỦA VIỆC TU HỌC QUA KINH "SA MÔN QUẢ" TRONG KINH TRƯỜNG BỘ

□ THÍCH GIA QUANG

Phật biểu lộ sự ăn năn hối cải ấy và đối xử với Phật một cách tốt đẹp thì cũng như bề hạ trở về hối cải và tiếp xúc tốt đẹp với cổ Phụ vương vậy. Lúc đó vua A Xà Thế bằng lòng đến thăm Phật vào một đêm ngày rằm trăng sáng. Hôm đó y sĩ Jivaka cùng đi với vua và hoàng gia cùng một số người hầu hạ và một số quân lính hộ tống vua. Khi vua bước vào vườn xoài thì ông có cảm tưởng là người ta đang phục kích mình vì ông thấy rất vắng lặng trong khi ông nghe nói hiện nay Đức Phật đang giảng dạy cho hàng ngàn Tỷ kheu ở trong vườn này mà sao họ lại có sự im lặng đến mức như vậy. Vua giết mình liền hỏi Jivaka có phải anh dẫn tôi tới đây để người ta phục kích ám sát trả thù tôi phải không? Jivaka điềm tĩnh, ôn tồn giải thích và cùng vua đi tới chỗ Đức Phật. Sau khi vua và hoàng gia được mời ngồi, vua

mọi mệnh lệnh của chủ, làm đẹp lòng mọi người, lời nói kính ái, chú ý từng nét mặt của vua. Vậy ta hãy làm các công đức như Vua kia, ta hãy cạo bỏ râu tóc, khoác áo cà sa, từ bỏ gia đình xuất gia tu đạo. Người ấy đi xuất gia, được chấp nhận vào Tăng đoàn, vị ấy sống chế ngự thân, chế ngự lời nói, chế ngự ý nghĩ, bằng lòng với nhu cầu tối thiểu về ăn uống, y áo, hoan hỷ sống an tịnh, thọ trì 250 giới, được làm vị tỷ khiêu. Tâu Đại Vương, khi Đại Vương thấy người đầy tớ cũ của mình như vậy thì Đại Vương có nói này anh, anh hãy làm nô bộc cho ta, làm mọi công việc thức khuya dậy sớm, thi hành mọi mệnh lệnh của Ta hay không? Vua nói: dạ không, Bạch Thế Tôn khi một người đã đi tu như vậy rồi thì con đâu có nói như vậy nữa, con phải chấp tay cúi chào dâng hoàng và con sẽ mời ngồi, sai người đem nước, cơm... cúng dàng vị ấy. Phật nói đó, đó là kết quả tu hành thấy rõ ràng là vừa mới vào tu thành vị tỷ khiêu đã được giải thoát khỏi thân phận của người làm nô bộc, tôi đòi. Tại sao vậy? Vì trong xã hội có giai cấp, khi vào đạo giải thoát rồi thì giống nhau hết, giống như tất cả nước các con sông khi chảy về biển cả thì nước trong biển đều như nhau. Thưa Đại Vương, Đại Vương nghĩ thế nào? nếu quả như vậy thì đó có phải chăng là kết quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa môn? Bạch Thế Tôn, như vậy chính là kết quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa môn; Xin Thế Tôn dạy tiếp.

Đức Phật nói rằng khi đã là một vị tỷ khiêu phải giữ 250 giới trong đó có giới không sát

sinh, không uống rượu, không ăn cắp... Thì Đại Vương đã biết rằng giữ giới như vậy tức là đã đạt tới sự an ninh lớn đối với giới luật, nó bảo vệ cho mình, nếu không có giới luật thì không ai bảo vệ cho mình cả, chính giới luật bảo vệ sự an ninh cho mình. Ví dụ mình uống rượu có thể say sưa, có thể gây ra tội lỗi, tội ác, cảnh sát của nhà vua có thể bắt bỏ tù, nhưng khi mình giữ được giới, không uống rượu thì mình không có say sưa sẽ không đánh lộn, không gây tai ách và cảnh sát sẽ không bắt mình, có phải như vậy là sự kết quả trông thấy liền của sự giữ giới luật trong sự tu học không? Vua Bạch Thế Tôn như vậy chính là kết quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa môn, xin Thế Tôn dạy tiếp.

Phật nói: Khi một vị đi xuất gia rồi thì không có tài sản riêng nữa, và vì không có tài sản riêng nên có nhiều an ninh. Khi người có nhiều tiền, vàng ở trong túi hay có nhiều quyền hành trong tay thì lúc đó mới sợ người ta ám sát. Khi là vị tu sĩ thì đâu có vàng bạc để sợ mất, đâu có quyền hành, chức tước gì để mất, và khi mình nằm ngủ dưới gốc cây ngáy khò khò mình không có lo sợ mà an lạc thanh thoi, đó là kết quả hiện tại của sự tu học. Khi nghe nói vậy vua rung mình vì vua thấy đó là trường hợp của vua, vì vua có quyền hành rất lớn, có nhiều châu báu, tiền bạc nhất, vì vậy có nhiều kẻ thù đang muốn ám sát vua. Đức Phật cứ như thế tiếp tục giáo hóa cho vua A Xà Thế. Ngài nói nhờ có sự thực tập giới luật, Thiên định, Trí tuệ mà người tu học thừa hưởng được sự an lạc giải thoát an

tịnh. Nhờ có giới, định, Tuệ mà vị Tỷ khiêu có thể chuyển hóa những chất độc tham, sân, si trong con người, làm tiết ra những chất liệu của sự an lạc, giải thoát và đó là kết quả có thể trông thấy, sờ mó, thấy có được do sự tu học ngay ở kiếp này chứ không phải đợi đến kiếp sau. Vua A Xà Thế cứ tiếp tục nghe như vậy và sau bài giảng, vua rất lấy làm khâm phục và vua đã đứng dậy lay xuống dưới chân Phật nói lên những lời tán thán đức Phật: "Thật vi diệu thay Bạch Thế Tôn! Thật vi diệu thay Bạch Thế Tôn? Bạch Thế Tôn, như người dựng đứng lại những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy, Chánh pháp đã được Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích. Và nay con xin quy y Thế Tôn, quy y Pháp và quy y Tỷ Khiêu Tăng. Mong Thế Tôn nhận con làm đệ tử, từ nay trở đi cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng". Và vua ăn năn tội lỗi của mình "Bạch Thế Tôn, con đã phạm một trọng tội. Vì ngu si, vì vô minh, vì bất thiện con đã hại mạng phụ vương con, một vị vua chân chính để đoạt vương quyền. Mong Thế Tôn nhận cho con tội lỗi ấy là một tội để con ngăn chặn về tương lai".

Qua bài Kinh này chúng ta thấy Đức Phật dạy rất đơn giản, rất thiết thực nhưng cũng rất hay, nói lên kết quả của việc tu tập của một vị Sa môn. Ngài cũng mong rằng người nào trong chúng ta đã là vị Sa môn sẽ được kết quả như vậy qua sự tu tập của mình.

TÂM HIẾU TÂM PHẬT HẠNH HIẾU HẠNH PHẬT

□ *Tỳ khiêu THÍCH MINH TRÍ*

*"Chân như đạo Phật rất màu
Tâm trung chữ Hiếu niệm đấng chữ nhân
Hiếu là độ được đấng chân
Nhân là vượt khỏi Trăm luân mọi loài".*

(Quan âm Nam Hải)

Nói tới Tâm-Hiếu là nói đến bản sắc dân tộc Việt Nam, bản sắc này hòa quyện với đạo Phật khi đạo Phật du nhập truyền bá vào Việt Nam và trở thành một tín ngưỡng. Chính vì lẽ đó hàng năm đến ngày rằm tháng 7 cũng là ngày chư Tăng Tự tứ sau 3 tháng an cư hành đạo thân tâm Thanh Tịnh tiến du tam học cầu nguyện quốc thái dân an cầu cho các vong hồn liệt sĩ vì dân vì nước, cùng tứ ân lục đạo được siêu sinh Tịnh độ.

Tâm Hiếu - Hạnh Hiếu này làm cho Hàng Phật tử tại gia cũng như Xuất gia liên tưởng thời Phật còn tại thế nhân Ngài Mục Kiền Liên có phụ mẫu là bà Thanh Đề phạm tội phỉ báng Phật pháp, nói dối chúng Tăng nên phải sa vào Địa ngục chịu mọi cực hình đau khổ. Khi đó Ngài Mục Kiền Liên đã chứng thần thông đệ nhất, là một người con rất có hiếu với mẹ thấy mẹ bị đọa địa ngục, Ngài muốn tìm cách cứu mẹ nhưng không được. Ngài bạch lên đức

Phật. Đức Phật chỉ bày ông có tâm muốn báo hiếu cho mẹ thì hãy nhân ngày rằm tháng 7 chư Tăng sau 3 tháng an cư hành đạo thân tâm thanh tịnh ông hãy đến cầu thỉnh chư Tăng và nhờ sức chú nguyện của chư Tăng mà mẹ ông được cứu thoát.

Từ đó đến nay hàng năm vào tiết rằm tháng 7 cũng là ngày lễ hội Vu Lan hàng Phật tử tại gia cũng như xuất gia nhờ hấp thụ lời dạy của Phật mà tưởng niệm đến công ơn dưỡng dục của ông bà cha mẹ, tìm cách báo hiếu báo ân. Biết đâu ông bà cha mẹ chúng ta trong đời quá khứ cũng như hiện tại vì đôi phen lầm lỡ, chưa biết tu trì, vì lòng bòn sẻn tham lam mà hiện nay còn đọa nơi cảnh giới khổ đau nào đó. Có người đọa nơi địa ngục, có kẻ sa ngã quỷ, có người đọa lột bàng sinh, lại có kẻ phiêu bạt chốn âm u, có người làm thân ác thần quỷ, hoặc đọa thai vào chỗ nghèo khổ gian nan. Nghiệp báo ngấm thân khó lường. Nhân ngày Rằm tháng 7 chúng ta há lại không vì chữ hiếu mà đem lòng cầu nguyện và cúng dường, bố thí phóng sinh để nhờ sức từ bi của chư Phật, chư Thánh, chư Tăng tiếp độ sao?

Với ông bà cha mẹ còn tại thế, thì chúng ta là bốn phận người con có Tâm hiếu thảo nhân ngày lễ Vu Lan này lo cầu nguyện, hồi hướng cho ông bà cha mẹ. Biết đâu nhờ lòng tin của mình, nhờ sự cúng thí của mình nhờ sức gia hộ của Tam bảo cùng chư Phật mười phương mà ông bà cha mẹ gia quyến được tai qua nạn khỏi, tiêu trừ được bệnh tật gia tăng tuổi thọ. Như vậy Vu Lan mùa báo hiếu báo ân từ ngàn xưa há chẳng có một ý nghĩa an ủi tinh thần sao? Tâm Hiếu Hạnh là một nét rất quý trọng trong đạo Phật? Bởi vì ngày lễ rằm tháng 7 Vu Lan báo hiếu báo ân thể hiện đầy đủ ý nghĩa tín ngưỡng dân tộc với Phật giáo hòa làm 1.

Tâm Hiếu là Tâm Phật - Hạnh Hiếu là Hạnh Phật. Ai muốn tu hành dù tại gia hay xuất gia mà không làm tròn bốn phận của người con đối với ông bà cha mẹ thì chẳng những không tiến bước trên đường tu mà lại e gặp nạn khổ đời này và đọa lạc thân sau. Muốn tu thành Tiên, Thánh hay thành Phật mà để cho ông bà cha mẹ phải ưu sầu bi khổ, không kể đến công ơn sinh thành dưỡng dục tự mình thụ hưởng cuộc sống vinh hoa phú quý mà để cha mẹ đối khổ như vậy sao?

Tổ Huệ Nang thế kỷ thứ 7 ở bên Trung Quốc có chí muốn tầm sư học đạo đã lâu nhưng ngặt nỗi mẹ già nghèo thiếu nên chưa nỡ dứt áo ra đi, đành ẩn nhân mà hái củi đổi gạo nuôi mẹ.

Thật là: "Đến chùa thấy Phật muốn tu,

Về nhà thấy mẹ đi tu không đành".

Mãi đến khi gặp bạn lành tặng cho một món tiền, ngài mới để lại cho mẹ, lần đến chùa Hoàng Mai mà thụ giáo ở Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn.

Lại như đức Bồ Tát Quan Âm (Truyện Quan âm Nam Hải), trong khi thị hiện làm công chúa Diệu Thiện. Mặc dầu xuất gia tu chùa, nhưng lòng hằng nhớ tưởng song thân. Đến khi vua cha lâm bệnh bất trị, tự tay bà hy sinh cơ thể như móc mắt, cắt thịt, chặt tay để làm thuốc chữa bệnh cho cha. Không những thế bà lại còn độ cho cha tỉnh ngộ mà tu trì Phật pháp:

*"Ấy là phép Phật Thần Thông
Giả làm chức ấy để phòng cứu cha..."*

(Truyện Quan âm Nam Hải)

Như Đức Bản sư của chúng ta, Ngài Thích-Ca-Mâu-Ni mặc dầu ở ngôi Phật-Thế Tôn nhưng ngài vẫn giữ đức hiếu hạnh. Sau khi Thành Đạo, ngoài độ vị Hoàng đế Ấn Độ là vua Tần-Bà-Sa-La ở Thành Vương - Xá và độ nhiều vua ở Ấn Độ, Ngài trở về thành Ca-Tỳ La Vệ độ Vua cha và mọi người trong họ Thích-Ca. Khi vua cha băng hà mặc dù ở xa nhưng Ngài vẫn về kịp tự mình làm lễ thiêu xác cho cha và hộ-niệm hương hồn cha về nơi Thượng giới.

Có vị Bà La Môn niên thiếu hỏi Phật: "Thế Tôn! Tôi thường như pháp khát thực đem về cúng dường cha mẹ khiến lìa khổ được vui. Thế Tôn! Tôi làm như thế được phúc nhiều chăng?"

Phật bảo: "Thật được phúc nhiều. Vì cớ sao? Nếu có người như pháp cầu xin, cúng dường cha mẹ khiến lìa khổ được an vui, thật có đại phúc".

Và Thế Tôn nói bài Kệ:

*Như pháp đối cha mẹ
Cung kính nên cúng dường
Hiện đời được tiếng tốt
Mang chung sinh cõi trời"*
(Kinh Tập A Hàm Quyển 4 -
Kinh Uất Đa La)

Biết cúng dường cha mẹ, dù đi khát thực đem về dâng cha mẹ còn có phúc lớn, huống người tự làm ra tiền của cúng dường cha mẹ, quý biết chừng nào. Chỉ lo chúng ta không có thật tâm hiếu thảo, nếu có thật tâm hiếu thảo bất cứ hoàn cảnh nào cũng có thể thực hiện được. Lo cung cấp cha mẹ mọi điều kiện vật chất đầy đủ đã là chí hiếu lắm rồi. Song chưa đủ đến đáp công ơn cha mẹ. Muốn đến đáp công ơn cha mẹ phải khuyên cha mẹ hướng về đạo đức, qui kính Tam bảo bỏ ác làm lành được vậy mới gọi là đến đáp công ơn cha mẹ.

Dân tộc Việt Nam - Xã hội Việt Nam từ trước đến nay được xây dựng trên nền tảng gia đình. Gia đình có an vui hạnh phúc thì quốc gia mới vững mạnh. Vì thế trong gia đình ông bà - cha mẹ phải là người từ. Con cháu phải là người có hiếu. Muốn con cháu khởi tâm hiếu kính thì trước hết ông bà cha mẹ phải giáo dục dạy chúng nhớ công ơn sinh thành khổ cực của ông bà cha mẹ. Bởi vì có ông bà mới có cha mẹ có cha mẹ mới có thân mình. Như vậy công ơn ông bà cha mẹ được người dân hình dung qua ca dao:

*"Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong
nguồn chảy ra".*

Có những người trong đời sống còn nghèo khổ thiếu thốn vất vả

nhưng lòng biết ơn cha mẹ không bao giờ quên mặc dù phải nhịn ăn để phần nuôi cha mẹ nhưng họ vẫn vui lòng.

*"Đối lòng ăn dột chắt là
Để cơm nuôi mẹ, mẹ già yếu răng".*

Khi cha mẹ gặp lúc trái nắng trở trời, ốm đau, người con hiếu thảo lo lắng cha mẹ chết nên đã đến chùa trước bàn thờ Phật thắp hương lăm răm khấn vái tụng kinh cầu nguyện chư Phật, Thiện Thần hộ pháp phù hộ độ trì cho ông bà cha mẹ tai qua nạn khỏi khỏe mạnh sống với con cháu.

*"Lăm răm khấn vái Phật-Trời
Xin cho cha mẹ ở đời nuôi con".*

Quan niệm Tâm-Hiếu thật nặng. Người Việt Nam ta cho rằng đạo Hiếu là đạo chân chính của con người. Người biết thờ cha kính mẹ là người tu đúng chính đạo.

*"Tu đầu cho bằng tu nhà
Thờ cha kính mẹ mới là chân tu".*

Như vậy Tâm Hiếu là Tâm Phật - Hạnh Hiếu là Hạnh Phật đó là chất liệu thiết yếu trong gia đình xã hội Việt Nam. Vì thế trong tinh thần dân tộc Việt Nam, mọi người ai cũng đặt chữ Tâm Hiếu lên trên tất cả. Những người con, cháu mà bất hiếu với ông bà cha mẹ thì luôn luôn bị mọi người ghét bỏ, nguyên rủa. Bởi vì trong đạo Phật tội bất hiếu là tội đứng đầu. Đối với ông bà cha mẹ sinh thành, ba năm bú mớm, ân đức cù lao, phúc điển cao cả, thay vì báo đáp, trở lại làm người nghịch tử, tội lớn biết bao! cho nên trong Phật giáo có ghi 5 tội nghịch làm cho kẻ phạm phải堕 Địa ngục vô gián. Trong 5 tội nghịch đó thì 2

tội về bất hiếu. Nam tội nghịch lớn: 1) Giết cha; 2) Giết mẹ; 3) Giết A La Hán; 4) Làm thân Phật chảy máu; 5) Phá hòa hợp tăng. Phật giáo đặt Tam Hiếu là Tam Phật - Hạnh Hiếu là Hạnh Phật rất hợp với tinh thần dân tộc Việt Nam như hạt giống tốt gieo xuống thửa ruộng phì nhiêu lại đủ nhân duyên chăm sóc nước phân nên chóng đơm hoa kết quả. Tinh thần đó đã hun đúc ăn sâu trong tinh thần dân tộc ta từ trước tới nay. Phật dạy: "Ăn dục ông bà cha mẹ vô lượng vô biên kể không bao giờ hết" (Kinh Báo ân Phụ Mẫu). Kẻ làm con, cháu biết sợ điều ác biết ưa điều thiện thì không gì hơn ăn ở hiếu kính với ông bà cha mẹ. Phật dạy: "Cùng tốt điều thiện không gì bằng hiếu, cùng tốt điều ác không gì bằng bất hiếu" (Kinh nhân nhục) cho đến trong luật Phật liệt tội bất hiếu đứng đầu 5 tội (Ngũ nghịch).

Tam Hiếu - Hạnh Hiếu mà Đức Phật chỉ dạy cho hàng Phật tử tại gia cũng như xuất gia nhân ngày rằm tháng 7 mùa Vu lan báo hiếu cho tổ tiên ông bà quá cố cho đến ông bà cha mẹ hiện tiền được âm siêu dương thái mở rộng tấm lòng Tam Hiếu của chúng ta, cầu nguyện cho tất cả chúng sinh trong sáu đường: Địa ngục, Ngã quỷ, Súc sinh, Nhân loại, chư Thiên, chư Thiên, thầy đều hồi tâm tỉnh ngộ, tu trì Phật pháp, niệm Phật vãng sinh.

Nam mô Thường tinh tiến

Bồ Tát Ma ha Tát

Mùa an cư năm Bính Tý

Tỷ Khiếu Thích Minh Trí.

NGHĨ VỀ SỰ KHÁI QUÁT VỚI TÍNH TRIẾT LÝ TRONG CÁC LỄ HỘI Ở CHÙA VÀ CUỘC ĐỜI ĐỨC PHẬT

□ PGS CHU QUANG TRỮ

Nhân dân Việt Nam hầu hết là Phật tử, ai cũng biết đất gốc của Phật giáo là Tây Trúc (Ấn Độ), song mọi người lại Việt hóa, sớm gần nó với tín ngưỡng dân gian, và cũng qua đó mà nâng những suy nghĩ của nhân dân lên tầm triết lý. Điều này được biểu hiện từ cuộc đời Đức Phật đến các lễ hội Phật giáo, lễ hội ở chùa.

Theo *Phật thoại*, Đức Phật Thích Ca vốn là thái tử Tất Đạt Đa, sinh ra vào "ngày trăng tròn" của tháng Vaiskha tức năm tháng Tư âm lịch. Khi sinh ra, Ngài đi 7 bước trên 7 bông hoa sen, tay trái chỉ Trời tay phải chỉ Đất và nói: "Thiên thượng, Địa hạ, duy ngã độc tôn." (Trên là Trời, dưới là Đất, duy có ta là đáng tôn kính - Cũng có người hiểu ý Ngài là: Trong khoảng Trời và Đất, chỉ có con Người là cao quý). Năm 28 tuổi, Ngài bỏ kinh thành để đi tìm đạo pháp. Ngài đã tu khổ hạnh 6 năm liên không tìm được lối giải thoát sau đó Ngài sinh hoạt bình thường và suy nghĩ trong 49 ngày nửa thì bùng tỉnh và trở thành Phật tức Bạc Giác ngộ. Ngài thành đạo cũng vào "ngày trăng tròn" của tháng Paosa tức rằm tháng chạp âm lịch, lúc đó ở độ tuổi 35. Sau đó Ngài đi khắp bốn phương để giáo hóa và cứu độ chúng sinh. Đến năm 487 trước CN, Ngài nhập Niết bàn, thọ 77 tuổi.

Trong các lễ hội Phật giáo, ngoài 2 ngày lễ Phật đản và Phật thành đạo, còn có lễ Vu Lan vào rằm tháng Bảy âm lịch. Theo *Phật thoại*, ngài Mục Kiền Liên là đệ tử của đức Phật, đã tu đến Bồ Tát, có pháp lực thần thông đệ nhất, đã dùng nhơn tuệ soi xuống cõi âm và thấy mẹ mình do tội lỗi lúc sinh thời mà bị đày vào ngục chịu cực hình. Ngài đến dâng cơm cho mẹ, mẹ ngài định ăn thì cơm trở thành than đá. Ngài trở về bạch Đức Phật và xin Đức Phật phóng hào quang soi xuống, nhờ đó nhiều chúng sinh được giải thoát, nhưng mẹ Ngài vừa ra khỏi ngục này lại rơi vào ngục khác. Ngài lại bạch Đức Phật, và được biết lòng hiếu thảo của mình dù có động cả Trời Đất vẫn quá nhỏ bé, dù có được Đức Phật giúp nữa vẫn chưa đủ, phải có sự hỗ trợ của thập phương tăng chúng mới được. Thế là vào rằm tháng Bảy, nhân dịp chúng tăng tự tứ và Phật tử hoan hỷ báo Tứ ân, Ngài lập hội Vu Lan cúng giăng, thỉnh cầu mọi người cứu nguyện, nhờ đó mẹ Ngài và vô số chúng sinh khác được giải thoát để cúng quần sinh lợi lạc. Tinh thần của lễ hội Vu Lan là thông qua việc báo hiếu chỉ rõ sự gỡ tội như đẩy một khối đá to, một người dù tài giỏi cũng chịu, một số người dù quyết tâm cũng không xong, phải nhờ mười phương độ trì với sự hợp lực của tất cả mọi người thì mới giải quyết được.

Ngoài các lễ hội trên, ở chùa còn có các lễ Tam nguyên có nguồn gốc từ tín ngưỡng dân gian. Đó là lễ *Thiên quan tích phúc* tổ chức vào rằm tháng Giêng để cầu Trời ban phúc lành, thu hút đông đảo mọi người với quan niệm "Lễ Phật quanh năm không bằng rằm tháng Giêng"; là lễ *Địa quan xá tội* tổ chức vào rằm tháng Bảy trùng với lễ Vu Lan, mong mọi người được xá ác tòng thiện; và lễ *Thủy quan giải ách* tổ chức vào rằm tháng Mười, hy vọng có thể lấy nước rửa hết tai ương.

Những lễ hội trên được tổ chức ở tất cả các chùa, ngoài ra một số chùa lớn còn có lễ hội riêng gắn với lễ hội xuân hoặc lễ hội thu của địa phương. Ở lĩnh vực này trước hết phải kể đến lễ hội chùa Hương (Hà Tây) kéo dài suốt mùa xuân. Chùa Hương với cảnh núi non hùng vĩ được người Việt coi là cõi Phật, nơi công chúa Diệu Thiện tu hành trở thành Đức Bồ Tát Quán Thế Âm. Chùa Thầy (Hà Tây) mở hội vào ngày mồng Bảy tháng Ba gắn với cảnh chơi núi chơi hang của trai gái:

"Gái chưa chồng nhớ hang Cắc Cờ"

"Trai chưa vợ nhớ hội chùa Thầy"

Một loạt chùa thuộc hệ thống Tứ Pháp dù ở Hà Bắc, Hải Hưng hay Hà Nội, Hà Tây đều tổ chức lễ hội vào ngày mồng Tám tháng Tư vốn được coi là ngày Phật đản, cơ bản là hội nước nước cầu mưa.

"Ba Bà thấy hội chùa Un"

"Mưa gió dùn dùn, thiên hạ để làm ăn".

Còn hội chùa Keo (Thái Bình và Nam Hà) tổ chức vào rằm tháng Chín với cuộc vui chính là cảnh đua thuyền trên sông Hồng cũng là nghi thức lễ cầu mưa náo nhiệt:

"Cho dù cha đánh mẹ treo"

"Thì em không bỏ hội chùa Keo hôm rằm"

Chúng ta có thể nhận ra những lễ hội riêng của một số chùa có sức cuốn hút mạnh mẽ mọi người nhất là trai gái, việc lễ Phật chỉ là lớp văn hóa vàng ở bề nổi, chiều sâu đậm đặc chính là lễ hội phồn thực, lễ hội cầu mưa cả tín ngưỡng cổ truyền cầu cho người đông vật thịnh, mùa màng bội thu, đời sống yên vui... ở đó, những niềm tin phác thực của nhân dân được Phật hóa để càng linh thiêng và cội sức sống sâu sắc, đảm bảo đời sống tâm linh của từng cá nhân và cả cộng đồng.

Còn với những lễ hội chung ở mọi chùa, nhiều khi thời gian đã làm cho ý nghĩa của nó trở thành những mặt nạ, người ta tuân thủ nghiêm ngặt nhưng chỉ nghĩ một cách đơn giản là một sự làm theo, "trước sao sau vậy". Nếu ngẫm nghĩ theo một hệ thống nào đó có thể khám phá dần những



Chùa Mã Long, Thanh Trì, Hà Nội

mã khóa để tiếp cận triết lý khởi nguyên.

Vì sao các lễ *Tam nguyên* gắn với Trời, với Đất, với Nước nhằm cầu phúc, xá tội và rửa ách đều diễn ra vào các ngày rằm âm lịch (các tháng giêng, Bảy và Mười)? Phải chăng đó là ngày trăng tròn, mọi vật sáng láng, Trời-Đất giao duyên, hai nửa thời gian mạnh yếu theo chu kỳ tháng chuyển giao nhau, cái may và cái rủi đồng thời xuất hiện. Điều này người dân vùng biển quan sát thủy triều thấy rõ tác động mạnh mẽ của Trời (vũ trụ) vào Đất biểu hiện thông qua nước. Con người là tiểu vũ trụ, trong cấu tạo cơ thể 80% là nước cũng chịu tác động của tự nhiên ấn điểm vào các huyết mạch ảnh hưởng đến hệ sức khỏe và một số hệ khác.

Vì sao các lễ Phật đản, lễ Vu Lan và lễ Phật thành đạo cũng đều vào các ngày rằm âm lịch (các tháng Tư, Bảy và Chạp)? Tất nhiên lễ Phật đản và lễ Phật thành đạo phụ thuộc vào ngày sinh và ngày ngộ của Đức Phật, nhưng chẳng nhẽ chỉ là một sự tình cờ đều rơi vào "ngày trăng tròn" tức ngày rằm âm lịch trùng với các ngày lễ trọng khác ở chùa? Với tính *Phật thoại*, những ngày lịch sử ấy đã được khái quát để thiêng liêng hóa như chính cuộc đời Đức Giáo chủ. Ngày rằm là "mãn nguyệt" đầy đặn, tròn trịa, sáng láng, trong ngần. Chỉ ngày đẹp ấy mới xứng với việc Đức Phật ra đời và ngộ đạo.

Còn lễ Vu Lan phải vào rằm tháng Bảy thì chính câu chuyện Mục Kiền Liên cứu mẹ đã giải thích đầy đủ về thần lực của cá nhân phải được cộng hưởng với tổng lực của đông đảo tăng sư tự tứ và Phật tử báo tứ ân mới đủ sức mạnh đẩy đi hòn đá tội lỗi để mở đường giải thoát. Tinh thần này đã được Bác Hồ vận dụng rất tài tình vào việc hào toàn dân đoàn kết đánh đuổi Pháp-Nhật. Khi Người ký tên Nguyễn Ái Quốc ngay năm 1942 đã cho in trên báo Việt Nam Độc lập bộ tranh cổ động liên hoàn có thơ phụ đề Hòn Đá Tội:

Hòn đá to,
Hòn đá nặng.
Chỉ một người,
Nhắc không nặng.

Hòn đá nặng,
Hòn đá bền.
Chỉ ít người,

Nhắc không nên.

Hòn đá to,
Hòn đá nặng.
Nhiều người nhắc,
Nhắc lên nặng.

Biết đồng sức,
Biết đồng lòng.
Việc gì khó,
Làm cũng xong.

Đánh Pháp, Nhật,
Giành tự do.
Là việc khó,
Là việc to.

Nếu chúng ta,
Biết đồng lòng.
Thì việc đó,
Quyết thành công.

Thậm chí cả lễ cầu hôn ở chùa cũng được Bác Hồ khai thác rất hữu hiệu. Năm 1940 với bí danh Cụ Trần, đang hoạt động ở Văn Nam (Trung Quốc), Bác đã giúp Việt Kiều làm lễ cầu hôn với Bài Sớ ứng Khẩu ở Chi Thôn có các đoạn:

Nam mô Phật Tổ Như Lai,
Chúng sinh nheo nhóc dưới trời Tây phương.
Trăm tầng áp bức thâm thương,
Thân gầy như củi, xác nhường thầy ma.
Nam mô Bồ Tát Thế Tôn,
Tiếp dẫn linh hồn về Mạc Tư Khoa.
Hồn ơi, hồn có linh thiêng!
Hãy cùng người sống báo đến nước non...

Những người được chứng kiến buổi lễ "đều cảm thấy lòng mình bị thôi thúc, giục giã, cần phải đứng ngay đây, cần phải bắt tay hành động" (Đầu nguồn, Nxb Văn học, 1975, trang 406).

Trở lại những con số, nếu các lễ trọng ở chung các chùa đều vào ngày rằm "trăng tròn", thì trong cuộc đời Đức Phật Thích Ca, tiểu sử rất rõ ràng và mang đậm tính người thực việc thực, song cũng biểu hiện bằng những con số thật khái quát hợp với bản chất mà Ngài tự khẳng định ngay khi vừa ra đời: "Duy ngã độc tôn":

- Ngài đi 7 bước trên 7 bông hoa sen.
- Ngài sống ở kinh thành với gia đình đến năm 28 tuổi (tức 4 x 7).
- Ngài tu khổ hạnh 6 năm không thành, đến năm thứ 7 thay đổi cách tu thì ngộ đạo.
- Ngài ngồi suy nghĩ 49 ngày (tức 7 x 7) thì thành Phật.
- Ngài thành Phật tức Đức Giác Ngộ vào năm 35 tuổi (tức 5 x 7).
- Sau khi thành Phật, Ngài đi các nơi thuyết pháp để giác ngộ chúng sinh được 42 năm (tức 6 x 7).
- Ngài thọ 77 tuổi thì nhập Niết bàn (tức 11 x 7 hay chuyển sang chu kỳ thập phân mới của số 7).

Chỉ nên ra 7 sự kiện ghi lại những mốc chính của cuộc đời Đức Phật, việc gì cũng gắn với con số 7 thần kỳ. Phải chăng với đạo Phật, số 7 là con số thiêng chỉ sự toàn vẹn, hoàn bích, tất cả... và như thế cuộc đời Đức Phật luôn cụ thể nhưng cũng luôn khái quát.

Đạo Phật sớm du nhập vào Việt Nam và đã hòa nhập các tín ngưỡng dân gian, ở đó mọi cái đều cụ thể song lại rất khái quát, nó rất thực nhưng cũng rất triết lý, do đó được mọi người chấp nhận thật tự nhiên và gìn giữ thật bền chắc.

Đi lễ chùa vốn là nét đẹp truyền thống của người có đạo. Trải dài qua nhiều thế kỷ, kể từ khi Phật giáo du nhập vào nước ta tuy mỗi thời kỳ sự hưng thịnh có khác nhau, nhưng sự tồn tại của đạo Phật ở nước ta cho tới ngày nay là một thực tế khách quan, phản ánh tính tất yếu của tín ngưỡng Phật giáo và vai trò đích thực của nó trong đời sống xã hội.

ĐỂ TƯ TƯỞNG TRONG SÁNG CỦA ĐỨC PHẬT LUÔN TỎA SÁNG

□ SÔNG XANH OANH

Lịch sử phát triển Phật giáo ở nước ta mặc dù có thăng trầm qua nhiều triều đại, nhưng bức tranh toàn cảnh này là đặc trưng - một đạo Phật luôn đồng hành cùng dân tộc, gắn vào lịch sử đất nước những dáng hình vừa lộng lẫy vừa hoành tráng. Tất cả được xuất phát điểm bởi một giáo lý Phật giáo tràn đầy nguồn ánh sáng thánh thiện, những xúc cảm tương thân, tương ái vì một cộng đồng nhân loại hòa hợp, cùng nắm tay nhau vượt khỏi bờ Mê đến với bến bờ hạnh phúc.

Cũng chính vì lẽ đó, đến với đạo Phật, người Phật tử luôn mang trong mình một đức tin lớn bởi sức sống cao diệu, một nguồn sáng vô biên mà Đức Phật Tổ đã soi rọi. Hằng ngày họ tụng kinh niệm Phật, sửa mình, sống thiện, làm việc nghĩa cầu mong một cuộc sống an lành.

Song ngày nay nếp sống đạo cũng có phần biến dạng bởi những thách thức của một đời sống xã hội hiện đại. Đức tin của người Phật tử có lúc, có nơi không đến được với mục đích cao cả, sa vào những ước nguyện cá nhân, vị kỷ, những toan tính đời thường, hoặc bộc lộ tính phiến bản, sao chép một cách máy móc, không đủ "Tin" để "quán" cái vĩ đại của tầm cao tư tưởng Phật giáo, rơi vào ngõ cụt của dục vọng tầm thường.

Hòa lẫn vào dòng Phật tử thuần thành vẫn còn những con người cúi lạy trước Tam bảo để cầu buôn to, bán lớn, trúng mánh, hành động phi đạo đức và lẩn tránh pháp luật.

Đối lập với hình ảnh các bà các cô khăn áo chỉnh tề thành kính, khép mình dưới Phật điện để mỗi ngày lòng

người được thiện thêm một chút, ta thấy có hình ảnh khuynh đảo của một số người đang làm vẩn đục bầu không khí trong lành của xã hội mà chính cái thiện kia đôi khi cũng phải dè chừng. Ấy là đám người chỉ thích sống xa hoa trên lưng người thiện, coi thường đạo nghĩa, vô thủy vô chung, thậm chí với cả cha mẹ họ.

Vậy là ai cứ tụng kinh gõ mõ mặc ai. Đạo lý, thánh thiện, việc nghĩa là những thứ xa lạ với họ. Vậy là ánh sáng đạo đức Phật giáo chưa lan tỏa đều khắp, để một bộ phận chúng sinh ở cõi ta bà này vẫn mê lầm, lạc lối.

Đã có khi ta lãng quên chính ta, ta nản lòng bởi những điều ta chưa hiểu, ta đi chưa hết con đường phải đi, không khai thác được tính tích cực trong tư tưởng triết lý cao siêu của Phật Đạo, chìm đắm trong huyền hoặc dẫn đến những hậu họa có khi phải chĩa chày qua nhiều thế hệ mà chưa qua khỏi.

Ngày nay, khi mà đất nước đã chuyển mình, Phật giáo cũng có những bước phát triển đáng mừng. Uy tín của đạo Phật ngày càng được khẳng định trong đời sống xã hội. Điểm sáng của 400 năm Phật giáo Lý-Trần luôn là mốc lớn, là điểm tựa của mọi thời đại về một truyền thống đại đoàn kết dân tộc. Người Phật tử ngày nay không những tự hào mà còn phải biết kế thừa, phải tự huân tập, chỉnh trang mình để tinh tiến, góp phần nhỏ bé của mình vào sự nghiệp phát triển của đất nước.

Trước một vấn đề lớn như vậy, ảnh hưởng của đạo đức Phật giáo đối với đời sống Phật tử cũng như xã hội có nhiều nhưng chưa đủ mạnh và đều khắp. Quan niệm về Phật giáo đôi khi vẫn còn chưa nhất quán. Nhưng một điều vô cùng quan trọng là phải hiểu được một cách thấu đáo bản chất của Phật giáo. Có như vậy mới hy vọng phát triển tính tích cực của nó. Đây là trách nhiệm và là nghĩa vụ của không ngoài ai hết mà phải bắt đầu từ chúng ta, những đệ tử Phật. Cái khó khăn trở ngại lớn nhất hiện nay trong quan niệm Phật giáo vẫn có những nhận thức chưa đúng, chưa đầy đủ và tồn tại những quan niệm sai lệch mang tính chủ quan. Về khách quan Phật giáo vẫn còn bị thiên kiến bởi nhiều bộ phận xã hội, do chưa đủ thẩm thấu để đánh giá một Phật giáo với tầm tư tưởng xuyên suốt mọi thời đại mà còn coi Phật giáo là một cái gì đó huyền bí, ảo vọng.

Cũng cần phải nói thêm rằng, lịch sử Đạo Phật nói chung, Phật giáo Việt Nam nói riêng đã đi những chặng đường dài, điếm vào thời gian, không gian những dấu vàng son mà xã hội vẫn minh ngày nay đang dần liếp thu nó.

Cũng ngày nay nhiều nhà nghiên cứu lịch sử văn hóa đang dồn hết tâm lực để nghiêng về nghiên cứu Phương Đông, trong đó có một vấn đề lớn là Phật giáo. Ở một số nước lân cận người ta đã đưa giáo dục Phật giáo vào chương trình giáo dục phổ thông và là nghĩa vụ bắt buộc trước khi được đảm nhận những công việc ngoài xã hội.

Có thể nói đời sống tâm linh tuy chưa được khai thác đầy đủ theo đúng nghĩa của nó nhưng sự hiện hữu của nó trong đời sống hàng ngày, trong mỗi con người là một điều tất yếu không thể phủ nhận. Chính cái niềm tin ấy đã vực dậy trong mỗi chúng ta một sức sống mãnh liệt, một tâm hồn lành sạch để chúng ta được thông dong ở cõi ta bà này. Điều này trở nên siêu hình, mà phạm đã là siêu hình thì không phải ai cũng thừa nhận nó. Thế là mâu thuẫn lớn lại xuất hiện. Bên cạnh số ít các nhà nghiên cứu, các vị giáo phẩm, tăng sĩ, các Phật tử... thừa nhận giá trị đích thực của Phật giáo là một số người hàng ngày sử dụng nhiều thời gian vào việc hành lễ, nhưng kết quả mang lại chẳng được là bao. Bởi lẽ nhận thức là cả một quá trình, đồng thời phải có đủ điều kiện để đánh giá, nhận thức thì mới đi đến thắng lợi.

Đến đây ta phải thừa nhận một thực trạng là nói đạo thì ai cũng có thể, nhưng hành đạo thì chỉ tập trung ở một vài lớp người, tập trung nhất là nhóm người cao tuổi. Các bà các cô đến chùa theo nhiều lẽ. Vì mục đích thành thiện, vì vui tuổi già, ấy là chưa kể đến một bộ phận người dụng ý buôn thần bán thánh khác. Thế là mục đích cao cả không thể đến được. Vậy thì đây không phải là những hạt nhân hội đủ điều kiện để hướng dẫn những người khác theo con đường tu Phật. Họ thiếu cái mà người Phật tử cần có, đó là tri thức Phật giáo. Từ đó việc hành đạo của họ không mang đầy đủ ý nghĩa của nó, đôi khi còn có tác dụng ngược lại. Nhiều người trong số họ lại sa vào mê tín dị đoan, coi cửa

Phật là nơi để cầu sự buôn may bán đắt.

Đạo Phật là Từ, Bi, Hỷ, Xả, cứu khổ cứu nạn cho mọi chúng sinh. Đạo Phật không có mê tín dị đoan, còn Đức Phật cũng không có gì để cho chúng ta ngoài một tư tưởng đạo đức trong sáng cao diệu mà nhân loại luôn coi đó là đỉnh cao của trí tuệ. Làm thế nào để tư tưởng vĩ đại ấy được thấm đượm tới mọi tâm hồn của mọi lớp người là cả một vấn đề lớn mà đối với xã hội chúng ta ngày nay rất cần được giải đáp ở một tương lai gần.



Hành lương

Ảnh: TRƯỜNG QUANG NAM

NHÂN MÙA VU LAN đôi điều suy nghĩ về ĐẠO HIẾU XƯA VÀ NAY

□ PHẠM GIA THOAN

Người ta nói chữ hiếu ngày nay khác với chữ hiếu ngày xưa. Nhưng đời nào mà chẳng phải giữ đạo làm con? Xưa các cụ coi hiếu là gốc của mọi đức, hiếu là nhân bản tự nhiên của con người nên con người phải giữ hiếu. Có ba tiêu chí thực hành đạo hiếu: lập nghiệp thành thân, giữ gìn gia phong và thảo kính cha mẹ. Xem ra chữ hiếu của tiên nhân để lại phải còn đặc dụng mãi mãi.

Nhưng phong hóa mỗi thời mỗi khác, quan hệ của con người cũng ảnh hưởng sâu sắc bởi tình trạng kinh tế xã hội thì việc thực hành chữ hiếu nay có khác xưa không?

Có thể nói rằng, giá trị của chữ hiếu là bất biến vì nó là gốc của mọi đức, là nền tảng của mọi quan hệ xã hội. Nội dung của đạo hiếu là bất biến vì thành thân lập nghiệp, giữ gìn gia phong, thảo kính cha mẹ là việc làm của muôn đời của đạo làm con. Nhưng thực hành nội dung đạo hiếu nghĩa là thể hiện hành vi đó ra thế nào thì đúng là điều cần bàn.

Lễ giáo xưa, thuở mà tiên nhân ta đặt những tiêu chí cho đạo hiếu dĩ nhiên lễ giáo phong kiến. Lễ giáo phong kiến thì cung cách thực hành đạo hiếu cũng phong kiến. Ta nhìn lại nội dung đạo hiếu thấy đến nay không thể phủ nhận điều gì. Song cung cách thực hành xưa có thể không còn thích hợp với ngày nay. Về cung cách thực hành, xem lại thiên "tang đại", "tang phục" kỳ thì thấy thật phiền toái trong việc hiếu: "Hiếu phải biết tưởng nhớ đấng thân, cư tang ba năm, ở trong lều cỏ, gối đầu lên đá, mặc áo sờn gai, đêm ngày than khóc, không tưởng ăn uống, mới là có hiếu".

Nếu quả Thánh hiền có dạy thế thì người đời nay cũng chẳng ai theo được và có lẽ cũng chẳng nên theo. Bởi vì sự thương nhớ đấng dương dục sinh thành là làm những điều người muốn. Chắc chẳng có cha mẹ nào lại muốn con cái khổ sở như vậy, đằng đằng ba năm trời sau một sự đau thương mất mát không có gì bù đắp ấy lại phải tiếp tục hành xác, khổ thân, phiền não đến vậy. Vả nữa nó cũng mâu thuẫn với chính điều Thánh hiền đã dạy: lập thân thành nghiệp - giữ gìn gia phong... là đại hiếu. Cư tang mà như thế còn lập thân thành nghiệp được sao? Rồi còn bao những điều như nằm trên băng để nước chảy ra mà bắt cá dăng cha, chôn con để gạo nuôi mẹ v.v... Điều đó đâu phải là hiếu. Chắc chẳng có Thánh hiền nào lại đưa vào kinh chuyện những việc ấy mà dạy cho hậu thế.

Nói vậy thì những gương hiếu nghĩa tử ngàn xưa để lại cho ngày nay không còn giá trị nữa sao? Không phải tất cả như vậy, người xưa thực hành hiếu đạo lấy ba tiêu chí trên

làm gốc là chính Nho. Còn thời nào chẳng có những bày đặt lắm thứ, khi bất cập lúc thái quá. Đã lấy hiếu làm gốc thì thực hành hiếu cho đúng lẽ ấy là chân Nho. Thấy hợp lý thì làm ấy là đúng lẽ. Xử sự hợp lý ấy là đúng lẽ. Cách xử sự đạo hiếu xưa kia có hai nguyên tắc xử sự là: lúc thường và lúc biến gọi là "vô vi" và "vô cải". Nếu có đủ điều kiện đời sống, cha mẹ hiền hòa thì xử sự theo nguyên tắc "vô vi" mà giữ hiếu cụ thể là: sống lấy lễ mà phụng dưỡng, chết lấy lễ mà táng, tưởng nhớ lấy lễ mà tế. Việc theo lễ ấy trên cơ sở "xứng gia chi hữu vô" nghĩa là vừa sức mà làm. Nếu nhà giàu có đừng tiếc làm gì, nếu mà thanh bán lấy đâu ra cao lương mỹ vị. Thánh hiền dạy cụ thể rằng: "Phụng dưỡng xa xỉ, kiệm ước là hơn, tang chế rườm rà, thương nhớ là hơn". (Luận ngữ) ấy là theo nguyên tắc "vô vi" mà hành đạo hiếu. Khi cha mẹ còn, xem chỉ hướng các ngài thế nào, sở thích ra sao. nếu ý chí và sở thích phải lễ, hợp nghi thì theo, trái lễ bất nghi thì tránh. Khi các cụ qua đời phải theo cái chỉ hướng sở thích phải lễ, hợp nghi, tránh điều trái lễ bất nghi ấy là theo nguyên tắc "vô cải" mà hành đạo hiếu.

Ngày nay thời đại thông tin, văn hóa tiến bộ rất nhiều, phong hóa cũng đổi thay, cung cách lễ nghi đã khác. Chẳng thấy có ai đặt lại tiêu chí của hiếu đạo nói riêng cũng như luân thường nói chung. Chúng tôi thiết nghĩ nếu có cũng chẳng cần bởi vì tiêu chí ngày xưa đã cổ đức và đầy đủ lắm. Ngày nay nếu có là phát huy nó lên, lọc lấy tinh túy bỏ cái lỗi thời sao cho hợp lý. Đã hợp lý tất là hợp lẽ.

Thiếu gì gương hiếu nghĩa thời nay. Biết bao phụ nữ thời chống Pháp, chống Mỹ dang dăng chờ chồng (có khi chỉ mới là người thương) hết lòng phụng dưỡng cha mẹ đợi người chiến chinh, liệt nữ ngày xưa đã chắc hơn gì? Có phải ít đâu, cả một thế hệ phụ nữ Việt Nam là như vậy. Thời ấy cả dân tộc sống trọn đạo hiếu của truyền thống tiên nhân chứ cứ gì ngày xưa thời "các Thánh hiền" mới có nhiều gương hiếu nghĩa.

Nhưng thời mở cửa bây giờ, thời kinh tế thị trường nhiều nhà giáo dục cũng như nhiều bậc phụ huynh đã phải thất ra điều lo ngại rằng đạo đức xuống cấp. Xét cho cùng, là vì chữ hiếu không được chú trọng. Chuẩn mực về chữ hiếu ít để tâm tới. Chữ hiếu có được chú trọng giáo dục thì mới trồng được cái đức cho mọi mối quan hệ sau này. Trong cuộc sống con người đưa trẻ vào đời phải thực hành đạo hiếu trước hết trong tiến trình thực hành và trau dồi các đức tính khác.

ĐẠO PHẬT SỰ GẮN BÓ VỚI ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

□ NGUYỄN HỮU LỢI

Khi nói đến tôn giáo như Phật giáo, Thiên chúa giáo, Hồi giáo, Chính thống giáo, Ấn Độ giáo... người ta thường nghĩ đến tính chất tiêu cực, bi quan cùng những khuynh hướng thoát ly trần tục với các khía cạnh yếm thế "lánh đời" của nó!

Phật giáo là một tôn giáo lớn trên thế giới, với một bề dày lịch sử, đến nay là năm 2540, đồ sộ về số lượng kinh điển, có giá trị cao sâu về trí tuệ và đầy tính nhân văn, nhân bản - một tôn giáo góp phần không nhỏ cho sự hoàn thiện đạo đức xã hội. Vậy Phật giáo nói chung và đạo Phật ở Việt Nam nói riêng có "lánh đời" không?

Thực ra đây là một vấn đề đầy tính nghiêm túc, vì thế trong khuôn khổ một bài viết không thể nói hết được, mà chỉ có thể đề cập đến vài ba khía cạnh chủ yếu mà thôi.

Muốn vậy, trước hết cần phải xem sự xuất hiện của Phật giáo trong bối cảnh lịch sử như thế nào - hay nói một cách khác là đề cập tới những nguyên nhân chủ quan và khách quan dẫn đến sự ra đời của đạo Phật, bởi vì tôn giáo là một hiện thực xã hội.

Con người ta ai cũng biết rằng, ngoài những nhu cầu tối thiểu về vật chất để tồn tại, người ta còn cầu

những nhu cầu tinh thần sâu xa - và để thỏa mãn một cách hợp lý sự phát triển tư duy ấy của con người, đạo Phật đã ra đời như một tất yếu khách quan.

Sự xuất hiện của Đức Phật, mà hiện thân là Thái tử Tất Đạt Đa, con vua Tịnh Phạn và hoàng hậu Ma Da, đánh dấu một sự đổi thay lớn lao trong đời sống tư

tướng và xã hội Ấn Độ thời bấy giờ.

Động lực thúc đẩy Đức Phật, khi Ngài còn là Thái tử, từ bỏ cuộc đời nhung lụa, quyền quý, dấn thân trên con đường tìm lẽ sống chân thật chính là tình yêu thương đối với con người. Đức Phật đã được thấy tận mắt những bất công đầy rẫy trong chế độ đẳng cấp lúc đó, thân phận nô lệ của giai cấp Paria, họ bị ngược đãi và được xem còn bẩn thỉu hơn cả súc vật nữa. Người phụ nữ được coi như đồ vật có thể đem ra bán, mua, đổi chác... và còn biết bao nỗi bất hạnh không thể tránh khỏi trong cuộc sống của con người mà nguyên nhân chủ yếu đều do sự "vô minh" - thiếu sáng suốt của chính con người tạo nên. Con người bị bao vây trong tể lệ, luôn cầu xin một Đấng nào đấy che chở, để được giàu sang phú quý... nghĩa là con người luôn ỉ lại vào một thế lực bên ngoài. Trong khi đó Đức Phật lại chủ trương là phải tin ở sức mình, vì ngoài bản thân mình không có một chỗ dựa nào khác, kể cả chỗ dựa đó là Đức Phật.

Theo Phật học, vị trí của con người là tối thượng, con người là chủ nhân ông của chính mình và không có một thực thể hay quyền năng nào trên

cao để định đoạt số phận của mình. Chính Đức Phật không những chỉ là một con người, Ngài lại còn là một con người tự nhận không được nhận một thiên - khải nào từ bất cứ một vị thần linh nào khác. Những gì Ngài đạt được đều hoàn toàn do nỗ lực và trí tuệ của chính bản thân mình.

Con người và chỉ có con người mới có thể trở thành một Đức Phật. Trong Kinh Phật cũng từng xác định điều vinh quang rạng rỡ của trái đất và của con người là Nhân Vi Tối Thắng: con người là hơn tất cả, vì nó dồn chứa những giá trị ưu việt hơn tất cả, nó mang một sứ mạng tổng hòa quan trọng hơn tất cả, nó hội đủ điều kiện và duy nhất có đủ điều kiện để tinh tiến, tự hoàn thiện mình. Lời Phật nói khi mới đản sinh: "Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn" được xem là lời tuyên bố nói lên địa vị cao quý nhất của con người chứ không phải chỉ nói lên địa vị độc tôn của Đức Phật như có thể bị hiểu lầm.

Giác ngộ thánh Phật không phải là độc quyền của riêng ai; không phân biệt giới tính, tuổi tác, màu da, chủng tộc... bình đẳng biết bao! Qua thực nghiệm cá nhân, chính Đức Phật đã khám phá được điều kỳ diệu này của con người.

Đồng thời với việc đề cao con người, đạo Phật bác bỏ cả thuyết Thượng đế và thuyết linh hồn mà những nhà sáng lập các tôn giáo khác thường tự xưng là Thượng đế, hoặc Thượng đế nhập thể hay Thượng đế mặc-khải. Trong giáo lý Phật giáo không có lý thuyết huyền bí, vì thế "Không có gì giấu giếm trong nắm tay của Đức đạo sư cả". Hay nói cách khác "Đức Phật không giấu gì trong tay áo cả".

Và nếu người ta có gọi Đức Phật là một người "cứu thế" đi nữa, thì cũng chỉ có nghĩa rằng Ngài đã tìm ra và chỉ cho ta con đường thoát khổ mà thôi, còn tự chúng ta phải bước trên con đường ấy. Muốn vậy phải có trí tuệ, hay gọi là linh sáng suốt để trực nhận ra con đường Đạo đó; và trí tuệ - theo giáo lý Phật giáo chính là khả năng thành Phật luôn tiềm ẩn trong mỗi con người, và "nó có sẵn từ vô thủy kiếp"...

Vậy là, Phật giáo không dạy con người hạ mình với một chúa tể nào khác, không chối bỏ con người để tìm kiếm một thần thánh nào khác. Phật giáo lấy con người làm đối tượng và cứu cánh cũng ở con người. Phật giáo cũng không dạy con người chán đời, yếm thế mà chủ trương tu tỉnh con người để giác ngộ, để mở mắt ra nhìn thẳng mà suy nghiệm chân tướng của sự thật. Kinh Pháp Hoa (Phẩm 2: Phương tiện) chép: "Các Đức Phật Thế Tôn xuất hiện ở đời cũng chỉ vì một nhân duyên trọng đại ấy!".

Cũng vì lẽ đó nhiều đạo giáo khác cho rằng đạo Phật là vô thần (?)

Ở các nước phương Tây, Phật giáo được du nhập vào từ thế kỷ 16 thông qua hai nền văn hóa nghệ thuật cổ truyền tiêu biểu của Phương Đông là Trung Hoa và Ấn Độ. Khi thâm nhập giáo lý của Đức Phật, vì nó quá vi diệu nên họ đã hoài nghi cho là một nhân vật huyền thoại, không có thật, và nó đã trở thành đề tài bàn cãi hàng trăm năm của các bậc trí thức mộ đạo. Cho mãi đến năm 1896 khi nhà khảo cổ học người Anh tên là Cuningham khai quật được một trụ đá tại vườn Lâm tỳ ni (Lumbini) - nay thuộc lãnh thổ Nepal, do Đức Vua A-Dục xây dựng để đánh dấu nơi Đức Phật đản sinh vào một buổi sáng đẹp trời, nhằm

ngày rằm tháng tư. Và trụ đá này được người phương Tây gọi là "bản khai sinh của Đức Phật". Cũng từ đó họ mới tin rằng Đức Phật là một nhân vật lịch sử, là một con người bằng xương bằng thịt, có cha mẹ và những người thân quyến như bất cứ một con người nào được sinh ra trên trái đất. Từ đó họ ngày càng chú trọng hơn đến việc sưu tầm, nghiên cứu và ứng dụng Phật học trong đời sống xã hội, nhất là về phương diện đạo đức.

Đại Tạng Kinh của cả Nam tông và Bắc tông cũng được các vị giáo sư, học giả dịch thuật đầy đủ tại các nước Anh, Pháp, Mỹ, Đức... Nó có giá trị nhân bản sâu sắc, đóng góp vào ánh sáng văn hóa nhân loại một giá trị vĩnh cửu - và nó là một trong ba bộ phận chính trấn giữ cửa ải văn hóa Phương Đông.

Vấn đề chiến tranh được nhìn từ góc độ Phật giáo thì đó chính là cội nguồn của "tam độc" là tham, sân, si dẫn đến những hành động trái đạo đức, phi nhân bản. Chuyện kể rằng có lần chính Đức Phật Thích Ca Mâu ni đã trực tiếp đứng ra ngăn cuộc chiến tranh giữa hai quốc gia và Đức Phật luôn được các vị vua như Pasenadi, Ajatsattu triệu tới để hỏi Đức Phật về triết học, tôn giáo và cả phép trị nước nữa.

Chính vì thế mà suốt trong lịch sử hơn 2500 năm truyền giáo, Phật giáo đã không để lại một vết tích đàn áp nào, hay một giọt máu nào để khiến người ta vào đạo Phật, hay để truyền bá lý thuyết. Bạo động dưới bất cứ hình thức nào, lý lẽ nào cũng đều tuyệt đối trái ngược với giáo lý đạo Phật. Vì thế Phật giáo đã lan rộng một cách thanh bình khắp lục địa Á châu và Âu, Mỹ... Phật học ngày càng được chú ý. Nhiều hội Phật học và những

nhóm học Phật đã ra đời, và sách vở viết về giáo lý đạo Phật được ấn hành rộng khắp. Mới đây, Viện Khoa học và nghiên cứu "bất bạo động" tại Ấn Độ đã được thành lập. Trong diễn văn khai mạc, giáo sư Ram Lal Parikh nói: "Từ bi và trí tuệ của đạo Phật là điều không thể thiếu đối với mọi thành viên nhân loại ngày nay. Chính vì mục đích chính đáng đó, Viện chúng tôi sẽ yêu cầu Liên hợp quốc công nhận và tuyên bố năm 1996 là năm bất bạo động, thập niên tới là thập niên bất bạo động và thế kỷ 21 là thế kỷ bất bạo động".

Như vậy đủ biết Phật giáo và chính trị cùng vận hành trên một đối tượng là con người, cùng nhằm mục đích an sinh cho xã hội, mưu cầu hạnh phúc cho toàn nhân loại. Cuộc sống lành thiện mà Phật giáo chủ trương là phù hợp với đạo đức xã hội. Quan niệm thông thường cho rằng muốn theo giáo lý Đức Phật người ta phải "lánh đời" là một quan niệm sai lầm. Mặc dù đôi khi giáo lý Phật giáo đưa ra "cứu cánh" là cuộc sống tâm linh, với "hạnh phúc miền trường" còn xa vời thực tế. Bốn chân lý đầu tiên mà Thích Ca Mâu ni giảng dạy, trong đó chân lý thứ nhất là sự khổ đã khiến những người nhay miệng, "thấy chớp đã choàng" liền bảo Phật giáo là một cái đạo bi quan, yếm thế (!)

Và cũng chẳng thể hình dung nổi, nếu một tôn giáo như Phật giáo dựa chủ yếu trên tiêu cực, bi quan và "lánh đời" sao lại có ảnh hưởng lớn vậy được? Lại có đủ sức thu hút cơ man là người, trong đó có những người rất thông tuệ như Tổ Bồ Đề Đạt Ma (người Ấn Độ), Lục Tổ Huệ Năng (người Trung Hoa), Vạn Hạnh, Trần Nhân Tông (người Việt Nam)!

Ảnh hưởng của Phật giáo là rộng

lớn, văn hóa Phật giáo trùm khắp và siêu vượt như dòng nước giải tỏa lòng khát khao cầu đạo của con người; mà tư duy con người lại không ngừng phát triển, đó là động lực của tiến bộ xã hội. Vì thế trong mỗi nước các đặc tính dân tộc cũng chi phối tôn giáo và uốn nắn nó theo tập tục và cách sống của dân tộc mình. Đó cũng là điều tự nhiên và đó cũng là một sự phát triển không thể tránh được. ở Việt Nam cũng thế, Phật giáo luôn gắn liền với dân tộc và sự thịnh suy của đất nước.

Gần hai mươi thế kỷ, đạo Phật đã có mặt tại Việt Nam và mặc dù sau đạo Nho và đạo Lão, nhưng với tính cách ôn hòa pha chút thần bí Phật giáo đã nhanh chóng có ảnh hưởng và uy tín mau chóng. Phật giáo đã dung hòa dễ dàng với hai đạo Nho-Lão và sớm trở thành tín ngưỡng cơ bản của người Việt. Thời kỳ này gọi là thời kỳ Tam giáo tịnh hành. Thời kỳ đó Tu sĩ Phật giáo chuyên tu thiền Phật dạy trong các Kinh gọi là tu Như Lai thiền. Mãi đến thế kỷ thứ VI mới có Tổ người Ấn Độ từ Trung Hoa sang truyền bá thiền tông, gọi là thiền sư Tỳ ni Đa Lưu Chi. Đó là Tổ thiền đầu tiên trực tiếp truyền tâm ấn cho đệ tử. Đến thế kỷ thứ 9 có Thiền sư Vô Ngôn Thông thuộc hệ Lục tổ Huệ Năng sang Việt Nam truyền bá thiền tông khắp đất nước. Tổ của dòng thiền Việt Nam đầu tiên chính là Lý Thánh Tông, lập ra dòng thiền Thảo đường tại chùa Khai Quốc ở Thăng Long.

Một dòng thiền khác cũng do một tu sĩ Việt Nam làm Sư Tổ đó là "ông vua xem ngai vàng như dép rách" Trần Nhân Tông. Chính Ngài đã xuất gia đi tu Phật, lập thành hệ phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử vào thế kỷ thứ 13. Và dòng Thiền này vẫn còn ảnh

hưởng sâu rộng đến tận bây giờ. Sách Đại Việt Sử Ký viết: "ở nhà Trần thì tại triều đình, nhà vua là đại sư, hoàng hậu là sư bà, các công thần vương tử hợp thành giáo hội".

Như thế đủ biết đạo Phật ở Việt Nam không chỉ ngồi yên tu luyện, xa đời lánh tục, ngồi rục lim dim, miêng niệm Nam mô... mà là một con đường "nhập thế", dùng Đạo để hướng dẫn Đời và dùng Đời để thực hành Đạo.

Tám gương sáng chói trong lịch sử thời Lý Trần là như vậy đấy: Đánh Tống, chống Mông-Nguyên với những đạo quân xâm lăng khét tiếng thời bấy giờ mà sử cũ còn ghi: "cỏ không mọc dưới chân ngựa khi đoàn kỵ binh Mông-Cổ đã đi qua mà nhà Trần của ta đã thắng bởi các tướng quân là những nhà Thiền đạo".

Ảnh hưởng và uy tín của đạo Phật cũng rất rộng rãi ngay cả trong thời kỳ nhân dân Việt Nam bị sự đô hộ tàn khốc của phong kiến Trung Quốc hàng nghìn năm, gọi là thời kỳ Bắc thuộc. Với cái hình thức bên ngoài có vẻ "lánh đời" của những tu sĩ Phật giáo hồi đó, họ đã tạo lập được một hệ thống "giáo dục nhà chùa" một phần nào như tách ly với giáo dục phong kiến. Vì thế cái cao tăng dần dần đều là những học giả uyên thâm, các nhà xã hội học, chính trị, đạo đức tài ba, có danh tiếng.

Rồi khi giành được quyền tự chủ sau nghìn năm Bắc thuộc đó, đất nước ta lại bị cái họa, loạn 12 sứ quân. Thế kỷ 16 có cuộc xung đột Nam-Bắc triều, rồi cuộc Trịnh-Nguyễn phân tranh kéo dài. Gần đây hơn (từ 1954-1975) có sự chia rẽ Nam-Bắc bởi vĩ tuyến 17. Trải qua các thời kỳ lịch sử ấy, Phật giáo ở Việt Nam cùng với dân tộc gánh chịu nhiều hy sinh mất mát,

cả về nhân lực và tài lực.

Mặc dù vậy con người luôn có đầy đủ bản chất hướng thiện cho nên khi nghe nói điều gì có liên quan đến Phật giáo thì lập tức ai cũng tỏ lòng kính ngưỡng - kể cả người không theo đạo Phật. Họ đều cảm thấy có trách nhiệm với cuộc sống hơn, tự mình thấy có bổn phận phải làm những điều tốt đẹp, lương thiện, trung thực và vị tha hơn. Cho nên "Phật pháp luôn trụ thế" ở trong đời là vậy.

Hơn thế nữa - theo lẽ tiến hóa: có những học thuyết bị đào thải hoặc phải thích ứng với xã hội mới tồn tại. Cho nên, sự phát triển của Phật giáo nói chung - và đạo Phật ở Việt Nam nói riêng đã khẳng định tính vững bền vì đã biết kết hợp nhuần nhuyễn tính lý tưởng và tính thực tiễn. Pho tượng Phật sơn son thếp vàng trong ngôi chùa lộng lẫy hay ông Bụt đất trong gian chùa nát vụn là một. Giản dị thôi - Đó là niềm tin sâu sắc của một cộng đồng vào một cái gì thiêng liêng, siêu việt; một hành vi hướng thiện trong đời sống tâm linh của con người, một di sản văn hóa tinh thần quan trọng nhất của quá khứ.

"Một dân tộc phi tôn giáo ư? Thì chỉ có thể cai trị họ bằng súng đạn". - Có một người nổi tiếng khắp hoàn cầu bởi binh nghiệp, cuối đời đã phải thốt lên như thế.

Còn trong thời đại ngày nay, khi mà khoa học kỹ thuật đang giữ địa vị bá chủ, đạo Phật ở Việt Nam vẫn không xa lìa cái gốc của mình, ấy là việc phải lấy dân làm gốc, bằng sự kết hợp hài hòa: Đạo Pháp - Dân Tộc - Chủ Nghĩa Xã Hội, và đó cũng chính là một chiến lược con người của Đảng cộng sản Việt Nam đề ra trong chặng đường mới đi lên của đất nước.

DỊCH TUNG GIẢNG KINH VÀ TIẾN HÀNH NGHỊ LỄ BẰNG TIẾNG VIỆT

MỘT CUỘC CÁCH MẠNG LỚN LAO VÀ BỨC THIẾT

□ HUYỀN CƯƠNG

Sau ngày đất nước thống nhất, một người bạn cũ của tôi là trí thức ở Sài Gòn, có hỏi tôi: "Hồi cuối thập kỷ 50 anh học Đại Học Bách Khoa Hà Nội thi học bằng thứ tiếng (ngôn ngữ) gì? Hẳn là không dùng tiếng Pháp, tiếng Anh. Vậy dùng tiếng Nga hay tiếng Tàu?". Tôi trả lời: "Tiếng Việt". Anh bạn tròn mắt ngạc nhiên: "Không rờn đấy chứ? Đại học Luật Khoa, Văn Khoa có từ thời Pháp, thi học bằng tiếng Việt còn có thể tin, chứ khoa học - kỹ nghệ thì tiếng Việt đâu có đủ từ để diễn đạt!".

Ngang đây có thể thấy rằng tầm nhìn của người lãnh đạo quả là quan trọng đối với nhịp độ phát triển ngôn ngữ dân tộc. Tôi còn nhớ những ngày đầu Việt Nam hóa giáo dục đại học, không ít người thiếu tin tưởng vào sự thành công của sự nghiệp lớn lao, đầy khó khăn này. Nhà nước đã có chủ trương đúng đắn và truyền trao được quyết tâm của mình tới đội ngũ trí thức Việt-Nam hồi đó, đã khơi dậy và nuôi dưỡng phong trào viết sách, giảng dạy và học tập bằng tiếng Việt trong các trường đại học, cả khoa học xã hội lẫn khoa học tự nhiên. Lướt đầu bao giờ cũng đầy chông gai, gian khổ. Nếu ngại vất vả, thiếu tự tin, không mạnh dạn bắt tay tháo gỡ khó khăn thì

chẳng thể có được thành tựu như ngày nay. Như đã thấy, theo thời gian, ngôn ngữ Việt Nam từng bước vượt qua bao thử thách gian nan, để hôm nay đây nhìn lại không khỏi tự hào. "Ngày nay đất nước Việt Nam hoàn toàn độc lập... Người Việt Nam đã có một thứ chữ (ngôn ngữ) riêng, đủ sức diễn đạt tư tưởng của dân tộc ta. Chữ quốc ngữ có khả năng phiên dịch các loại sách văn hóa, khoa học, triết học, tôn giáo... của nước ngoài. Đây là một vinh hạnh lớn lao cho xứ sở mình, mà tổ tiên ta chưa từng có" (HT Thích Thanh Từ - Diễn văn khai mạc lễ khánh thành Thiền Viện Trúc Lâm Đà Lạt - 1994).

Gợi nhớ đôi nét trong quá trình phát triển ngôn ngữ Việt Nam mấy chục năm qua theo đà vươn lên của đất nước, với lòng quyết tâm của cả dân tộc tự khẳng định mình trên trường quốc tế, là để tạo nền cho câu chuyện bàn về vấn đề tiếng Việt trong việc cập nhật hóa cách thái hoàng giáo truyền đạo Phật ở nước ta hôm nay. Cũng như bất kỳ công cuộc truyền bá tư tưởng nào, sự nghiệp xiển dương Phật pháp ở nước ta xưa và nay đều vấp phải một trở ngại lớn lao và rất cơ bản. Đó chính là *hàng rào ngôn ngữ*. Điều này, có thể nói, là kết quả của

một quá trình lịch sử nhiều thế kỷ, dân tộc ta đã trải qua. Nhưng tư tưởng ngần ngại, khi phải thay đổi một thói quen huân tập từ bao đời "sinh dùng kinh sách chữ Hán", cũng là một nguyên nhân nổi rõ.

Do hoàn cảnh lịch sử, hầu hết kinh sách Phật giáo truyền tới nước ta từ trước đến nay đều thuộc dòng Bắc truyền Hán tạng do người Trung Hoa phiên dịch từ chữ Phạn (Sanskrit) sang chữ Hán. Người Việt xưa chịu ảnh hưởng ngàn năm Bắc thuộc cũng quen dùng chữ Hán diễn đạt tư tưởng mình, nên các tăng ni và nho sĩ đọc kinh sách chữ Hán không gặp trở ngại đáng kể. Tuy nhiên trên giác độ hoàng pháp cũng dễ dàng thấy rằng những tư tưởng cao siêu trong kinh sách Phật giáo khó có thể thấm sâu trong quảng đại quần chúng Phật tử bình dân do hàng rào ngôn ngữ này. Chính đó là kẻ hở để mê tín dị đoan có thể xen vào, làm méo mó hình ảnh phong trào Phật giáo nước ta, mà lịch sử đã hơn một lần ghi lại sự kiện Nhà nước và những nhà hoạt động Phật giáo chân chính phải bận tâm giải quyết.

Những chiến thắng quân sự vang dội thời Lý-Trần chẳng những giữ vững nền độc lập chính trị của Tổ quốc mà còn tạo điều kiện để dân tộc Việt Nam

ngẩng cao đầu khẳng định nền độc lập về văn hóa và tôn giáo. Đời Trần không chấp nhận lệ thuộc nước ngoài về bất cứ phương diện nào, kể cả tôn giáo. Trong tinh thần tự chủ - tự cường lên cao đó, dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử ra đời. Đó là dòng Thiền duy nhất do thiền sư Việt Nam thành lập, cô đọng những nét tinh túy nhất của Phật giáo Việt Nam thời ấy. Các nhà lãnh đạo đời Trần chủ trương học cái hay của người để biến thành cái hay của mình. Chính nhờ quá trình "biến thành" này mà lịch sử còn ghi lại những áng thơ, văn, luận, kệ Phật giáo được sáng tác bằng chữ Nôm (tiếng Việt được viết theo kiểu chữ Hán). Tuy số lượng chưa nhiều, nhưng sự có mặt của chúng góp phần tạo thêm sức mạnh cho công cuộc hoằng truyền đạo pháp thấm sâu trong đại chúng, và Phật giáo đời Trần đã nổi lên như những trang rạng rỡ nhất trong lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Từ khi giao lưu với phương Tây, dần dần người Việt Nam đã có chữ viết theo bộ chữ cái La-Tinh (chữ quốc ngữ). Vào quãng giữa và cuối thế kỷ 20, các nhà hoạt động Phật giáo Việt Nam đã cố gắng nhiều trong công việc dịch thuật kinh luận ra chữ quốc ngữ và đẩy lên làn gió mới chấn hưng Phật giáo. Bước phát triển này với những gương mặt tiên phong đáng kính, như BS Tâm Minh Lê Đình Thám, cụ Tuệ Nhuận Văn Quang Thủy, cụ Thiếu Chử, và nhiều vị khác nữa, đã in một dấu son trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cận đại. Tuy nhiên, đó mới chỉ là những bước đi ban đầu trong sự nghiệp dịch thuật kinh sách ra tiếng Việt, nên không thể tránh khỏi những hạn chế của nó. Hầu hết trong các bản dịch kinh luận thời ấy tồn tại một tỷ lệ lớn các từ Hán-Việt, và nhất là

phong cách biểu đạt còn chưa thoát khỏi ảnh hưởng của cấu trúc ngôn ngữ Hoa-Hán. Vì vậy, nhìn chung chúng còn khá xa so với tiếng Việt phổ thông hiện đại. Có thể nói, phần lớn các bản dịch kinh luận Phật giáo giai đoạn này vẫn gần giống như bản phiên âm Hán-Việt viết bằng chữ quốc ngữ. Thực trạng đó làm giảm đáng kể sức mạnh hoằng truyền chính pháp trong đại chúng.

Trong số các Tăng Ni, Phật tử đọc tụng kinh luận hàng ngày, không ít người có thể thuộc lòng cả bản kinh dài năm, bảy, có khi tới cả chục trang sách phiên âm Hán-Việt, hoặc những bản thần chú bằng tiếng Phạn, Pali, hoặc bằng phiên âm Hán-Việt, nhưng kỳ thực chẳng hiểu nội dung nói gì, nếu không muốn nói là hiểu sai.

Trong Lời nói đầu cuốn Bát-Nhã Dư Âm, NXB Hà Nội - 1995, HT Thích Phổ Tuệ đã dũng cảm bộc bạch: "Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa Tâm Kinh chính là đoạn văn tâm điểm, thiết yếu... thường được trì tụng, nhưng tôi vẫn chưa hiểu nghĩa lý gì".

Khi được hỏi lý do vì sao ưa đọc kinh bằng âm Hán-Việt và trì chú bằng tiếng Phạn, Pali hoặc phiên âm Hán-Việt, một số Phật tử đã thật lòng trả lời. Dưới đây tôi xin được phép tóm tắt mấy ý chính trong các lời đáp ấy:

1. Để tăng thêm tính trang nghiêm trong lúc tu hành. Nếu dùng tiếng Việt e giảm bớt sự nghiêm cẩn, vì xưa có câu "Nôm na là cha mách què".

2. Tụng kinh, đọc chú bằng tiếng Việt sợ chư Phật-Tổ không hiểu, nên không gia hộ cho người tu chóng được quả Thánh.

Ồ! Đêm dài nỏ lệ đã qua lâu rồi, mà tàn dư tư tưởng của nó vẫn còn hằn sâu trong tâm trí một số người, để đến bây giờ không ít người còn nghĩ

rằng "Nôm na là cha mách què", rằng tụng kinh tiếng Việt giảm đi tính nghiêm cẩn! Đùng là "vô tình chúng ta bị lệ thuộc văn hóa nước ngoài một cách đáng tiếc" (HT Thích Thanh Từ).

Thử hỏi trong câu chuyện thường ngày giao tiếp ở những nơi trọng thị, trong các văn bản chính thức Nhà nước, trong các sách được dùng trên các giảng đường đại học về triết học, khoa học - kỹ thuật... ta đang dùng thứ ngôn ngữ gì, nếu không phải là tiếng Việt? Vậy mà có gì là "mách què", có mất đi chút nào tính nghiêm cẩn?

Phật dạy: "Tất cả chúng sinh đều có Phật tính", Tổ Bồ-Đề Đạt-Ma cũng từng nói: "Không có Phật ngoài tâm... Bỏ tâm, tìm Phật ở nơi ngoài là mê sảng... Không có sự giác ngộ nào ở ngoài tâm linh động". Vậy thì tụng kinh, trì chú là để ai nghe, ai hiểu, ai huân tập, ai chuyển nghiệp, ai chứng ngộ, nếu không phải là chính người tu và các bạn cùng tu? Vậy "tại sao chúng ta không mạnh dạn thay đổi nghi lễ cúng, tụng thành ra tiếng Việt cho mọi người dễ hiểu, dễ cảm thông?" (HT Thích Thanh Từ, lld).

Khi chuyển pháp luân Đức Phật thường nhắc các đệ tử phải tự mình thấp đuốc mà đi, không ai có thể tu thay mình được. Nếu tin và y lại vào sự gia hộ của chư Phật-Tổ là hoàn toàn trông cậy ở sự trợ giúp từ bên ngoài (tha lực), người Phật tử sẽ mất dần lòng tự tin. Đây chính là môi trường thuận lợi cho các loại "trái độc" mê tín dị đoan sinh sôi nảy nở, cản trở bước đường tiến tu của hành giả.

Mới đây Trung ương Giáo Hội Phật Giáo đã chỉ đạo việc phiên dịch và ấn hành Đại Tạng Kinh Việt Nam, cùng một số kinh sách khác. Nghi thức tụng kinh hai thời: buổi trưa (Tâm

Kinh Bát Nhã) và buổi tối (Nghĩ Thức Sám hối - Vua Trần Thái Tông) đã được dịch hoàn toàn ra tiếng Việt và được thực hành tại Thiền Viện Trúc Lâm Đà Lạt. Những sự kiện ấy quả là những tấm gương sống động, đẩy sức thuyết phục đáng để các chùa, các viện khác và những ai còn do dự noi theo.

Bước đầu còn nhiều khó khăn nên không thể cầu toàn. Dù chưa thực hoàn hảo, thì sự có mặt các kinh luận tiếng Việt cũng là đáng khích lệ lắm rồi. "Điều đó giúp người đọc và người nghe dễ hiểu, dễ thâm nhập... Trong sự chuyển dịch buổi đầu không tránh khỏi chối tai người nghe (vì chưa quen tai) và còn nhiều thiếu sót, song chúng tôi bao dạn tạo một cái nhân nhỏ, mong sau này sẽ đâm chồi, nảy lộc nhiều hơn... Chúng tôi cố làm sống lại những cái hay, cái đẹp của tổ tiên mình, đồng thời Việt hóa nghi thức tu hành để tránh cái lỗi tha hóa lâu nay chúng ta vấp phải" (HT Thích Thanh Từ).

Đó là những dấu hiệu đáng mừng, làm thay đổi quan trọng tình trạng trì trệ bấy nay trong việc dịch thuật kinh luận và tiến hành nghi thức tu hành, góp phần tạo thêm sức mạnh trong sự nghiệp hiện đại hóa Phật giáo Việt Nam. Phải chăng đó là những dấu hiệu mở đầu một cuộc cách mạng lớn lao và bức thiết đối với cách thái truyền bá Phật pháp, đẩy lên một phong trào mạnh mẽ, sâu rộng trong giới Tăng Ni, Phật tử nay mai?

Dịch thuật kinh luận Phật giáo quả là một công việc thâm lặng và đầy khó khăn, gian khổ. Như trên đã nói, tuy nguồn gốc kinh luận là từ Ấn Độ, viết bằng chữ Phạn, nhưng phần lớn có mặt ở nước ta lại là kinh bản Hán tạng. Đặc điểm của ngôn ngữ Hoa-Hán là rất hàm súc, nhưng ngữ pháp



Tháp chuông Đại Lộ - Thanh Trì - Hà Nội

Ảnh: VIẾT TUẾ

thiếu chặt chẽ, vắng mặt các dấu ngắt câu, do đó nhiều khi khó hiểu và dễ gây lầm lẫn đáng tiếc cho người đọc. Người xưa thường nói ba lần chép lại coi như mất gốc (tam sao thất bản), huống chi là dịch thuật. Hơn nữa, không phải chỉ dịch một lần, mà thực tế có thể là hơn hai lần. Ví dụ, từ chữ Phạn dịch sang chữ Hán, rồi từ chữ Hán chuyển sang âm Hán-Việt, cuối cùng dịch sang tiếng Việt. Và lại trước đây không có nguồn tài liệu nào khác để đối chiếu, tham khảo ngoài nguồn Hán tạng.

Trong dịch thuật, nhất là dịch kinh luận, số lượng nguồn tài liệu tham khảo nhiều khi đóng vai trò đáng kể, thậm chí quyết định, đối với chất lượng bản dịch. Trước đây do nguồn tư liệu hạn hẹp trong khuôn khổ Hán tạng, cho nên gặp chỗ khó khăn dịch giả thường tìm lối thoát bằng cách dịch âm Hán-Việt. Đó là lý do tại sao tỷ lệ từ Hán-Việt trong các bản dịch còn quá nhiều.

Ngôn ngữ nói của người Việt cổ đã có từ xa xưa. Ngàn năm Bắc thuộc

đẩy tiếng Việt xuống hàng thứ yếu, chỉ phát triển chậm chạp và tiềm tàng trong dân gian một cách tự phát. Khi có chữ viết La-Tinh hóa, tiếng Việt mới được chấn hưng và phát triển có tổ chức. Vai trò tiếng Việt trong đời sống văn hóa Việt Nam ngày càng được củng cố và nâng cao. Tuy nhiên giai đoạn đầu và giữa thế kỷ 20, vốn từ vựng tiếng Việt còn thiếu trầm trọng, nhất là mảng khái niệm trừu tượng. Thực tế lịch sử đó cũng là một nguyên nhân khách quan dẫn tới tình trạng một số bản dịch kinh luận không khác là bao so với bản phiên âm Hán-Việt.

Bên cạnh hoàn cảnh khách quan đã mô tả ở trên, cũng phải kể đến nguyên nhân chủ quan người dịch. Nếu như người dịch thiếu một kỹ năng thành thạo, một thói quen dùng từ gốc Việt, hoặc chưa nhuần nhuyễn sử dụng cấu trúc câu tiếng Việt trong việc diễn đạt những tư tưởng, những khái niệm trừu tượng, vì điều như trong kinh luận Phật giáo, và nhất là chưa xây dựng cho mình một quan niệm đúng đắn đối với vai trò tiếng Việt, một

ngẩng cao đầu khẳng định nền độc lập về văn hóa và tôn giáo. Đời Trần không chấp nhận lệ thuộc nước ngoài về bất cứ phương diện nào, kể cả tôn giáo. Trong tinh thần tự chủ - tự cường lên cao đó, dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử ra đời. Đó là dòng Thiền duy nhất do thiền sư Việt Nam thành lập, cô đọng những nét tinh túy nhất của Phật giáo Việt Nam thời ấy. Các nhà lãnh đạo đời Trần chủ trương học cái hay của người để biến thành cái hay của mình. Chính nhờ quá trình "biến thành" này mà lịch sử còn ghi lại những áng thơ, văn, luận, kệ Phật giáo được sáng tác bằng chữ Nôm (tiếng Việt được viết theo kiểu chữ Hán). Tuy số lượng chưa nhiều, nhưng sự có mặt của chúng góp phần tạo thêm sức mạnh cho công cuộc hoằng truyền đạo pháp thấm sâu trong đại chúng, và Phật giáo đời Trần đã nổi lên như những trang rạng rỡ nhất trong lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Từ khi giao lưu với phương Tây, dần dần người Việt Nam đã có chữ viết theo bộ chữ cái La-Tinh (chữ quốc ngữ). Vào quãng giữa và cuối thế kỷ 20, các nhà hoạt động Phật giáo Việt Nam đã cố gắng nhiều trong công việc dịch thuật kinh luận ra chữ quốc ngữ và đẩy lên làn gió mới chấn hưng Phật giáo. Bước phát triển này với những gương mặt tiên phong đáng kính, như BS Tâm Minh Lê Đình Thám, cụ Tuệ Nhuận Văn Quang Thủy, cụ Thiệu Chửu, và nhiều vị khác nữa, đã in một dấu son trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cận đại. Tuy nhiên, đó mới chỉ là những bước đi ban đầu trong sự nghiệp dịch thuật kinh sách ra tiếng Việt, nên không thể tránh khỏi những hạn chế của nó. Hầu hết trong các bản dịch kinh luận thời ấy tồn tại một tỷ lệ lớn các từ Hán-Việt, và nhất là

phong cách biểu đạt còn chưa thoát khỏi ảnh hưởng của cấu trúc ngôn ngữ Hoa-Hán. Vì vậy, nhìn chung chúng còn khá xa so với tiếng Việt phổ thông hiện đại. Có thể nói, phần lớn các bản dịch kinh luận Phật giáo giai đoạn này vẫn gần giống như bản phiên âm Hán-Việt viết bằng chữ quốc ngữ. Thực trạng đó làm giảm đáng kể sức mạnh hoằng truyền chính pháp trong đại chúng.

Trong số các Tăng Ni, Phật tử đọc tụng kinh luận hàng ngày, không ít người có thể thuộc lòng cả bản kinh dài năm, bảy, có khi tới cả chục trang sách phiên âm Hán-Việt, hoặc những bản thần chú bằng tiếng Phạn, Pali, hoặc bằng phiên âm Hán-Việt, nhưng kỳ thực chẳng hiểu nội dung nói gì, nếu không muốn nói là hiểu sai.

Trong Lời nói đầu cuốn Bát-Nhã Dư Âm, NXB Hà Nội - 1995, HT Thích Phổ Tuệ đã dũng cảm bộc bạch: "Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa Tâm Kinh chính là đoạn văn tâm điểm, thiết yếu... thường được trì tụng, nhưng tôi vẫn chưa hiểu nghĩa lý gì".

Khi được hỏi lý do vì sao ưa đọc kinh bằng âm Hán-Việt và trì chú bằng tiếng Phạn, Pali hoặc phiên âm Hán-Việt, một số Phật tử đã thật lòng trả lời. Dưới đây tôi xin được phép tóm tắt mấy ý chính trong các lời đáp ấy:

1. Để tăng thêm tính trang nghiêm trong lúc tu hành. Nếu dùng tiếng Việt e giảm bớt sự nghiêm cẩn, vì xưa có câu "Nôm na là cha mách què".

2. Tụng kinh, đọc chú bằng tiếng Việt sợ chư Phật-Tổ không hiểu, nên không gia hộ cho người tu chóng được quả Thánh.

Ồi! Đêm dài nò lệ đã qua lâu rồi, mà tàn dư tư tưởng của nó vẫn còn hằn sâu trong tâm trí một số người, để đến bây giờ không ít người còn nghĩ

rằng "Nôm na là cha mách què", rằng tụng kinh tiếng Việt giảm đi tính nghiêm cẩn! Đúng là "vô tình chúng ta bị lệ thuộc văn hóa nước ngoài một cách đáng tiếc" (HT Thích Thanh Từ).

Thứ hỏi trong câu chuyện thường ngày giao tiếp ở những nơi trọng thị, trong các văn bản chính thức Nhà nước, trong các sách được dùng trên các giảng đường đại học về triết học, khoa học - kỹ thuật... ta đang dùng thứ ngôn ngữ gì, nếu không phải là tiếng Việt? Vậy mà có gì là "mách què", có mất đi chút nào tính nghiêm cẩn?

Phật dạy: "Tất cả chúng sinh đều có Phật tính", Tổ Bồ-Đề Đạt-Ma cũng từng nói: "Không có Phật ngoài tâm... Bồ tâm, tìm Phật ở nơi ngoài là mê sảng... Không có sự giác ngộ nào ở ngoài tâm linh động". Vậy thì tụng kinh, trì chú là để ai nghe, ai hiểu, ai huân tập, ai chuyển nghiệp, ai chứng ngộ, nếu không phải là chính người tu và các bạn cùng tu? Vậy "tại sao chúng ta không mạnh dạn thay đổi nghi lễ cúng, tụng thành ra tiếng Việt cho mọi người dễ hiểu, dễ cảm thông?" (HT Thích Thanh Từ, tldđ).

Khi chuyển pháp luân Đức Phật thường nhắc các đệ tử phải tự mình thấp đuốc mà đi, không ai có thể tu thay mình được. Nếu tin và ý lại vào sự gia hộ của chư Phật-Tổ là hoàn toàn trông cậy ở sự trợ giúp từ bên ngoài (tha lực), người Phật tử sẽ mất dần lòng tự tin. Đây chính là môi trường thuận lợi cho các loại "trái độc" mê tín dị đoan sinh sôi nảy nở, cản trở bước đường tiến tu của hành giả.

Mới đây Trung ương Giáo Hội Phật Giáo đã chỉ đạo việc phiên dịch và ấn hành Đại Tạng Kinh Việt Nam, cùng một số kinh sách khác. Nghi thức tụng kinh hai thời: buổi trưa (Tâm

Kinh Bát Nhã) và buổi tối (Nghĩ Thức Sám hối - Vua Trần Thái Tông) đã được dịch hoàn toàn ra tiếng Việt và được thực hành tại Thiền Viện Trúc Lâm Đà Lạt. Những sự kiện ấy quả là những tấm gương sống động, đẩy sức thuyết phục đáng để các chùa, các viện khác và những ai còn do dự noi theo.

Bước đầu còn nhiều khó khăn nên không thể cầu toàn. Dù chưa thực hoàn hảo, thì sự có mặt các kinh luận tiếng Việt cũng là đáng khích lệ lắm rồi. "Điều đó giúp người đọc và người nghe dễ hiểu, dễ thâm nhập... Trong sự chuyển dịch buổi đầu không tránh khỏi chối tai người nghe (vì chưa quen tai) và còn nhiều thiếu sót, song chúng tôi bạo dạn tạo một cái nhân nhỏ, mong sau này sẽ đâm chồi, nảy lộc nhiều hơn... Chúng tôi cố làm sống lại những cái hay, cái đẹp của tổ tiên mình, đồng thời Việt hóa nghi thức tu hành để tránh cái lỗi tha hóa lâu nay chúng ta vấp phải" (HT Thích Thanh Từ).

Đó là những dấu hiệu đáng mừng, làm thay đổi quan trọng tình trạng trì trệ bấy nay trong việc dịch thuật kinh luận và tiến hành nghi thức tu hành, góp phần tạo thêm sức mạnh trong sự nghiệp hiện đại hóa Phật giáo Việt Nam. Phải chăng đó là những dấu hiệu mở đầu một cuộc cách mạng lớn lao và bức thiết đối với cách thái truyền bá Phật pháp, đẩy lên một phong trào mạnh mẽ, sâu rộng trong giới Tăng Ni, Phật tử nay mai?

Dịch thuật kinh luận Phật giáo quả là một công việc thẩm lặng và đầy khó khăn, gian khổ. Như trên đã nói, tuy nguồn gốc kinh luận là từ Ấn Độ, viết bằng chữ Phạn, nhưng phần lớn có mặt ở nước ta lại là kinh bản Hán tạng. Đặc điểm của ngôn ngữ Hoa-Hán là rất hàm súc, nhưng ngữ pháp



Tháp chuông Đại Lộ - Thanh Trì - Hà Nội

thiếu chặt chẽ, vắng mặt các dấu ngắt câu, do đó nhiều khi khó hiểu và dễ gây lầm lẫn đáng tiếc cho người đọc. Người xưa thường nói ba lần chép lại coi như mất gốc (tam sao thất bản), huống chi là dịch thuật. Hơn nữa, không phải chỉ dịch một lần, mà thực tế có thể là hơn hai lần. Ví dụ, từ chữ Phạn dịch sang chữ Hán, rồi từ chữ Hán chuyển sang âm Hán-Việt, cuối cùng dịch sang tiếng Việt. Và lại trước đây không có nguồn tài liệu nào khác để đối chiếu, tham khảo ngoài nguồn Hán tạng.

Trong dịch thuật, nhất là dịch kinh luận, số lượng nguồn tài liệu tham khảo nhiều khi đóng vai trò đáng kể, thậm chí quyết định, đối với chất lượng bản dịch. Trước đây do nguồn tư liệu hạn hẹp trong khuôn khổ Hán tạng, cho nên gặp chỗ khó khăn dịch giả thường tìm lối thoát bằng cách dịch âm Hán-Việt. Đó là lý do tại sao tỷ lệ từ Hán-Việt trong các bản dịch còn quá nhiều.

Ngôn ngữ nói của người Việt cổ đã có từ xa xưa. Ngàn năm Bắc thuộc

Ảnh: VIẾT TUẾ

đẩy tiếng Việt xuống hàng thứ yếu, chỉ phát triển chậm chạp và tiềm tàng trong dân gian một cách tự phát. Khi có chữ viết La-Tinh hóa, tiếng Việt mới được chấn hưng và phát triển có tổ chức. Vai trò tiếng Việt trong đời sống văn hóa Việt Nam ngày càng được củng cố và nâng cao. Tuy nhiên giai đoạn đầu và giữa thế kỷ 20, vốn từ vựng tiếng Việt còn thiếu trầm trọng, nhất là mảng khái niệm trừu tượng. Thực tế lịch sử đó cũng là một nguyên nhân khách quan dẫn tới tình trạng một số bản dịch kinh luận không khác là bao so với bản phiên âm Hán-Việt.

Bên cạnh hoàn cảnh khách quan đã mô tả ở trên, cũng phải kể đến nguyên nhân chủ quan người dịch. Nếu như người dịch thiếu một kỹ năng thành thạo, một thói quen dùng từ gốc Việt, hoặc chưa nhuần nhuyễn sử dụng cấu trúc câu tiếng Việt trong việc diễn đạt những tư tưởng, những khái niệm trừu tượng, vì điều như trong kinh luận Phật giáo, và nhất là chưa xây dựng cho mình một quan niệm đúng đắn đối với vai trò tiếng Việt, một

ý thức tự cường dân tộc, thì dù người ấy có trình độ nho học uyên bác đến đâu cũng dễ rơi vào tình trạng bệ nguyên từ vựng và cấu trúc ngôn ngữ Hán vào bản dịch. Thật đáng tiếc, giờ đây hiện tượng này vẫn còn tồn tại!

Dịch như thế tuy giúp cho người không biết chữ Hán "phát âm" kinh luận một cách dễ dàng, nhưng chẳng giúp gì cho việc tìm hiểu kinh luận; khác nào ngay khi giúp phá bỏ bức tường dày đặc, thì lại dựng một hàng rào thép chặn đứng, làm cho người tu khó bề vượt qua, nói chi tới việc thể nhập chân lý, thoát khỏi mê lầm.

Như vậy, dịch thuật kinh luận Phật giáo đòi hỏi ở người dịch, ngoài tri thức uyên áo về Phật học, kỹ năng nhuần nhuyễn trong biểu đạt ngôn ngữ Việt và có nhiều nguồn tài liệu (thông tin) tham khảo, còn cần một tinh thần làm việc tự giác, giác tha cao cả, theo gương bi, trí, dũng của Đức Phật trong khi chuyển pháp luân.

Nói theo ngôn ngữ thời đại, dịch thuật kinh luận theo tinh thần này thực chất là tiến hành một cuộc cách mạng lớn lao và bức thiết đối với công cuộc hoằng pháp, nhằm cập nhật hóa ngôn ngữ Phật giáo trong kinh luận, tạo ra công cụ sắc bén để phổ biến chính pháp, tránh được những hiểu lầm cho người tu, hạn chế những mê tín dị đoan đáng tiếc. Đối với bản thân người dịch, dịch thuật theo tinh thần này cũng có thể coi là một cuộc "lột xác" thực sự, để từ bỏ một quan niệm, một thói quen cố hữu, một lối lối dịch thuật đã có từ xưa, xây dựng một phong thái, một chất lượng dịch thuật mới hoàn toàn Việt Nam, đẩy sức thuyết phục. Chỉ theo tinh thần đó, nay mai Phật giáo Việt Nam mới mong có cơ hội đóng góp vai trò quan

trọng của mình đối với sự nghiệp bảo tồn và phát triển nền văn hóa truyền thống của dân tộc trong bối cảnh đất nước mở cửa hiện nay. Một khi giao lưu giữa các dân tộc được phát triển thì hiện tượng thâm nhập giữa các ngôn ngữ là điều đương nhiên, nhất là ở những quốc gia láng giềng, có mối quan hệ lịch sử lâu đời, như Việt Nam và Trung Quốc. Chính hiện tượng thâm nhập ngôn ngữ giúp cho ngôn ngữ mỗi nước thêm phong phú. Tuy nhiên không vì thế mà ý lại, cứ bệ nguyên văn hoặc phiên âm kinh luận chữ Hán để dùng.

So với trước đây, công việc dịch thuật kinh luận Phật giáo ngày nay thuận lợi hơn nhiều nhờ những nguồn tài liệu khác ngoài nguồn Hán tạng. Trên thế giới đã có rất nhiều kinh Phật được dịch từ chữ Phạn, chữ Pali sang tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức... lưu hành rộng rãi. Như mọi người đều biết, các ngôn ngữ Ấn-Âu có đặc điểm là ngữ pháp chặt chẽ, sáng sủa, ít gây nhầm lẫn cho người đọc. Tham khảo và đối chiếu các nguồn tài liệu khác nhau sẽ giúp người dịch nắm đúng ý kinh, giải tỏa những khó khăn gặp phải trong lúc dịch. Ngoài ra, việc tham chiếu còn giúp người dịch chọn được cách biểu đạt hay nhất, đúng nhất, xứng hợp nhất.

Dưới đây xin gợi ra đôi điều cần lưu ý trong công tác dịch thuật kinh luận để tham khảo:

1. Chỉ nên dùng từ gốc Hán (hoặc gốc nước ngoài khác) trong trường hợp không có từ gốc Việt tương đương.

2. Có thể dịch thoát những đoạn văn kinh luận được viết theo văn phong quá cổ. Có thể lược dịch những đoạn quá rườm rà, miễn sao không làm sai nghĩa của nguyên bản.

Nhiều khi dịch từng từ một làm cho câu văn trở nên ngớ ngẩn, thậm chí còn là phản lại tác giả. Trong trường hợp ấy không nên bám sát từng từ của chính văn, mà tốt nhất nên lược bớt, chỉ cốt giữ phần tinh yếu của đoạn văn. Thật ra cái gọi là chính văn trong kinh bản Hán tạng cũng chỉ là bản dịch tiếng Hoa-Hán mà thôi, chữ đâu phải là chính văn chữ Phạn. Vả lại, ngay cả nguyên bản chữ Phạn thực chất cũng chỉ là bản ghi chép từ những kỷ kết tập sau khi Đức Phật nhập diệt có khi tới hàng trăm năm.

Đức Phật đã từng dạy: "Sau khi Như Lai diệt độ, người nào có thể biên chép, giữ nhận, đọc tụng, cúng dường, giải kinh cho người khác thời người đó được Như Lai lấy áo trùm lên mình...". Xem thế đủ biết Đức Phật đánh giá rất cao sự nghiệp hoằng truyền chính pháp. Đối với Phật giáo Việt Nam có lẽ công việc có ý nghĩa nhất hiện nay trong sự nghiệp hoằng pháp chính là phiên dịch kinh luận ra tiếng Việt. Trong niềm trân trọng về một kỷ nguyên mới của Phật giáo, như nhà vật lý nổi tiếng Albert Einstein tiên đoán: "Tôn giáo tương lai sẽ là một tôn giáo toàn cầu, vượt trên mọi thần linh, giáo điều và thần học... Chỉ có Phật giáo mới đáp ứng đầy đủ các điều kiện ấy", phải chăng trên đường học Phật và hoằng pháp, các nhà hoạt động Phật giáo Việt Nam cần mạnh dạn bỏ lại phía sau mình những tàn dư tư tưởng của một thời nô lệ đã qua từ lâu, vượt thoát những thói quen, sức ỳ và khuôn mẫu đã lỗi thời; với tinh thần bi, trí, dũng, quyết tâm thực hiện Việt hóa việc tụng, giảng, hiểu kinh và tiến hành nghi lễ Phật giáo; đưa Phật giáo Việt Nam tiến kịp thời đại.

Ngợi ca trí tuệ tột cùng

(HAY LÀ BÁT - NHÀ ĐIỂN CA)

1. Tâm nguyên:

"Nương theo trí tuệ tột cùng (1),
Cội nguồn Chính Pháp vô song
nhiệm mẫu".

2. Bồ-Tát Quán-Tự-Tại,

Khi vào sâu quán định
Trong Trí Tuệ Tột Cùng,
Thấy sự vật trùng trùng
Vốn là Không-Tự-Tính (2)
Nên đã qua khỏi hẳn
Mọi phiền não trong lòng.

3. Ngài liền nói pháp rằng:

"Nghe đây, Xá-Lý-Phát!
Không chẳng khác gì Sắc,
Sắc chẳng khác gì Không,
Sắc chính thực là Không,
Không chính thực là Sắc.
Cả Thọ, Tưởng, Hành, Thức
Bản chất cũng là Không.
Các pháp ấy đều mang
Một Tính Không xuyên suốt.
Chúng chẳng sinh, chẳng diệt,
Chẳng thiếu, cũng chẳng thừa,
Chẳng sạch, cũng chẳng nhơ.
Bên trong Tính Không ấy

Năm Uẩn chẳng hề thấy (3),
Cũng chẳng thấy sáu Căn (4),
Cũng chẳng thấy sáu Trần (5),
Cũng chẳng thấy sáu Thức (6).
Chẳng có Mê Lắm gốc (7),
Nên chẳng Hết Mê Lắm;
Cho đến chẳng Lụi Tàn (8),
Cũng chẳng Hết Tàn Lụi.
Chẳng Khổ, Tập, Diệt, Đạo;
Cả Trí, Đắc cũng không.
Soi kỹ nơi Tính Không
Chẳng thấy pháp nào hết.

4. "Bối chẳng có Cái Được (9)

Bạc Bồ-Tát mới nương
Theo Trí Tuệ Tột Cùng
Trú niệm trong tự tại,
Tâm chẳng bị ngăn ngại.
Do chẳng vướng mắc gì
Nên chẳng phải sợ chi,
Bạc Bồ - Tát lìa hết
Huyễn tưởng và ảo giác.
Cuối cùng là Niết-Bàn (10)
Thực chứng tại thế gian
Tất cả các Đức Phật
Quá khứ và hiện tại

Cũng như trong tương lai
Điều nương Trí Tuệ này
Đạt Giác Ngộ Siêu Tuyệt (11).

5. "Bối thế cũng nên biết

Chính Trí Tuệ Tột Cùng
Có đầy đủ công năng
Tiêu Tan Hết Sáu Khổ (12),
Khác nào một câu chú
Ngồi sáng và linh thiêng (13).
Một câu chú vô song (14).
Đúng thật, chẳng hư dối".

6. Từ sâu trong tĩnh lặng,

Nơi Trí Tuệ Tột Cùng,
Vội định lực thân - tâm
Bồ-Tát liền nói chú:
"Qua rồi! Qua rồi!
Qua bên kia rồi!
Cùng qua bên kia rồi!
Vui thay Sự Tỉnh Thức! (15)".

HUYỀN CƯƠNG

Phỏng tác Tâm Kinh Bát - Nhã
Hà Nội, mùa Phật Đản,
Bính Tý - PL 2540

Ghi chú:

- (1) Nguyên văn chữ Phạn (NVCP): *Prajñā Paramita*.
- (2) Theo lý duyên sinh - duyên khởi, mọi sự vật có tính vô thường - vô ngã: Mọi sự vật không thể tự sinh ra (hay mất đi); trái lại, do duyên hợp đủ mà hình thành, hết duyên thì lại phải trở về không; thực chỉ chỉ là giả hợp hay là huyễn có mà thôi.
- (3) Năm UẨN gồm Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức (phiên âm Hán Việt).
- (4) Sáu Căn gồm Nhãn (mắt), Nhĩ (tai), Tỷ (mũi), Thiệt (lưỡi), Thân (thân thể), Ý (ý thức).
- (5) Sáu Trần gồm Sắc (hình sắc), Thanh (âm thanh), Hương (mùi), Vị (vị), Xúc (gợn), Pháp (pháp).
- (6) Sáu Thức gồm:
 - Giới hạn nhận biết của mắt, hay là khả năng nhìn thấy (nhãn giới - phiên âm Hán - Việt, PAHV).
 - Giới hạn nhận biết của tai, hay là khả năng nghe thấy (nhĩ giới - PAHV).
 - Giới hạn nhận biết của mũi, hay là khả năng ngửi thấy (tỷ giới - PAHV).
 - Giới hạn nhận biết của lưỡi, hay là khả năng nếm thấy (thiệt giới - PAHV).

- Giới hạn nhận biết do dụng chạm thân thể, hay là khả năng sờ thấy (xúc giới - PAHV).
- Giới hạn nhận biết của ý thức, hay là khả năng ý thức được (ý thức giới - PAHV).
- (7) PAHV: Vô minh căn bản.
- (8) PAHV: Lão tử.
- (9) PAHV: Sờ đạc.
- (10) NVCP: *Nirvana*.
- (11) PAHV: Vô thượng chính đẳng chính giác.
- (12) PAHV: Năng trừ nhất thiết khổ ách.
- (13) PAHV: Đại thần chú, đại minh chú.
- (14) PAHV: Vô đẳng đẳng chú.
- (15) NVCP: "Gate! Gate! Parate! Parasamgate! Bodhi Svaha!"
PAHV: "Yết đế! Yết đế! Ba la yết đế! Ba la tăng yết đế! Bồ đề tát bà ha!"
Bản dịch tiếng Anh của Edward Conze:
"Gone! Gone! Gone beyond! Gone altogether beyond! O what an awakening, all hail!"
Một bản dịch tiếng Pháp (không rõ tên người dịch):
"Tous arrivent! Arrivent! Arrivent sur l'autre rive!
Tous ensemble arrivent sur l'autre rive! Gloire aa l'illumination!"

Đồng biết tự bao giờ trong dân gian đã truyền tụng câu: "tháng bảy ngày rằm, xá tội vong nhân"; còn giới Phật tử thì gọi ngày rằm tháng Bảy (âm lịch) là ngày Vu Lan.

Vu Lan hay Vu Lan Bốn vốn là từ dịch âm từ tiếng Phạn Ni Lam-Ba Na, Hán tự dịch là "Giải đảo huyền" tức là Giải thoát cho cha mẹ và chúng sinh khỏi cái nạn "treo ngược", cũng có nghĩa là cứu khổ cứu nạn cho chúng sinh. Lễ Vu Lan - một lễ hội truyền thống của Phật Giáo, có xuất xứ từ câu truyện Mục Kiền Liên cứu mẹ trong kinh điển nhà Phật. Vu Lan hàng năm lại là dịp để nhắc nhở người Phật tử xuất gia cũng như tại gia nhớ tới nghĩa vụ Báo Ân - Báo Hiếu. Báo Ân là đền đáp bốn ân: ân cha mẹ, ân thầy dạy, ân Tổ quốc, ân chúng sinh. Báo hiếu của người Phật tử gồm: Đại Hiếu, Chân Hiếu, Trí Hiếu.

Đại Hiếu: Báo hiếu cha mẹ hiện tiền cũng như cha mẹ nhiều kiếp, báo hiếu với hết thầy chúng sinh.

Chân Hiếu: Chăm lo hiếu dưỡng cha mẹ sao cho cha mẹ thân tâm được an lạc lúc sinh thời và làm nhiều việc thiện để mẹ cha sau khi mệnh chung chóng được siêu sinh Tịnh Độ.

Trí Hiếu: Một mặt hết lòng hiếu thuận với cha mẹ và tùy thuận các điều lành, các việc thiện của cha mẹ mà học tập và kế thừa phát huy; mặt khác phải bình tâm sáng suốt nhận ra các điều dữ, điều ác của cha mẹ để tìm phương tiện mà khuyên can, ngăn chặn.

Lễ Vu Lan từ lâu được cử hành ở nhiều nước theo đạo Phật như: Việt Nam, Trung Quốc, Triều Tiên... Song ở mỗi dân tộc do quá trình xã hội hóa Phật Giáo và cấp độ tác động, ảnh hưởng của Phật giáo đối với đời sống xã hội khác nhau mà lễ Vu Lan ở mỗi nước lại mang những nét đặc trưng nhất định về hình thức, lễ nghi... ở Việt Nam, hiếu kính với cha mẹ từ lâu đã là một truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Truyền thống đó từ ngàn xưa đã được giữ vững và trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác và được phản ánh sinh động qua các làn điệu dân ca, tục ngữ.

"Cổng cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra;
Một lòng thờ mẹ kính cha,
Cho tròn chữ Hiếu mới là đạo con".
hay: "Trải bao gian khổ không sờn,
Muôn đời con vẫn nhớ ơn mẹ hiền..."

Đạo Phật vào Việt Nam với lễ tiết Vu Lan, một lần nữa lại hòa quyện, giao thoa trong truyền thống tốt đẹp đó và làm cho nó thêm phần đa dạng, sâu sắc. Trước đây người

Việt cử hành lễ Vu Lan nhằm giải tội cho người chết, cầu phúc cho người sống. Điều đặc biệt đáng chú ý là ngoài việc cầu siêu cho gia tiên, người Việt còn có lễ cầu siêu cho các cô hồn, u hồn của người khi tại thế đã thất cơ lỡ vận, phiêu bạt bơ vơ, không nơi nương tựa và chịu nhiều oan trái trong xã hội... bằng việc đọc các bài văn tế cô hồn trong khi hành lễ. Vậy là tục cúng các cô hồn của người Việt đã giao hòa với tinh thần cứu khổ cứu nạn, cứu nhân độ thế của nhà

Phật làm cho lễ Vu Lan thêm phần phong phú, sinh động.

Một điểm đặc biệt nữa là có nhiều nơi, nhiều lúc người Việt đã nhân dịp lễ hội này mà làm lễ tưởng niệm, cầu siêu cho những anh hùng, liệt sĩ - những người đã hy sinh tử nạn vì dân vì nước. Hay có khi trong lễ thức một số người còn sử dụng vàng mã trong hành lễ, với triết

lý mộc mạc, tự nhiên rằng: "Dương sao âm vậy". Nên phải cúng vàng mã để cha mẹ, tổ tiên... có cái chi dùng. Tuy rằng trong kinh Mật-La-Võng, Đức Phật đã dạy rằng: "Chống chất đồ châu báu cao đến tầng trời thứ nhất hay đem của bố thí cho người cũng chẳng bằng cúng dường cha mẹ".

Và: "Cúng dường cha mẹ không gì bằng khuyên cha mẹ làm các điều lành, bỏ các điều dữ" (Kinh Hiếu-Tử).

Vậy tại sao nhiều lúc, nhiều nơi trong lễ Vu Lan và nhiều lễ khác người Việt lại hay dùng vàng mã vào việc cúng lễ ở chùa, mặc dù việc làm đó là đi ngược chính tín nhà Phật và ít nhiều mang màu sắc mê tín? Bởi vì tâm thức người Việt rất mộc mạc, tự nhiên và thiết thực. Đối với họ sự sống là một thực tại tối cao và toàn diện: tâm lý, sinh lý, tâm linh; Sự sống là đại đồng: gia đình, họ hàng, làng xóm, đất nước và đồng loại. Người Việt cho rằng: sự sống luôn luôn là một quá trình triển khai, mở mang chứ không phải là ngưng đọng. Trong tâm thức họ luôn có niềm tin: Sự sống là bất diệt, là vĩnh cửu: "Sống gửi thác về" (về là về cái nhà mồ), hay:

"Sống mỗi người một nhà
Già mỗi người một mồ".

Họ cho rằng: nhà với mồ chỉ là một sự thay đổi chỗ ở, là hai giai đoạn của một lịch trình biến hóa của một thực tại linh động mẫu nhiệm là sự sống duy nhất. Họ quan niệm ở giai đoạn thể xác trên đời này là một hình thức sống, đến khi chết đi thì sự sống đi sang một giai đoạn khác, tiếp tục ở một hình thức khác:

"Sống về mồ về mã
Chẳng ai sống về cả bát cơm".

(Xem tiếp trang 58)

NHÂN LỄ VU LAN

TÌM HIỂU TÂM THỨC NGƯỜI VIỆT

VI PHƯƠNG ANH

3. Những công án có thể được mô tả như là có phần vượt qua, ở giữa, hoặc bao hàm cả hai loại 1 và 2.

Một vài thí dụ của nhóm 1 như sau:

- A. Triệu Châu hỏi Nam Tuyền, "Thế nào là Đạo?". Nam Tuyền đáp: "Bình thường tâm là Đạo". - Triệu Châu nói: "Có thể để tâm trí vào đó chăng?". - Nam Tuyền đáp:

PHONG CÁCH THIỀN VÀ NGHỆ THUẬT THIỀN

(Trích Chang Chen Chi)
(Tiếp theo và hết)

"Ngay khi ông có ý hướng về nó lập tức sai quấy ngay".

- Triệu Châu nói: "Không thể mưu toan, sao biết được nó là Đạo?". - Nam Tuyền nói: "Đạo không thuộc về biết, cũng chẳng thuộc về không biết. Biết chỉ là vọng giác, không biết thì là vô kỷ. Nếu thực sự đạt được cái Đạo không nghĩ, thì (tâm ta) như Thái hư, rộng rãi thấu suốt làm thế nào có thể cưỡng cho cái này là đúng cái kia là sai được? - Triệu Châu nghe lời đó liền ngộ.

Vô Môn bình công án trên rất đáng chú ý như sau: "Dù Triệu Châu có ngộ được đi nữa, cũng phải bỏ ra ba mươi năm mà tham mới bắt đầu gọi là được!".

- B. Sư Hoảng Bá nói trong bài thuyết pháp, "Chư Phật và tất cả chúng sinh, chỉ là một tâm này, chẳng có pháp nào khác. Từ vô thủy đến giờ Tâm này chưa từng sinh, chưa từng diệt. Không xanh không vàng, không hình không tướng. Không thuộc hữu vô; chẳng kể cũ mới; chẳng dài chẳng ngắn, không lớn không nhỏ, vượt qua tất cả giới hạn, đặc lượng, danh hiệu, ngôn ngữ, tung tích, đối đãi... Đương thể tiện thị, khởi niệm liền sai. Nó giống như không, chẳng có ngăn mé, không thể suy lường, trắc đạc. Duy chỉ một cái tâm này là Phật vậy!

- C. Nhị Tổ hỏi Đạt Ma, "Làm thế nào nhập Đạo được?". Tổ Đạt Ma đáp:

"Ngoài dứt các duyên
Trong bất nghĩ tưởng
Tâm như tường đá
Mới vào được Đạo".

Bài kệ ý nghĩa cao siêu này là một trong các loại công án bí truyền mà các Thiền Sư không thích bàn luận hay giải thích tỉ mỉ. Bất chấp cái phong vị "thần bí" và ý nghĩa sâu xa của nó, bài kệ này rất minh bạch và trực chỉ. Nó mô tả phản minh cái kinh nghiệm hiện thực của trạng thái tiến "Ngộ". Do đó, công án này, thuộc nhóm

thứ nhất.

- D. Thiền Sư Thán Tán được Bách Trượng khai ngộ. Sư bèn trở về bốn tự, nơi Sư thí phát với vị "thụ nghiệp sư", vị thầy đã dạy Sư từ thuở nhỏ và khi đó đã già lắm rồi. Một hôm Sư kỳ cọ cho thấy khi tắm. Sư bèn vỗ lưng thầy nói, "Thật là một điện Phật đẹp, mà Phật trong đó lại chẳng linh thánh chút nào!". Thầy quay đầu nhìn Sư.

Sư nói, "Phật tuy không linh thánh, nhưng có thể phóng quang!". - Lại một hôm, vị thầy xem kinh dưới cửa sổ, một con ong nhào đầu vào giấy bịt cửa sổ để cố bay ra! Sư nhìn thấy thế nói, "Thế giới mệnh mỏng như vậy không chịu tự do bay ra, lại đi đục giấy cũ kia, họa có đến năm lửa mới được!". Rồi đọc bài kệ rằng:

Cửa trống chẳng chịu ra
Song hẹp lại lao đầu
Trăm năm đục giấy cũ
Thuở nào góc đầu lên?

Nghe lời đó, thầy đặt kinh xuống, hỏi Sư, "Ông đi hành cước gặp người thế nào, mà tiên hậu ta thấy ông nói những lời dị thường?". Thán Tán đáp, "Mồ may nhờ được Hòa thượng Bách Trượng chỉ chỗ bình yên. Nay muốn báo đáp từ đức của thầy". Thầy nghe vậy, bèn bảo chúng thiết trai, mời Sư thuyết pháp. Sư lên giảng đàn, cử xướng Bách Trượng môn phong, giảng rằng:

Liên quang độc diệu
Thoát xa căn cảnh
Thể lộ chân thường
Chẳng vương chữ nghĩa
Tâm tính không nhiễm
Vốn tự viên thành
Chỉ lìa vọng duyên
Tức như như Phật.

Thầy của Sư nghe những lời đó xong liền hoát nhiên cảm ngộ.

- E. Lục Tổ bảo Huệ Minh: "Ông đã vi pháp mà đến đây, thì nên dứt bất các duyên, đừng sinh một niệm, tôi sẽ vì ông mà nói pháp". Huệ Minh tịnh tâm giây lát. Lục Tổ nói "Đừng nghĩ thiện, đừng nghĩ ác; chính trong lúc ấy, cái đó là bốn lai diện mục của Minh thượng tọa đấy!". Huệ Minh nghe lời ấy liền đại ngộ.

Nếu câu, "Đừng nghĩ thiện, đừng nghĩ ác" được hiểu như chính nó là công án này dễ bị giải thích như là có tính cách phủ định hoặc hư hóa. Nhưng cái điểm chính của lời Lục Tổ lại nằm trong những chữ sau đây: "Chính trong lúc ấy, cái đó là bốn lai diện mục của Minh thượng tọa". Không có gì có thể trực chỉ và khẳng định hơn công án này.

Một vài thí dụ của nhóm thứ hai, loại "mặc nhiên phủ nhận" nghĩa là, những công án giải minh chân lý Thiền bằng những lối phát biểu "hư hóa" hoặc "phế bỏ".

- A. Thiên Sư Ba Tiêu Huệ Thanh thượng đường giờ gậy lên thị chúng, nói, "Nếu ông có một cái gậy, ta sẽ cho ông một cái; nếu ông không có một cái gậy, ta sẽ lấy của ông một cái".
- B. Đức Sơn nói: "Đáp được ta sẽ khện ông ba mươi gậy, mà không đáp được ta cũng sẽ khện ông ba mươi gậy".
- C. "Phật là gì?". - "... que cút khò". (cần thử quyết)
- D. Một ông tăng hỏi Triệu Châu: "Triệu Châu là gì?" - Triệu Châu đáp: "Đông môn, Tây môn, Nam môn, Bắc môn".
- Đ. Một ông tăng hỏi Động Sơn, "Khi mùa Đông lạnh giá và mùa hè oi ả đến, làm thế nào để tránh được?". - Động Sơn đáp: "Sao ông không tránh đến chỗ mà không có mùa Đông lạnh giá và mùa hè oi ả?". Ông tăng hỏi, "Đâu là chỗ không có mùa Đông và mùa hè?". - Động Sơn đáp, "Vào mùa Đông thì ông thấy tê cóng, vào mùa hè thì ông thấy nóng phát chết đi được".
- E. Một hôm Qui Sơn, Ngũ Phong, Vân Nham cùng đứng hầu Bách Trượng. Bách Trượng hỏi Qui Sơn, "Làm thế nào ông nói được mà không cần đến cổ họng, môi, lưỡi?". - Qui Sơn nói: "Trong trường hợp đó môi thấy nói cho". - Bách Trượng đáp: "Ta không ngại nói cho các ông, nhưng ta không muốn giết bọn hậu sinh".
- G. Một ông tăng hỏi Nam Tuyền, "Có một giáo lý nào mà không được dạy cho thiên hạ không?". - "Có". - "Thế giáo lý đó là gì?". "Chẳng phải tâm, chẳng phải Phật, chẳng phải vật".
- H. Có một ông tăng đang tụng kinh Kim Cang, "... nếu thấy các tướng không phải là tướng, tức là thấy Như Lai". - Thiên Sư đi ngang qua nghe thấy, Ngài bèn nói với ông tăng, "Ông tụng sai rồi. Kinh nói như vậy cơ, "Nếu thấy các tướng là tướng, tức là thấy Như Lai". - Ông tăng phản đối, "Những gì thầy vừa đọc trái hẳn với những lời trong kinh?". - Thiên Sư bèn đáp, "Làm thế nào mà một người mù đọc kinh được?".
- I. Một hôm Lâm Tế thấy một ông tăng đến gần Sư. Sư giờ phát trần lên, ông tăng cúi lạy, Lâm Tế đánh ông tăng. - Sau một lát một ông tăng đi ngang. Lâm Tế lại giờ phát trần lên. Khi ông tăng này không hề tỏ vẻ kính trọng, Lâm Tế cũng đánh ông tăng.
- K. Một hôm Lâm Tế được thí chủ mời thuyết pháp. Khi Sư thăng đường và định thuyết pháp thì Ma-Cốc bước ra hỏi, "Quan Thế Âm Bồ-Tát có một ngàn tay và một ngàn mắt. Mắt nào là mắt chính? Nói mau! Nói mau! Ma Cốc dùng sức kéo Lâm Tế khỏi chỗ và tự mình trèo lên ngồi. Lâm Tế bước về phía Ma Cốc và nói rất khiêm nhượng, "Thưa Ngài, tôi không hiểu. "Ma Cốc vừa định trả lời thì Lâm Tế lại kéo Sư ra khỏi chỗ ngồi và lại leo lên ngồi vào chỗ. Sau khi Ma Cốc đã ra khỏi giảng đường, Lâm Tế cũng xuống khỏi chỗ ngồi, và chẳng có bài pháp nào được thuyết cả.
- L. Trong bài kệ trừ danh của Lục Tổ viết:
Bồ-Đề vốn không cây
Gương sáng cũng không đài

Xưa nay không một vật
Đâu chỗ nhuộm trần ai?

Nếu xưa nay không từng có một vật, làm sao ta có thể buộc tội các Thiên Sư là phủ nhận được? - Sự thật là, họ chẳng phủ nhận gì cả, nhưng gì các ngài đã làm là để vạch rõ các ảo tưởng của chúng ta cho vô là hữu, cho hữu là vô.

Lối xếp loại có phần vô đoán về hai loại biểu hiện Thiên này không phải là nhất định mà cũng chẳng phải là bất định và cũng không hàm ý rằng chúng hoặc là hoàn toàn xác định hoặc là hoàn toàn phủ định. Vì loại công án xác định cũng hàm chứa một yếu tố phủ định, và loại công án phủ định cũng hàm chứa một yếu tố xác định. Không có công án Thiên nào tuyệt đối là loại này hay loại kia cả. Cái Chân lý - Thiên mà cả hai loại cổ lộn tả vẫn chẳng bị biến cải hay hủy hoại, bất chấp sự di biệt bên ngoài của lối trình bày.

Điểm thứ ba. - Các công án có phần khó hiểu và khó giải thích. Các tu sĩ Thiên mô tả chúng là "Loại bất khả thể nhập", giống như "những rặng núi bạc" và "những bức tường sắt". Nói đúng ra, chúng chỉ có thể được hiểu bởi những người cao thâm mà trực giác sâu xa của họ tương xứng với trực giác của những người để ra công án, như thế họ mới nhận thức được trực tiếp và minh bạch ý nghĩa công án mà không phải viện đến phỏng đoán hay phân tích (trí thức nhị nguyên). Nếu ta sẵn sàng dùng sợ hãi hiểu lầm thì những công án này có thể không phải tuyệt đối không thể hiểu hoặc không thể giải thích được, nhưng khó mà nói rằng ta có nên có một thái độ như vậy không? - Tuy nhiên, một vài ví dụ được đưa ra ở đây để người đọc tự giải thích theo kiến thức và cơ trí của mình.

- A. - Một hôm trong tự viện của Hòa thượng Nam Tuyền, tăng chúng ở đông và tây đường tranh nhau một con mèo. Nam Tuyền cầm con mèo giờ lên nói, "Đại chúng nếu có ai nói được thì cứu được mạng cho mèo, bằng nói không được thì ta chém mèo vậy!" Chúng chẳng ai nói được. Nam Tuyền bèn chém mèo. Chiều đến, Triệu Châu về. Nam Tuyền đem truyện kể lại cho Triệu Châu. Triệu Châu bèn cời giấy, để lên đầu rồi đi ra. Nếu như có ông ở đó, hẳn đã cứu được mạng cho con mèo rồi!".
- B. Đặng Ân Phong là một đệ tử của Mã Tổ. Một hôm từ biệt Tổ. Tổ hỏi, "Định đi đâu?". Phong đáp, "Đến nơi Thạch-Đầu". Tổ nói, "Đường đến Thạch Đầu trơn lắm đấy!". Phong đáp, "Đệ tử có mang gậy theo, gập sân khấu liền đóng trở". Nói rồi bèn đi. Đến nơi, Phong đi quanh giòng Thiên ba vòng, chống gậy xuống rồi hỏi, "Dám hỏi đó là tông gì vậy?" Thạch Đầu đáp, "Trời xanh ơi! Trời xanh ơi!" Phong chẳng đáp được, liền quay về kể lại chuyện cho Mã Tổ. Tổ nói, "Ông lại đến và nói như vậy nữa, đợi cho ông ta đáp "Trời xanh ơi! Trời xanh ơi! Rồi thì ông thở dài liên hai tiếng". Phong lại đến, và hỏi y như trước. Thạch Đầu bèn thở dài hai tiếng. Phong lại không đáp được. Trở về thuật lại cho Mã Tổ. Tổ nói, "Ta đã bảo với ông là đường đến Thạch Đầu trơn lắm mà!".

- C. Một hôm Đan Hà Thiên Nhiên đến thăm Huệ Trung Quốc Sư. (Gặp lúc Quốc Sư đang ngủ) Đan Hà bèn hỏi vị thị giả (Trầm Nguyên). "Quốc Sư có nhà chăng?". Có thì có đấy, chỉ có điều không tiếp khách". Đan Hà nói, "Mới thăm sâu làm sao". Thị giả nói, "Đừng nói thượng tọa, ngay Phật nhãn còn chẳng thấy được". Đan Hà nói, "Rồng sinh rồng con, phượng hoàng sinh phượng hoàng con". Sư ngủ dậy. Thị giả thuật lại chuyện, Quốc Sư bèn khen cho hai mươi gậy đuổi ra. Đan Hà nghe chuyện nói, "Thiên hạ thật chẳng ngon, quả là Nam Dương Quốc Sư". Hôm sau Đan Hà lại đến tham bái nữa, vừa thấy Quốc Sư, Đan Hà trải tọa cụ ra (làm như thể sắp ngồi xuống). Quốc Sư nói, "Không cần, không cần". Đan Hà bèn lui vài bước, thấy thế Quốc Sư nói, "Đứng vậy, đứng vậy". Đan Hà lại bước tới vài bước. Quốc Sư nói, "Không phải, không phải". Nghe thế Đan Hà bèn đi nhiều quanh Quốc Sư một vòng rồi bỏ đi. Sau đó Quốc Sư nhận xét, "Cách thời Đức Thế Tôn đã quá xa. Bây giờ thiên hạ rất giải đãi. Trong ba mươi năm nữa tìm một người như ông ta cũng khó mà được".
- D. Triệu Châu đến thăm Hoàng Bá. Hoàng Bá thấy Sư đến bèn đóng cửa phương trượng. Triệu Châu bèn nhặt một cây đuốc rồi la lớn trong giảng đường, "Cứu hỏa! Cứu hỏa". Nghe tiếng la, Hoàng Bá mở cửa tóm lấy Triệu Châu nói, "Nói đi! Nói đi!". Triệu Châu nói, "Kẻ trộm đi rồi ngài mới giương cung".

BS. TRỊNH VĂN HIẾN



Gác chuông chùa Ngũ Phúc phường Tích Sơn thị xã Vĩnh Yên

Ảnh: HOÀNG HÙNG BÀN GIẢI

Nhưng rất khác bài thơ của Lý Cao ở chỗ, bài của Lý Cao là bài kệ tán có tính hiện thực, còn bài của Không Lộ là bài kệ ngộ giải có tính tượng trưng.

Chúng tôi cho rằng không nên chỉ chú trọng khai thác sự khác biệt cũng như sự đối lập của hai bài thơ. Chúng tôi tán thành ý kiến của Trần Đình Sử là cần phải chứng minh tính hơn hẳn của bài Ngôn hoài so với bài thơ của Lý Cao, cũng như đây không phải là "một bức tranh tả thực".

DƯƠNG KHÔNG LỘ THIÊN SƯ - THI SĨ

□ PTS NGUYỄN PHẠM HÙNG

(Tiếp theo và hết)

"Câu thứ tư thì gần như thoát phạm, gây ấn tượng mạnh mẽ hơn hẳn câu thơ của Lý Tường. Bài thơ Lý Tường chỉ giản đơn ghi lại một sự việc có thật của Thiên sư Duy Nghiễm... Bài thơ của Không Lộ không miêu tả sự việc mà trả lời đệ tử. Đó thực là một bài kệ truyền tâm pháp và có ý riêng". (tr. 208).

Nhưng khi kết luận về ý của bài thơ, thì Trần Đình Sử lại không chốt lại ở sự "hơn hẳn" và "ý riêng" của nó. Lời kết luận sau đây hoàn toàn có thể dành cho bài thơ của Lý Cao chứ không chỉ cho Ngôn hoài:

"Đây là chọn được đất tu hành, có thể thỏa tình an tâm với đạo, rồi sẽ có lúc được chốn ngộ, lúc ấy ta-vật hòa đồng, làm chủ cõi không vô" (tr.213)

Xin được nhắc lại: Không thể hiểu thơ Không Lộ, nếu như không hiểu thơ Lý Cao. Vì thơ Không Lộ chắc chắn ảnh hưởng thơ Lý Cao. Và tốt nhất ta nên so sánh hai bài, để thấy được cái "ý riêng", "hơn hẳn" của bài Ngôn hoài.

Về từ: Hai bài có 17 từ khác nhau và 11 từ giống hệt nhau

Về câu: Hai bài có 1 câu giống nhau và 3 câu khác nhau.

Tính chất chủ đề: Bài Ngôn hoài tán thành và phát triển tư tưởng của Lý Cao, trên hai phương diện: khác biệt và hơn hẳn.

Ngoài câu thứ 3 giống hệt nhau cùng bộc lộ tinh thần "đốn ngộ", ba câu còn lại rất khác nhau, thể hiện tinh thần khác nhau giữa hai bài thơ.

Hai câu đầu chỉ có một nét nghĩa giống nhau, đó là cái tâm trạng "thỏa tình an tâm với đạo" ("hiệp dã linh" và "đã linh chúng nhật"). Nhưng tâm trạng đó lại có mức độ khác

nau, mà tính hơn hẳn của "niềm vui say" thể hiện rõ ở Không Lộ. Tâm trạng đó là kết quả tất yếu của những cách chọn nơi tu hành khác nhau: Không Lộ chọn nơi tu hành là nơi có thể đất "rồng bay rắn cuộn" đầy sinh thú, phong phú và sống động, còn Duy Nghiễm trong thơ Lý Cao lại chọn nơi tu hành là "chốn cô liêu", tịch mịch, vì thế thái độ tu hành của Không Lộ là "lạc vô dư" (vui không biết chán) còn thái độ tu hành của Duy Nghiễm là "vô tống diệc vô nghinh" (chẳng đón với đưa gì) là rất khác nhau. Thái độ "lạc vô dư" hỗn hậu thản nhiên vượt hơn hẳn thái độ an tĩnh lý trí kia.

Câu thứ tư là câu mang tinh thần đặc sắc nhất của cả bài. Không Lộ thực chất đã đẩy lên một bước quyết định cho thi tứ bài thơ của mình vượt trội hẳn lên. Trong khi "tiếng cười lớn" của sư Duy Nghiễm trên đỉnh núi trơ vơ được miêu tả là "một tiếng kêu" rất trung tính, giữa cảnh "mây bay trắng lặn" hiền hòa (nguyệt hạ phi vân, khiêu nhất thanh), thì "tiếng cười lớn" của Không Lộ trên đỉnh núi cao vút lại được đặc tả là "một tiếng kêu dài" (trường khiêu nhất thanh) rất hùng hậu khiến cho thế giới không hư nhà Phật lay động, xung động, biến đổi dữ dội (hàn thái hư). Đó không phải là vấn đề của chữ nghĩa. Đó là vấn đề của tư tưởng.

Bài thơ Ngôn hoài thể hiện tinh thần "vô chấp giới" để con người đạt tới sự tự do hoàn toàn, sự giải phóng bản thể để hội nhập một cách "vô phân biệt" với vũ trụ trong sự nhất thể theo quan niệm nhà Phật: "Vạn vật nhất thể". Đó chính là cơ sở để nhà thơ tạo dựng nên những hình ảnh thi ca Thiên đầy sinh động, hấp dẫn về một con người say mê, yêu đời, ham sống, mạnh mẽ và táo bạo, tự do và phóng túng. Con người trong thơ được giải phóng khỏi mọi sự ràng buộc của nghiệp chương, hành động tự do theo cái mà mình muốn, theo cách mà mình thích, theo điều mà mình thấy hợp lý. Con người đó được trở lại với bản thể hỗn nhiên, vô tư nhất, cái "bản lai diện mục" của thuở ban đầu con trẻ, biết vui, sướng, biết ham muốn và hành động "tùy tục". Sự giác ngộ giải phóng con người. Con người ấy đã biết sung sướng với cuộc đời sôi động, an nhiên, an lạc bằng "niềm vui trong cảnh sắc kỳ thú và sinh thú, rất giàu màu sắc, đường nét, hấp dẫn như "rồng bay rắn cuộn", chứ không phải ít nhiều còn câu chấp phân biệt" phàm - thánh, lành - tục, đạo - đời, có - không... và tri giới trong sự "cô liêu" và "lánh xa mùi tục lụy". Sự giác ngộ đó đã đem lại cho người tu hành cái "hùng lực siêu phàm, trí tuệ siêu việt", "con mắt huệ" để có thể có những hành động "đốn ngộ" đột phát, bất ngờ, dữ dội (Hữu thời trực thương cô phong đỉnh). Chỉ khi con người được giải phóng những năng lực tiềm tàng, giải phóng sức mạnh bản thể khi "đốn ngộ", con người mới có thể hòa đồng cùng vũ trụ nhất thể, mới có

Nguyễn Quang Huân

YÊN TỬ BIỂN TRỜI

*Yên Tử biển trời non nước biếc
Vời vợi cõi trần chốn Thiên môn
Nghìn năm Đức Phật: Đà qui chính
Phá ác, trừ tham trọng chữ nhân.*

Lập Thạch 6-96

thể khẳng định cái bản thể trường tồn đồng tính Phật của mình trong vũ trụ, mới có được sự hợp nhất một cách chủ động và tự do với cái thế giới không vô-nhà Phật, trong một "thi hứng siêu thoát trăm hùng" (Nguyễn Lang) và một tâm trạng "sảng khoái biết chừng nào!" (Ngô Tất Tố).

Bài thơ xét cho cùng là diễn tả cái trọng hướng giác ngộ thế giới tâm Phật đầy độc đáo, bất ngờ của Không Lộ. Cảm hứng của bài thơ bắt nguồn từ tiếng cười bất hủ của Duy Nghiễm Thiên sư, cũng là tiếng cười bất hủ của Không Lộ Thiên sư. Đây cũng là hình ảnh sảng khoái, hào hùng có một không hai trong lịch sử thơ Thiên Việt Nam.

N.P.H

Vô Định thư trai, mùa kết hạ 1996

Chú thích:

- (1) P.T.Suzuki: *Cốt tủy của đạo Phật*, NXB An Tiêm, S.1971.
 - (2) Hà Văn Tấn: *Vấn đề văn bản học các tác phẩm văn học Phật giáo Việt Nam*, tạp chí văn học, số 4-1992.
 - (3) D.T.Suzuki: *Thiền luận*, tập III, NXB An Tiêm, S.1971.
 - (4) Nguyễn Lang: *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập I, NXB Lá Bối, 1973.
 - (5) Ngô Tất Tố: *Văn học đời Lý*, NXB Mai Lĩnh, H.1942.
 - (6) Nhiều tác giả: *Văn học 10*, Ban Khoa học xã hội, NXB Giáo dục, H.1994.
 - (7) Trần Đình Sử: *Những thế giới nghệ thuật thơ*, NXB Giáo dục, H.1995.
 - (8) D.T.Suzuki: *Thiền luận*, Tập III, Sdd.
 - (9) K.D: *Thiền uyển tập anh*: Đoàn Thăng dịch, tư liệu Viện văn học.
 - (10) Trần Thái Tông: *Khôa hư lục*, trong *Thơ văn Lý-Trần*, tập II, Q.Thượng, NXB Khoa học xã hội, H.1989.
- * Nguyễn Phạm Hùng, Phó Tiến sĩ, Giảng viên chính Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Việt Bắc - Thái Nguyên. Tác giả chuyên luận "Thơ Thiền Việt Nam - những vấn đề lịch sử và tư tưởng nghệ thuật", đề tài khoa học cấp Bộ, mã số B93 - 26 - 23 và một số bài viết về văn học Phật giáo trong các sách, báo, tạp chí khoa học chuyên ngành.



Tượng Trần Nhân Tông niết bàn tại chùa Phổ Minh, xã Lộc Vượng ngoại thành Nam Định

Trần Nhân Tông, đời vua thứ ba trong số mười bốn đời vua của Triều Trần. Ông là con trưởng của Trần Thánh Tông, sinh ngày 7-12-1258 (ngày 11 tháng 11 năm Mậu Ngọ); mất ngày 16-11-1308 (ngày 3 tháng 11 năm Mậu Thân).

Về thân thế và sự nghiệp của ông, Tạp chí NCPH số 5-1992 đã đăng.

Người sưu tầm bài này, xin ghi lại đôi nét về tính thời sự, tính nhân văn của vua Trần Nhân Tông, được nhân dân ta ngưỡng mộ.

Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: "Khi đức vua sinh ra, được tinh anh của thánh nhân, đạo mạo thuần túy, nhan sắc như vàng, thể chất hoàn toàn, thần khí tươi sáng, gọi là Kim Tiên đồng tử, ở vào bên tả có nốt ruồi đen".

Lúc còn là Thái-Tử thường hay theo xa giá vua Thánh Tông lên chơi núi Yên Tử (lúc ấy, ông đã muốn bỏ ngôi để đi tu, nhưng vua cha không cho).

Trần Nhân Tông lên ngôi vua năm ông 22 tuổi (1279). Làm vua 14 năm; làm Thượng hoàng 15 năm. Ông có biệt tài kinh bang tế thế, xứng đáng một vị Minh quân triều Trần, có công lớn lãnh đạo hai cuộc kháng chiến thành công. Với đức tính hiền hậu

TRẦN NHÂN TÔNG

SỐNG MÃI VỚI THỜI GIAN

□ **THỂ HÌNH**

nhân từ, giàu lòng thương người, ông rất biết ơn sự đóng góp to lớn của quần dân Đại Việt, đã dốc sức người, dồn sức của, tham gia chống giặc ngoại xâm, bảo vệ giang san Tổ quốc.

Sau khi đất nước sạch bóng quân thù, nhà vua chú trọng ngay đến việc khuyến khích nông trang, chiêu mộ dân khai khẩn ruộng hoang, mở rộng các công trình thủy lợi, chia ruộng đất cho dân, khuyến khích học hành thi cử, tuyển chọn nhân tài, đại xá cho thiên hạ, nơi nào từng bị binh lửa cướp phá, thi tha tở ruộng và tập dịch toàn phần, các chỗ khác thì giảm bớt, hoặc miễn theo thứ bậc khác nhau. Ông còn sai sử quan chép tập "Trung hưng thực lục", ghi lại những sự kiện chiến thắng quân Nguyên Mông, được coi như một bức "hoành tráng" của kho

tàng lịch sử Đại Việt. Ngoài ra ông còn cho tuyển chọn nghệ nhân, vẽ tượng các tướng lĩnh, vương hầu có công với nước. Noi gương vua cha Trần Thánh Tông, đối với những người mắc tội đầu hàng giặc, nhà vua cũng độ lượng khoan dung, cho đốt những tờ biểu thông tư với giặc, xóa bỏ mọi hiểm nghi (khép lại quá khứ) tập hợp mọi lực lượng, chung sức xây dựng đất nước vững bền.

Khi bàn việc triều đình ông luôn nhắc nhở các quần thần rằng: "Nhà Trần

ta xuất thân từ nghề chài lưới ven sông, nên thiên hạ là của trăm họ, phải thương dân". Ông dành thời gian đi thăm hỏi nhân dân, gặp gia đình (con trẻ nhà quyền quý) của các vương hầu, ông gọi rõ từng tên, hỏi han triu mến và nhắc các thị vệ không được thét đuổi. Trở về cung ông bảo quan hầu cận rằng: "Ngày thường các tướng lĩnh vương hầu chỉ nghĩ đến uy quyền, có thị vệ hai bên, đến khi nước nhà có họa nạn thì chỉ có bọn ấy đi theo" - hàm ý nhắc nhở làm quan phải gần dân, thương dân.

Vào năm 1293 trước lúc xuất thế đi tu, với cương vị Thái thượng Hoàng, ông bất ngờ về cung kiểm tra việc triều đình. Ông khiển trách rất nghiêm, thậm chí còn cách chức các quan, truất ngôi kế vị về tội ham yến tiệc,

rượu chè, gái đẹp, sách nhiễu nhân dân, bê trễ việc công. Ông còn đi du ngoạn khắp miền đất nước, và bang giao với Chiêm Thành, để củng cố mối quan hệ với nước láng giềng. Có lần ông xem sổ ban thường thấy Anh Tông (vua kế vị) ban cấp tràn lan ông quở trách: "Sao có một nước bằng bàn tay mà ban châu nhiều đến thế".

Ta hãy xem và suy ngẫm việc Trần Nhân Tông tìm đến Yên Tử, hoàn toàn không như một hành động xuất gia yếm thế thông thường, mà phải cất nghĩa theo khía cạnh nhập thế tích cực, Trần Nhân Tông biết đất nước lúc bấy giờ đang thanh bình - vô sự, nhưng ở phía bắc vẫn còn có nước láng giềng mạnh mẽ, chưa thực sự yên tâm, cái ý ấy không tiện nói rõ, sợ người ta giao động cho nên nhằm được ngọn núi Yên Tử là ngọn núi cao nhất, phía đông nhìn về Yên Quảng, phía bắc liếc sang hai tỉnh Lạng, dựng lên ngôi chùa, thường thường dạo chơi để xem động tĩnh, cốt để ngừa cái mối lo nước ngoài xâm phạm, thực là một vị Đại lực Đại thế chí Bồ Tát - ý đó chỉ có Huyền Quang Tôn giả biết.

Trong thời gian ở Yên Tử, ông nghiên cứu giáo lý nhà Phật một cách say sưa nghiêm túc. Truyền thừa các phái Thiên Tông của thế hệ trước như: Tỳ-Ni-Đa Lưu-Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường, rồi sáng lập ra Thiên phái Trúc Lâm do ông chủ trì. Ông mặc áo cà-sa- đi khắp nơi thuyết pháp, tín đồ Phật giáo lúc bấy giờ suy tôn ông là một vị giáo chủ.

Tháng 1-1303 tại chùa Phổ Minh ông đăng đàn giảng kinh "Vô Lượng" cho hàng ngàn người nghe, mà không cần khuyến dụ ai theo mình. Khác hẳn với các đạo giáo thuở trước và cùng thời, họ thường dùng giáo lý biện luận thuyết phục người theo đạo mình, bỏ đạo khác. Đó là biểu lộ trình độ uyên thâm đạo pháp, và tài ba thuyết giáo của ông, được các tín đồ hết lời ca ngợi.

Triết học của ông được thể hiện

trong các bài thơ thiền, đến nay vẫn đang truyền tụng.

*"Vang lửa giác ngộ, đốt hoại bỏ
rừng tà ngay trước"*

*Cắm gương tri tuệ, quét cho thông
tinh thức thuở này"*

(Thơ Trần Nhân Tông

- Cư trần lạc đạo phú)

Trong thơ ông đạo quyện với đời; đời gắn với đạo. Về không gian có phần huyền ảo, nhưng với cuộc sống lại rất sinh động, rất thực, con người cần sức mạnh, hướng thiện, tìm đến thơ ông.

"Bụt ở trong nhà

Chẳng phải tìm đâu xa..."

(Trần Nhân Tông)

Bài thơ đề tại chùa Cổ Pháp (Nam sách Hải Dương) có lẽ cũng là bài thơ thiền cuối cùng, của nhà thơ lớn trước lúc đi xa:

Thế số nhất tức mặc

Thời tình lưỡng hải ngân (1)

Ma cung huyễn quảng thậm,

Phật quốc bất thăng xuân.

Dịch nghĩa:

Số trời một hơi thở

Tình đời hai con mắt

Cung ma không đáng kể

Cõi Phật xuân đời đời.

Để tưởng nhớ một bậc minh quân, và tỏ lòng ngưỡng mộ, một vị Sư tổ đầu tiên sáng lập thiên phái Trúc Lâm (Thiền tại Tâm). Người xưa đã tạc tượng Trần Nhân Tông niết bàn, tại chùa Phổ Minh, trong tháp có Táng phần xá lý của ông. Ngôi chùa được đặt trong cung điện Trùng Quang (Cung Thượng Hoàng) thuộc hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường (nay thuộc xã Lộc Vượng, ngoại thành Nam Định - Nam Hà).

Tượng Trần Nhân Tông niết bàn, chiều dài 1,72 mét, phần thân chỗ cap nhất 0,36 mét, tạc bằng gỗ mít, sơn son thếp vàng. Với phong cách thời Hậu Lê thế kỷ 17.

Ngắm nhìn tướng mạo bề ngoài của tượng, cũng giống như các tượng Phật, nhưng về nội tâm khắc họa một

con người, một vị anh hùng dân tộc, một bậc Thi Tiên, một đấng Giáo chủ độc lập, đượm một ý thức hệ một tư tưởng tự lập, tự cường, giấu tính nhân văn. Đúng là một di vật vô giá lưu truyền cho các thế hệ tới chiêm bái.

So với tượng niết bàn ở các chùa Việt Nam, hầu hết tạc theo mẫu Ấn Độ, đầu gối lên tay phải. Nhưng pho tượng niết bàn Trần Nhân Tông tại đây, có nét khác, đầu gối lên tay trái. Đó phải chăng các nghệ nhân tạo hình xưa, đã có một dụng ý độc đáo, tạc nên một pho tượng kỳ vĩ - tượng Phật niết bàn Việt Nam.

Khách thập phương tới chiêm ngưỡng tượng Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông niết bàn, tại chùa Phổ Minh, đều tưởng nhớ ngưỡng mộ, một Đức vua đã hóa thành một Đức Phật.

Trong lịch sử giữ nước dựng nước thời Trần, kéo dài 175 năm (1225 - 1400), Trần Nhân Tông là một trong những bậc minh quân kỳ tài, góp phần tạo nên những đỉnh cao của nền văn minh Đại Việt. Ông viên tịch tại am Ngọa Vân (chùa nằm trên mây) núi Yên Tử, Quảng Ninh, cách đây gần bảy thế kỷ, nhưng tính thời sự, tính nhân văn còn nguyên giá trị, bởi ông rất nhạy cảm trong việc vận dụng triết lý nhà Phật vào việc trị quốc yên dân, lập nên những trang sử oanh liệt của dân tộc. Trần Nhân Tông đã và đang sống trong lòng nhân dân Việt Nam. Đó là những nét đẹp về cội nguồn văn hiến dân tộc.

Nhân Tông sống mãi với thời gian

Tượng nhập niết bàn đáng Việt Nam

*Chiêm ngưỡng dung nhan càng
ngưỡng mộ*

Đức vua hóa Phật Ngọa - Vân am.

(1) Nguyên văn: hai bể bạc. Đạo gia gọi vai là "lầu ngọc" (Ngọc lầu), mắt là bể bạc (ngân hải).
Sưu tầm theo tư liệu của Bảo tàng Nam Hà - Sở văn hóa thông tin Nam Hà

PHÁP VƯƠNG TỬ

Lời Kinh trong đêm

Lời kinh trong đêm,
ngân êm.
Xao xuyến lòng ta.
Nhịp chuông.
Thánh thiện.

¶
Tìm thiêng liêng nơi đâu?
Trong thăm thẳm,
Vũ trụ nhiệm mầu?
hay những bến bờ xa lắc,
hay trước khói hương mông lung?
... Nhịp mõ rung,
chợt dội vào Tâm Thức,
chợt đốt cháy đi,
nỗi nhọc nhằn khổ cực.
Lời kinh trong đêm.
Sáng rực.
Tinh lòng ta.
Tinh thức,
những nhiệm mầu.

PHƯỚC HOA

Mẹ

Cử cặm cùi một đời lặn lội
Áo vá bạc màu bùn đất mẹ
Chiều cuối hè bàn tay xạm nắng
Cấy lúa xanh một thời con gái
Chân thấp chân cao đồng quê yên ả
Tóc nhuộm màu một nắng hai sương
Lưng gầy hình dáng mẹ trên đồng
Đêm hưu hắt ngọn đèn nhấp nháy
Cha ra đi mưa nắng xuyên mái cọ
Mẹ bỗng con trong tiếng ru hời
Có thể nào mẹ cùng con hóa đá
Ngóng chờ cha từ tận chân trời.

TRẦN HỮU NGHIÊM

Chùa làng

Lũ trẻ chơi đùa trước ngõ
Vị sư tịnh tọa trong chùa
Khách xa nhẹ nhàng rào bước
Rơm vàng thơm hương ban trưa
Đôi chim bay chuyển cánh ôi

Đất lành

Đất này tự thuở khai sinh.
Chốn hồng hoang đã kết thành nhân duyên.
Bao la vũ trụ ào huyền...
Mênh mông ngàn nẻo bình yên thánh ngày.
Từ sinh, sinh từ... đổi thay.
Thánh, phàm cũng tự đất này sinh ra.
Bình yên bởi tự mỗi nhà,
Bình yên bởi tự lòng ta yên bình.
"Tâm sinh mọi Pháp đều sinh". (1)
"Sắc không", "Không sắc" muôn Kinh nghị bàn.
Sáng tươi trong ánh đạo vàng.
Thu-lãng-nghiêm, Bát-nhã đàm, Kim-Cương... (2)
Đất lành rạo một con đường,
Đạo tâm mầu nhiệm lạ thường: Đạo Tâm.
Bồ-Đề... từ ấy ngàn năm.
Từ Bi Hỷ Xả - thường hằng thế gian...

(1) Lời Phật Thích Ca: "Nhất thiết duy tâm tạo"

(2) Tên các bộ Kinh Phật lớn nhất, căn bản nhất.

HỒ MINH HÀ

Mẹ

đi

côi

Phật

Đêm khuya chợt một tiếng gà
Mẹ còn ở lại hay là mẹ đi
Ngóp ngoi sợi máu ly ti
Mẹ đồn hơi thở còn gì là hơi!
Mong trời mau sáng, gà ơi
Người đi côi Phật thành thời ban ngày
Giờ đang đêm mực mây đầy
Sợ hồn lạc giữa trùng vây côi người.

(Cà Mau)

"TƯỢNG TÁNG" Ở VIỆT NAM

□ NGUYỄN THANH BÌNH

"**T**ượng táng" là một hình thức an táng hiếm có ở nước ta, nó chứa đựng những bí ẩn và mang đậm màu sắc tôn giáo.

Theo tài liệu mà chúng tôi có được thì cho tới nay, ở Việt Nam còn lưu giữ được những hiện vật của hình thức an táng đặc biệt này. Tất cả đều dành cho những vị sư chân tu đức độ. Di hài của các nhà sư không hòa tan vào đất, vào không khí mà được lưu giữ ở một tư thế nhất định và dường như đã trở thành những pho-tượng-sống, mang đậm ý nghĩa thiêng liêng. Có điều đặc biệt và đáng lưu ý ở đây là kỹ thuật ướp xác và các chất liệu đã sử dụng để táng. Mặc dù đã trải qua hàng trăm năm, đến nỗi "Bia đá cũng phải mòn"; nhưng vẫn không làm cho các pho tượng bị hư hỏng.

"Tượng táng" còn giữ được nguyên vẹn nhất hiện nay là tượng của nhà sư Vũ Khắc Minh, Vũ Khắc Trường ở chùa Đậu (huyện Thường Tín - Hà Tây). Còn pho tượng là di cốt của một vị thiền sư cách ngày nay 300 năm hiện đang được thờ tại chùa Phật Tích (xã Phật Tích - huyện Tiên Sơn - Hà Bắc). So với "tượng táng" ở chùa Đậu thì pho tượng thiền sư ở chùa Phật Tích phải chịu số phận thăng trầm hơn, trước khi được nhiều người biết tới. Theo truyền thuyết hiện còn lưu truyền quanh vùng thì khi vị

thiền sư trụ trì chùa Phật Tích viên tịch, các đệ tử của ngài đã cố định tư thế ngồi nhập thiền rồi dùng sơn ta, vôi, mật cưa làm chất liệu bồi lên thi hài. Sau nhiều năm được nhân dân thờ cúng, pho tượng này đã bị thất lạc. Đó là vào những năm 1950-1952, khi mà giặc Pháp chiếm đóng vùng này, chùa Phật Tích đã bị đạn pháo phá hủy. May mà pho "tượng táng" này được mọi người cất giấu nên không bị phá hủy theo. Nhưng vì chiến tranh loạn lạc, người cất giấu cũng bị chết bởi bom đạn. Những người còn sống sót cũng chỉ nhớ lảng máng rằng có việc cất giấu còn cụ thể giấu ở đâu thì không biết. Phải đến tháng 4-1991, khi tiến hành trùng tu lại chùa người ta mới phát hiện ra "chỗ an tọa" của pho "tượng táng" hết sức quý giá và độc

đáo này. Song tiếc là pho tượng đã bị vỡ vụn thành 342 mảnh gồm 133 mảnh xương và 209 mảnh bồi. Cũng may mà nhiều xương chính vẫn còn nguyên vẹn. Ngay sau khi phát hiện, UBND huyện Tiên Sơn đã kết hợp với viện khảo cổ học cùng giám định và tiến hành nghiên cứu phục chế lại tượng. Một nhóm các nhà phục chế do nhà nhân chủng học Nguyễn Lân Cường chủ trì đã làm việc hết sức công phu, chấp từng mảnh xương, dựng sơ đồ phục chế. Làm việc dựa trên phương pháp Ghê-ra-xi-mốp (lúc là vẽ lại mặt người quá cổ trên cơ sở phần còn lại của xương sọ) các nhà phục chế đã tái tạo thành công gương mặt nhà sư. Thế là sau gần 5 tháng liên tục, công việc phục hồi đã kết thúc vào ngày 1-5-1993. Pho "tượng táng" (mới) của thiền sư được đặt ở vị trí trang trọng nhất của ngôi chùa Phật Tích cùng với một bảng giới thiệu cho du khách viếng thăm có thể hình dung công trình nghệ thuật độc đáo này.

Được xây dựng từ đời vua Lý Thánh Tông, Phật Tích là ngôi chùa cổ nằm trên sườn núi Lạn Kha - nơi lưu truyền câu chuyện "Từ Thức gặp tiên". Đến Phật Tích, du khách được thưởng ngoạn những nét đặc sắc của nền văn hóa Việt Nam, những truyền tích về chuyện Từ Thức gặp tiên và sự mầu nhiệm của Pho tượng độc đáo này.



Từ cầu Huyện thuộc xã Ninh Mỹ, theo đường Tiên Yết vào Cổ đô Hoa Lư, qua Quên ở khoảng 2km, tới phủ Thành Hoàng, rẽ trái chừng 1km là đến chùa Hoa Sơn (ở thôn Áng Ngũ, xã Ninh Hòa, huyện Hoa Lư). Đây là một trong những chùa đẹp ở tỉnh Ninh Bình. Chùa nằm trong một động lớn. Động ở lưng chừng quả núi Chùa, thuộc dãy núi phía Đông Nam kinh thành Hoa Lư xưa.

CHÙA HOA SƠN

□ LÃ DẪNG BẬT

Muốn thăm chùa, du khách phải bước theo 153 bậc đá, lên độ cao gần 70 mét so với chân núi. Lối lên chùa có nhiều cây cổ thụ, tán lá sum suê, tươi xanh làm cho phong cảnh êm dịu, mát mẻ.

Trước đây có cây Đa Bà cao bằng đỉnh núi, thân to, đường kính gần 3 mét, phủ rợp một khoảng sườn núi rộng. Càng lên cao, không khí càng trở nên thoáng nhẹ. Đường như núi cao đã thanh lọc bụi bặm của cuộc đời để du khách thanh thần bước vào cõi "Bồng Lai", "Tiên cảnh". "Chùa" cũng là động. Động hướng Đông. Đứng trước cửa động, du khách sẽ có dịp ngắm nhìn toàn cảnh thiên nhiên

ngoạn mục, có non cao, động thẳm, sông ngòi kỳ thú. Thiên nhiên như đã ưu đãi riêng chốn này để che chở bảo vệ Hoàng tộc nhà Đinh cách đây hơn 10 thế kỷ.

Tương truyền, thời nhà Đinh, chùa là nơi nuôi Ấu Chúa. Cho nên động có tên là "Phôi Sinh Tự". Nhân dân vùng này quen gọi là chùa "Bà Đẻ". Động có từ lâu lắm. Nhân dân ở đây thấy động đẹp đã lấy động làm chùa thờ Phật. Động chính là một "ngôi chùa" thiên tạo. Động cao sâu, nên "chùa" càng rộng lớn. Có lẽ, đây là một "ngôi chùa" vững chãi đã có từ rất sớm ở Ninh Bình. "Ngôi nhà bảo tàng" tự nhiên này có nhiều pho tượng đẹp và những nhũ đá kỳ tú. Thiên nhiên và người xưa đã cùng nhau tạo dựng một tác phẩm nghệ thuật diệu kỳ mà khiêm tốn, ẩn mình trong một vùng non nước sơn thủy hữu tình của Cổ đô Hoa Lư.

Trước cửa động, ở bên phải có hai pho tượng bằng đá được đánh bóng nhẵn thờ hai ông bà có công tu sửa chùa,

tên là Nguyễn Hữu Non và Lê Thị Sách. Tượng ông Nguyễn Hữu Non ngồi theo thể nhà Phật, tay phải cầm chiếc quạt giấy mở ra trước ngực, tay trái để trên đùi. Tượng bà Lê Thị Sách cổ đeo tràng hạt, hai bàn tay để dưới tràng hạt. Đây là hai pho tượng cổ quý hiếm. Văn bia khắc ở vách núi phía bên trái cho biết ông Nguyễn Hữu Non sửa chùa năm ất Hợi, Gia Long thứ 14 (1815).

Tương truyền, vào thời Nguyễn, vua Tự Đức trong chuyến tuần du ra Bắc Hà, nghe đồn ở đây có "chùa" đẹp đã ghé thăm. Nhà vua vào "chùa" lễ Phật, thấy động kỳ ảo nên đã đổi tên động thành "Hoa Sơn động". Từ đấy động được gọi là "Động Hoa Sơn" hay "Chùa Hoa Sơn". Nhà vua còn lệnh cho quan sở tại tập hợp lại các ngôi mộ thuộc Hoàng tộc nhà Đinh và những người có công với triều Đinh, cho xây lăng Nghĩa Chủng ở khu đất rộng chừng 3 mẫu. Hiện nay, lăng Nghĩa Chủng (xây bằng đá) vẫn còn, nằm ở phía Đông Nam, cách động Hoa Sơn chừng 150 mét. Nhà vua cũng truyền cho quan sở tại cấp hai mẫu ruộng ở phía

Đông Bắc động, giao nhân dân địa phương trồng cấy hàng năm, lấy lương thực để cúng tế trong vườn, gọi là ruộng Phủ Tự.

Cửa động Hoa Sơn có mây vờn, sương phủ linh thiêng, nước rơi tí tách quanh năm từ các nhũ đá. Khi bình minh ánh lên, vách núi cửa động là một màu tím nhạt, thực mơ huyền diệu bao phủ. Đây chính là



Chùa Thượng - Vĩnh Quỳnh - Thanh Trì - Hà Nội

cửa Tiên của động, chiều ngang dài 12 mét, chiều cao khoảng 20 mét, có cây cối xanh tốt thả trước cửa động trông rất đẹp. Bên trái cửa Tiên có chiếc khánh đá to, gõ vào nghe trầm bổng âm u như tiếng chiêng.

Nét độc đáo của động Hoa Sơn là chiều dài của động bằng chiều ngang của núi, dài khoảng 100 mét, xuyên qua núi, có ba hang liên nhau, tam cấp, từ thấp lên cao là: hang hạ, hang trung và hang thượng.

Vào cửa Tiên, bước lên cao gần 3 mét mới đến hang Hạ. Hang Hạ chính là "một ngôi chùa" thiên tạo. ở đây thờ Phật, có nhiều tượng Phật như: Tam thế, Thiên thủ thiên nhãn, Phật bà quan âm, Quan âm Thị Kính, Đức ông, Đức thánh hiền, Đức thổ địa, Đức thánh tăng, ... và hai tượng Hộ pháp cao to đứng sừng sững hai bên. Tất cả các bát hương ở "chùa" đều làm bằng đá. Có một nhang án đá chạm khắc "lưỡng long chầu nguyệt".

Vách hang bên trái treo một quả chuông nhỏ đúc từ khi

"TƯỢNG TÁNG" Ở VIỆT NAM

□ NGUYỄN THANH BÌNH

"**T**ượng táng" là một hình thức an táng hiếm có ở nước ta, nó chứa đựng những bí ẩn và mang đậm màu sắc tôn giáo.

Theo tài liệu mà chúng tôi có được thì cho tới nay, ở Việt Nam còn lưu giữ được những hiện vật của hình thức an táng đặc biệt này. Tất cả đều dành cho những vị sư chân tu đức độ. Di hài của các nhà sư không hỏa táng vào đất, vào không khí mà được lưu giữ ở một tư thế nhất định và dường như đã trở thành những pho-tượng-sống, mang đậm ý nghĩa thiêng liêng. Có điều đặc biệt và đáng lưu ý ở đây là kỹ thuật ướp xác và các chất liệu đã sử dụng để táng. Mặc dù đã trải qua hàng trăm năm, đến nỗi "Bia đá cũng phải mòn"; nhưng vẫn không làm cho các pho tượng bị hư hỏng.

"Tượng táng" còn giữ được nguyên vẹn nhất hiện nay là tượng của nhà sư Vũ Khắc Minh, Vũ Khắc Trường ở chùa Đậu (huyện Thường Tín - Hà Tây). Còn pho tượng là di cốt của một vị thiền sư cách ngày nay 300 năm hiện đang được thờ tại chùa Phật Tích (xã Phật Tích - huyện Tiên Sơn - Hà Bắc). So với "tượng táng" ở chùa Đậu thì pho tượng thiền sư ở chùa Phật Tích phải chịu số phận thăng trầm hơn, trước khi được nhiều người biết tới. Theo truyền thuyết hiện còn lưu truyền quanh vùng thì khi vị

thiền sư trụ trì chùa Phật Tích viên tịch, các đệ tử của ngài đã cố định tư thế ngồi nhập thiền rồi dùng sơn ta, vôi, mặt cửa làm chất liệu bồi lên thi hài. Sau nhiều năm được nhân dân thờ cúng, pho tượng này đã bị thất lạc. Đó là vào những năm 1950-1952, khi mà giặc Pháp chiếm đóng vùng này, chùa Phật Tích đã bị đạn pháo phá hủy. May mà pho "tượng táng" này được mọi người cất giấu nên không bị phá hủy theo. Nhưng vì chiến tranh loạn lạc, người cất giấu cũng bị chết bởi bom đạn. Những người còn sống sót cũng chỉ nhớ lảng vảng rằng có việc cất giấu còn cụ thể giấu ở đâu thì không biết. Phải đến tháng 4-1991, khi tiến hành trùng tu lại chùa người ta mới phát hiện ra "chỗ an tọa" của pho "tượng táng" hết sức quý giá và độc

đáo này. Song tiếc là pho tượng đã bị vỡ vụn thành 342 mảnh gồm 133 mảnh xương và 209 mảnh bồi. Cũng may mà nhiều xương chính vẫn còn nguyên vẹn. Ngay sau khi phát hiện, UBND huyện Tiên Sơn đã kết hợp với viện khảo cổ học cùng giám định và tiến hành nghiên cứu phục chế lại tượng. Một nhóm các nhà phục chế do nhà nhân chủng học Nguyễn Lân Cường chủ trì đã làm việc hết sức công phu, chấp từng mảnh xương, dựng sơ đồ phục chế. Làm việc dựa trên phương pháp Ghê-ra-xi-mốp (tức là vẽ lại mặt người quá cổ trên cơ sở phần còn lại của xương sọ) các nhà phục chế đã tái tạo thành công gương mặt nhà sư. Thế là sau gần 5 tháng liên tục, công việc phục hồi đã kết thúc vào ngày 1-5-1993. Pho "tượng táng" (mới) của thiền sư được đặt ở vị trí trang trọng nhất của ngôi chùa Phật Tích cùng với một bảng giới thiệu cho du khách viếng thăm có thể hình dung công trình nghệ thuật độc đáo này.

Được xây dựng từ đời vua Lý Thánh Tông, Phật Tích là ngôi chùa cổ nằm trên sườn núi Lạn Kha - nơi lưu truyền câu chuyện "Từ Thức gặp tiên". Đến Phật Tích, du khách được thưởng ngoạn những nét đặc sắc của nền văn hóa Việt Nam, những truyền tích về chuyện Từ Thức gặp tiên và sự mầu nhiệm của Pho tượng độc đáo này.



Tượng La Hán chùa Tây Phương, Hà Tây

Từ cầu Huyện thuộc xã Ninh Mỹ, theo đường Tiên Yết vào Cổ đô Hoa Lư, qua Quên ổi khoảng 2km, tới phủ Thành Hoàng, rẽ trái chừng 1km là đến chùa Hoa Sơn (ở thôn Áng Ngũ, xã Ninh Hòa, huyện Hoa Lư). Đây là một trong những chùa đẹp ở tỉnh Ninh Bình. Chùa nằm trong một động lớn. Động ở lưng chừng quả núi Chùa, thuộc dãy núi phía Đông Nam kinh thành Hoa Lư xưa.

CHÙA HOA SƠN

□ LÃ DẰNG BẬT

Muốn thăm chùa, du khách phải bước theo 153 bậc đá, lên độ cao gần 70 mét so với chân núi. Lối lên chùa có nhiều cây cổ thụ, tán lá sum suê, tươi xanh làm cho phong cảnh êm dịu, mát mẻ.

Trước đây có cây Đa Bà cao bằng đỉnh núi, thân to, đường kính gần 3 mét, phủ rợp một khoảng sườn núi rộng. Càng lên cao, không khí càng trở nên thoáng nhẹ. Đường như núi cao đã thanh lọc bụi bặm của cuộc đời để du khách thanh thần bước vào cõi "Bồng Lai", "Tiên cảnh". "Chùa" cũng là động. Động hướng Đông. Đứng trước cửa động, du khách sẽ có dịp ngắm nhìn toàn cảnh thiên nhiên

ngoa mục, có non cao, động thẳm, sông ngòi kỳ thú. Thiên nhiên như đã ưu đãi riêng chốn này để che chở bảo vệ Hoàng tộc nhà Đinh cách đây hơn 10 thế kỷ.

Tương truyền, thời nhà Đinh, chùa là nơi nuôi Ấu Chúa. Cho nên động có tên là "Phôi Sinh Tự". Nhân dân vùng này quen gọi là chùa "Bà Đẻ". Động có từ lâu lắm. Nhân dân ở đây thấy động đẹp đã lấy động làm chùa thờ Phật. Động chính là một "ngôi chùa" thiên tạo. Động cao sâu, nên "chùa" càng rộng lớn. Có lẽ, đây là một "ngôi chùa" vững chãi đã có từ rất sớm ở Ninh Bình. "Ngôi nhà bảo tàng" tự nhiên này có nhiều pho tượng đẹp và những nhũ đá kỳ tú. Thiên nhiên và người xưa đã cùng nhau tạo dựng một tác phẩm nghệ thuật diệu kỳ mà khiêm tốn, ẩn mình trong một vùng non nước sơn thủy hữu tình của Cổ đô Hoa Lư.

Trước cửa động, ở bên phải có hai pho tượng bằng đá được đánh bóng nhẵn thờ hai ông bà có công tu sửa chùa,

tên là Nguyễn Hữu Non và Lê Thị Sách. Tượng ông Nguyễn Hữu Non ngồi theo thể nhà Phật, tay phải cầm chiếc quạt giấy mở ra trước ngực, tay trái để trên đùi. Tượng bà Lê Thị Sách cổ đeo tràng hạt, hai bàn tay để dưới tràng hạt. Đây là hai pho tượng cổ quý hiếm. Văn bia khắc ở vách núi phía bên trái cho biết ông Nguyễn Hữu Non sửa chùa năm ất Hợi, Gia Long thứ 14 (1815).

Tương truyền, vào thời Nguyễn, vua Tự Đức trong chuyến tuần du ra Bắc Hà, nghe đồn ở đây có "chùa" đẹp đã ghé thăm. Nhà vua vào "chùa" lễ Phật, thấy động kỳ ảo nên đã đổi tên động thành "Hoa Sơn động". Từ đấy động được gọi là "Động Hoa Sơn" hay "Chùa Hoa Sơn". Nhà vua còn lệnh cho quan sở tại tập hợp lại các ngôi mộ thuộc Hoàng tộc nhà Đinh và những người có công với triều Đinh, cho xây lăng Nghĩa Chủng ở khu đất rộng chừng 3 mẫu. Hiện nay, lăng Nghĩa Chủng (xây bằng đá) vẫn còn, nằm ở phía Đông Nam, cách động Hoa Sơn chừng 150 mét. Nhà vua cũng truyền cho quan sở tại cấp hai mẫu ruộng ở phía

Đông Bắc động, giao nhân dân địa phương trồng cấy hàng năm, lấy lương thực để cúng tế trong vườn, gọi là ruộng Phủ Tự.

Cửa động Hoa Sơn có mây vờn, sương phủ linh thiêng, nước rơi tí tách quanh năm từ các nhũ đá. Khi bình minh ánh lên, vách núi cửa động là một màu tím nhạt, thực mơ huyền diệu bao phủ. Đây chính là



Chùa Thượng - Vĩnh Quỳnh - Thanh Trì - Hà Nội

cửa Tiên của động, chiều ngang dài 12 mét, chiều cao khoảng 20 mét, có cây cối xanh tốt thả trước cửa động trông rất đẹp. Bên trái cửa Tiên có chiếc khánh đá to, gõ vào nghe trầm bổng âm u như tiếng chiêng.

Nét độc đáo của động Hoa Sơn là chiều dài của động bằng chiều ngang của núi, dài khoảng 100 mét, xuyên qua núi, có ba hang liền nhau, tam cấp, từ thấp lên cao là: hang Hạ, hang trung và hang Thượng.

Vào cửa Tiên, bước lên cao gần 3 mét mới đến hang Hạ. Hang Hạ chính là "một ngôi chùa" thiên tạo. ở đây thờ Phật, có nhiều tượng Phật như: Tam thế, Thiên thủ thiên nhãn, Phật bà quan âm, Quan âm Thị Kính, Đức ông, Đức thánh hiền, Đức thổ địa, Đức thánh tăng, ... và hai tượng Hộ pháp cao to đứng sừng sững hai bên. Tất cả các bát hương ở "chùa" đều làm bằng đá. Có một nhang án đá chạm khắc "lưỡng long chầu nguyệt".

Vách hang bên trái treo một quả chuông nhỏ đúc từ khi

lập "chùa". Câu đối ở "chùa" đã miêu tả vẻ động như sau:

"Cảnh tú anh linh thiên cổ tại
 Hoa Sơn tiên động ức niên tiền".
 "Cảnh đẹp thiêng liêng từ thiên cổ.
 Động Hoa Sơn có từ ngàn năm trước).

Hai bên "chùa" là hai lối lên hang Trung. Du khách bước lên 10 bậc đá, cao gần 6 mét là đến hang Trung. Mặc dù hang Hạ và hang Trung liền nhau nhưng cửa hang Trung vẫn thót lại. Vào hang Trung là một cảnh sắc thiên tạo tuyệt vời.

Hang Trung giống như một ngôi nhà vòm cao rộng, có chiều cao khoảng trên 30 mét. Trần hang là những khối đá hình vòm nhẵn lì như đánh bóng. Trần và thành hang bên trái có một số nhũ đá. Nơi này như đám mây ngũ sắc, nơi kia như rỗng bay, phượng múa. Còn đây là voi chầu, hổ phục, sư tử nằm. Gần cuối hang Trung về phía tay trái, du khách nhìn thấy một khối nhũ đá lớn rất giống ông bụt ngồi uy nghiêm. Những giọt nước ở trong động hàng nghìn vạn năm kiên nhẫn đeo gọt kỳ công đó.

Từ hang Trung bước lên độ cao hơn 8 mét nữa mới đến hang Thượng. Hang Thượng nhỏ hơn, cửa hang ở phía Tây lại thấp, chỉ cao bằng đầu người. Bước lên cao gần 2 mét nữa, du khách mới ra được cửa Hậu, nhỏ hơn cửa Tiến. Nền cửa Hậu là một lớp đá phẳng, có độ cao so với chân núi khoảng trên 100 mét, không có lối xuống núi. Đứng ở đây, du khách phóng tầm mắt ra xa là thấy những cánh đồng lúa xanh mướt và dãy núi đá trùng điệp nhấp nhô xám nhạt. Quả là cứ đi lên cao dần, vẻ đẹp thần tiên lại hiện thêm ra.

Chùa Hoa Sơn không những là một danh thắng nổi tiếng, mà còn gắn liền với phong trào đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Trước cách mạng tháng Tám, giặc Pháp truy lùng các chiến sĩ hoạt động cách mạng, khủng bố các thân nhân của họ. Ông Tống Văn Quyền là thân sinh của đồng chí Tống Văn Trân - chiến sĩ cách mạng, quê ở ý Yên, tỉnh Nam Hà - đã cùng ba người con gái và con dâu là bà Nguyễn Thị Tuyên (vợ ông Tống Văn Trân) khoác áo cà sa tu hành ở chùa Hoa Sơn.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, chùa Hoa Sơn được chọn là nơi ở của Bộ chỉ huy hai chiến dịch lớn là chiến dịch Quang Trung và Tây Nam Ninh Bình. Tỉnh ủy Ninh Bình đã hội họp, làm việc tại đây. Tổng bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam - Đỗ Mười, khi đó là Bí thư tỉnh ủy Ninh Bình, đã thường xuyên làm việc và hội họp ở trong "Chùa".

Chính vì thế trong thư ngày 16 tháng 11 năm 1987, "Gửi các đồng chí trong Ban bảo vệ di tích lịch sử thôn Áng Ngũ, xã Ninh Hòa", đồng chí Đỗ Mười đã viết:

"Di tích Hoa Sơn mãi mãi là một sản phẩm tinh thần mang truyền thống văn hóa và cách mạng của cha ông cho các thế hệ mai sau".

CHÙA NINH HIỆP GIA LÂM, HÀ NỘI

□ XUÂN LOAN

Chùa Ninh Hiệp nằm tại thôn Ninh Hiệp - huyện Gia Lâm ngoại thành Hà Nội. Chùa còn có tên là Pháp Vân Cổ tự, còn gọi là chùa Nành, chùa Că.

Theo (tứ pháp thành nguyệt liệt): "... có một vị sư tên là Khâu Đà La người Bắc Ấn (Tây Trúc) sang truyền đạo vào nước ta năm 187, tại thành Luy Lâu, một trung tâm Phật giáo đầu tiên của nước ta), ở Ninh Xá có người tên là Tu Định và con gái A Man (Man Nương) vô cùng kính phục nhà sư, hàng ngày dâng hoa cúng dường nguyện xin làm đệ tử. A Man đã học được phép đào giếng của nhà sư vì vậy đã đào một giếng nước ở gần nhà để độ thân khi hạn hán. Hàng ngày nhà sư ở trong núi cầu kinh luyện pháp thuật. Tu Định cùng con gái A Man không quản ngại công đức cúng dường dâng lễ sớm tối. Tới khi nàng A Man đến tuổi trưởng thành, tự nhiên có thai. Tu Định có ý nghi ngờ cho nhà sư, nhà sư hiểu ý mỉm cười nói "nhẫn nhẫn nhất thiết, oan gia tặc tức tâm". Sau 14 tháng, giờ Tý ngày 8 tháng 4 A Man sinh được một con gái, Tu Định tức giận mang đứa trẻ trả cho nhà sư nuôi, nhà sư liền đón tay bế đứa trẻ đi vào núi gửi vào trong cây. Năm đó trời hạn hán kéo dài 3 năm, sông, ngòi, ao hồ cạn khô, cây cối đều chết khô vì không có nước, duy chỉ có giếng nước nhà A Man vẫn đầy nước, nhân dân quanh vùng nhờ đó mà có nước. Nàng dạy dân làng cách tìm nguồn nước để đào giếng, mọi người vô cùng biết ơn nàng, khi đó Sĩ Nhiếp sang cai trị Giao Châu (năm 207), thấy làm lạ liền truyền gọi A Man hỏi nguyên nhân vì đâu có biệt tài đó. A Man kể lại chuyện xưa. Sĩ Nhiếp liền sai người vào núi để tìm gặp nhà sư. Được biết mong muốn của mọi người, nhà sư xuất hiện trong chớp mắt, miệng lẩm rẩm cầu nguyện thần chú, phút chốc mây đen sấm chớp trời đổ mưa, đồng ruộng ao hồ tràn đầy nước, người trong nước truyền tụng ca ngợi, kính phục nhà

sư vô cùng. Sĩ Nhiếp sai người mang châu báu vải vóc, dâng cúng nhà sư để tạ ơn, đến nơi không thấy nhà sư đâu nữa, có người nói nhà sư đã hóa Phật hoặc đi truyền Đạo ở nơi khác rồi.

Sau đó ít lâu một trận bão lớn làm đổ cây cổ thụ trong rừng trôi về thành Luy Lâu, cây rất nặng nhiều người xuống kéo cũng không sao lên được. A Man tới nơi thấy vậy một mình thử nhấc, tự nhiên cây được nâng lên. Sĩ Nhiếp vô cùng kinh ngạc cho đó là cây thiêng liền sai thợ làm 4 khúc để tạc tượng đưa vào 4 chùa quanh vùng. Năm ấy trời lại đại hạn các vị sư và tín đồ quanh vùng dựng đàn cầu đảo khẩn vái mong mưa, tức thì gió lớn, sấm chớp mưa đổ như trút nước, vì vậy nhân dân đặt tên cho 4 pho tượng là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Điện, Pháp Lôi (thần mây, thần mưa, thần sấm, thần chớp). Trong khúc gỗ tạc tượng Pháp Vân có một khối đá tỏa hào quang sáng chói A Man liền nhận đó là cây mà vị sư khi xưa đã gửi con mình vào đó. A Man mất và được chôn cất trước cửa chùa (nay vẫn còn đồng đất lớn). Để tưởng nhớ đến Man Nương. Sĩ Nhiếp bèn cho tạc tượng Man Nương để thờ.

Theo sự tích dân gian chùa Ninh Hiệp có từ thời Sĩ Nhiếp 207. Vào đời Tam Quốc, Đào Hoàng lấy nơi này làm phủ, thấy đất Phật Anh Linh liền cho lập đàn trùng tu 4 ngôi chùa để 4 mùa nhân dân thờ cúng. Mỗi khi trời hạn hán, dịch tễ, sâu, bệnh, thiên tai, dân quanh vùng đến cầu khẩn đều thấy linh ứng, từng đó tiếng chuông vang xa khắp kinh thành ai ai cũng biết. Lúc này có nhà sư Ti Ni Đà Lưu Chi người Tây Trúc sang truyền đạo vào nước ta, đã tìm đến giảng pháp. Vì vậy nơi này là nơi hoàng pháp đầu tiên của nước ta. Chùa trở nên nổi tiếng hơn. Năm Mậu Dần, triều đình Lê Niên hiệu Thái Bình, có những trận mưa đá động đất, đại hạn. Dương hậu (Dương Văn Nga) sai quân sĩ đem vệ binh cùng nhà sư Khuông Việt và Thiền sư Ngô Chân Lưu mang cờ quạt long đăng cúng lễ chay cúng Phật cầu mưa lập tức được linh ứng.

Qua nhiều bước thăng trầm của lịch sử chùa vẫn còn giữ tương đối nguyên vẹn kiến trúc cổ xưa. Các bia ký, chuông khánh giúp chúng ta tìm lại những năm tháng tu

sửa, tôn tạo chùa như năm 1675, chùa được tu sửa lớn do vợ chồng Quận Công Thạch Anh Hào tiến cúng. Năm 1727 bà Đào Thị Man vợ của thiếu khanh Nguyễn Quý công đức tu sửa. Năm 1735 cụ Nguyễn Thọ Trung người làng làm tổng đốc Thanh Hóa đứng đầu cúng tiến. Cuối thế kỷ 18 bà Nguyễn Phi Nguyễn Thị Huyền mẹ Công chúa Ngọc Hân người làng đã xây dựng Thủy Đình (nhà rồi nước). Năm 1923 sư trụ trì Phạm Thông Hòa xây dựng ngọc môn.

Với bề dày của lịch sử, chùa Ninh Hiệp vẫn giữ được nhiều dáng vẻ kiến trúc cổ kính, nơi được coi là trung tâm Phật giáo thế kỷ VI. Chùa là nơi bảo lưu nhiều di tích lịch sử lớn ngưỡng tôn giáo nguyên thủy, thờ thần nhiên nhiên (mây-gió-sấm-chớp)v.v... để cầu mong sự phồn thịnh, mưa thuận gió hòa mà dân cư nông nghiệp hằng ao ước. Những tấm bia thế kỷ 16, các pho tượng Phật thời Mạc cùng các



nghệ thuật điêu khắc tinh xảo của các thế kỷ sau đã nói lên sức lao động và tài năng của tổ tiên ta đã tạo lên một sắc thái dân tộc có giá trị nghệ thuật tiêu biểu.

Chùa Ninh Hiệp là một trong những ngôi chùa lớn ở miền Bắc nước ta, chùa là niềm tự hào của nhân dân địa phương đóng góp không nhỏ vào công tác giáo dục truyền thống lịch sử. Chùa là cơ sở an toàn của Đảng cộng sản Việt Nam. Đảng bộ, chính quyền, mặt trận TQ xã đã bảo vệ chu đáo khu di tích lịch sử văn hóa này và thường xuyên đón du khách thập phương đến tham quan. Song vẫn còn một tổn tại phải được khắc phục, cần phải chuyển kho Hợp tác xã nông nghiệp đi nơi khác để khôi phục lại nhà động để chùa Ninh Hiệp thực sự trở về với thực trạng của nó - một di tích lịch sử văn hóa có tầm cỡ quốc gia.

SỰ TÍCH THÁNH ỦY ĐÔ ĐẠI VƯƠNG



Hội
làng
Thanh
Cư
xã
Ngọc
Thanh

Ảnh:
VĂN HẬU
(ST)

Dời Trần cai trị đất nước, kể nối gồm 12 đời Vua, bấy giờ có ông họ Trần, tên húy là Đức Huân, là bậc công thần tôn thất, bà vợ là Trương Thị Bình, hiệu là Thiện trí Đức Linh phu nhân. Tiên Tổ Trần Công, vốn là em cùng cha khác mẹ với Kim cương Cao Dương Công Chúa... Ngày ấy Bà tiên phi đến chơi làng Vũ Điện, huyện Nam Xang. Bà nằm mơ gặp phải rắn thần, liền sợ hãi bỏ về kinh sư. Bà Hoàng Hậu đi chơi ở phía Tây, đến rửa mặt ở hồ Ngọc, chợt gặp con trâu vàng đưa ngọc dâng lên. Tiên phi vội nhận lấy nuốt luôn vào bụng. Thế rồi liền mang thai. Đủ 14 tháng, bà sinh ra một bọc, đến giờ Sửu ngày mồng 2 tháng 2 năm ất Sửu, thì sinh ra Đức Thánh ở cung Sùng Đức (phường Nhật Chiêu). Đức thánh sinh ra mặt Rồng, mây hổ, thân rắn, đầu người, mắt có 2 đồng tử, mũi cao, trán rộng, thân dài 5 thước, ứng hiện Tôn Thánh Linh Lang, hiệu là Uy Đô Đại Vương. Đến khi khôn lớn, người rất thông minh lanh lợi, có đủ tài trí hơn người. Nhà vua rất vui mừng, cho đó là việc tốt lành, liền cho Ngài ra cai trị ở trên rừng, dưới biển, bấy giờ Uy Đô được phong làm Thượng tướng quân ở Lộ Thiên Sách. Ngài là người tài kiêm văn võ, biết chăm nom

cai quản dân chúng. Đồng thời có nhiều mưu lược, anh hùng cái thế, hiểu biết hơn người, lại rất giỏi chính sự, xưa nay không ai sánh kịp. Vì thế Ngài đã dẹp yên hết giặc gã bốn phương, thực hành giáo hóa khắp nơi, rồi được Triều đình phong cho chức tước. Đến ngày mồng 3 tháng giêng năm Giáp Ngọ, bấy giờ vừa tròn 26 tuổi, Ngài không nghĩ đến công danh, liền bỏ quan quy y theo Phật. Qua 10 năm sau Ngài đắc đạo, liền đi giáo hóa khắp nơi, tất cả là 36 năm. Đến giờ Ngọ ngày mồng 8 tháng 8 năm Canh Tý ngài viên tịch. Triều đình làm lễ ở Cung Long căn, đến giờ Tỵ ngày 10 tháng 3 năm Đinh Hợi, làm lễ chuyển táng ở cánh đồng xứ Đồng Mối, làng Thanh Cù, huyện Kim Động. Mộ đặt theo cách tọa căn hướng tôn, nhật nguyệt chiếu lâm. Những người hiểu biết đều đặt lễ tế ở bên đường, cúng cháo, đốt tiền giấy mong Ngài cứu độ vong linh. Có chỉ dụ của Nhà vua nói rõ, trúc đã nảy măng mới, cho dựng đền thờ gọi là Trù Lâm Trần tam thánh công tử. Về sau những đệ tử của Ngài trông nom thờ cúng nên uy đức của Ngài càng thêm lớn lao, thiên hạ càng thêm tôn kính. Đời gọi là Trần Linh Lang. Nhân dân ở hai xã Mạn Trù và An Xá đến giờ Thân ngày

mồng 10 tháng 2 năm Giáp Thìn tổ chức đón rước Thánh vị về Chùa làng. Do vậy liền chọn ngày đó làm ngày tôn hoàng đế lên ngôi để cai trị đất nước. Triều đình lại ban cho sắc phong, tước hiệu là:... "Hiển linh thượng thánh khoát đạt cự thần, thịnh đức chí nhân phổ huệ dương vũ dũng lược phần chí cường cán uy nghi phù hộ, đức vận trấn dinh vĩ công cao huân hậu, đức hồng ân bác trạch thông minh chính trực, Uy Linh Lang Đô Đại Vương".

NGUYỄN THỊ OANH và VĂN HẬU

Chủ giải:

1. Văn bản lưu tại đình thôn Thanh Cù, xã Ngọc Thanh, huyện Kim Thi, tỉnh Hải Hưng, năm Vĩnh Khánh (1730).

2. Mộ tổ nhà Trần: ở xã Thái Đường, huyện Hưng Nhân (Hưng Yên). Nguyên tiên tổ nhà Trần làm chài cá, có thấy địa lý phương Bắc sang nước ta tìm đất để mộ cho tiên tổ Nguyễn Cỗ, người xã Tây Vệ, Nguyễn Cỗ bội bạc trời thấy địa lý quăng xuống sông, may gặp lúc thủy triều xuống nên thấy không chết. Trần Công đương đánh cá thấy người kêu gọi liền đến cời trôi cho và hỏi nguyên cớ. Thấy địa lý giúp Trần Công tìm đất để mộ tổ kiểu đất phần son chiếu rọi, sau này có người nhan sắc mà lấy được thiên hạ cháu 3 đời của Trần Công là Trần Cảnh được Lý Chiêu Hoàng truyền ngôi cho. (Đại Nam nhất thống chí NXB KHXH HN 1971).

3. Theo ông Hồ (Ban di tích đình Thanh Cù):

Thánh sinh 2-2-1265 tại Cung Sùng Đức (Nhật Tân).

Mất ở Yên Phụ 8-8-1300 thời Vua Trần Anh Tông.

Chuyển táng 10-3-1347 thời vua Trần Dụ Tông về gò Đồng Mối (làng Thanh Cù - Kim Thi - Hải Hưng).

Dôn ta còn gọi Phchum Ben là lễ Xá tội vong nhân của Phật-Giáo ngành Tiểu Thừa, cùng một ý nghĩa với lễ Vu-Lan ngành Đại Thừa. Người Phật Tử Khmer Nam Bộ thừa hành Phật pháp theo ngành Tiểu thừa và thiết lễ Đôn ta vô cùng trọng thể. Lễ chính thức được ấn định vào buổi sáng 30 tháng 8 ngày Phật lịch.

Phật tử ngành Đại Thừa trọng lễ Xá tội vong nhân - ngày Báo hiếu, bắt nguồn từ tích Bà Thanh

Để người Trung-Hoa làm bánh nhân thịt chó cúng dường Tam bảo bị hành tội ở địa ngục nhờ con là Đức Mục-Kiên-Liên hóa độ và xuống cõi âm xin tội. Trong sự tích rút từ kinh điển nhà Phật ngành Tiểu Thừa những ngàn năm trước xảy ra tại Ấn Độ ngay lúc Đức Thích Ca còn tại thế, tóm lược như sau:

"Thuở Đức Thích Ca còn tại thế, một hôm vào lúc đêm vắng, tại Hoàng cung của Vua Binbisara bỗng vang lên tiếng gào khóc thảm thiết lẫn tiếng kêu vang:

- Hãy cho chúng tôi ăn, cho chúng tôi uống, chúng tôi đói khát lắm.

Nhà Vua cả sợ, vội triệu nhà tiên tri của triều thần đến bói xem việc gì.

Nhà tiên tri bói xong tâu rằng:

- Tâu bệ hạ, đây là bọn ác quỷ đói khát đến xin ăn, nếu bệ hạ không cúng tế thì sẽ có chuyện không hay xảy ra.

Nhà Vua liền ra lệnh bắt 100 đàn ông 100 đàn bà và 100 gia súc đem trước sân chầu để chém đầu tế ác quỷ. Tiếng kêu khóc vang đến hậu cung. Hoàng hậu liền vào triều ngăn vua:

- Tâu Bệ hạ, lời đoán của Vị tiên tri chưa chắc là đúng mà Bệ hạ vội giết hai trăm người vô tội và bầy gia súc này. Kẻ chết sẽ ngậm ngùi nơi

chín suối, còn thân nhân của họ sẽ oán ghét Bệ hạ muôn đời. Theo ý thiếp thì Đức Thích Ca ở tại ngôi chùa gần đây Bệ hạ nên đến thỉnh ý của Ngài xem thế nào?

Nhà Vua bằng lòng, ngự giá đến

Nguồn gốc lễ hội Đôn ta trong mùa "Xá tội vong nhân"

chùa, Đức Phật phán rằng:

- 92 kiếp trước có hai Vị Phật ra đời là Phật Tosa và Phossa. Phụ thân Đức Phossa là Quốc-vương Mahinta. Ngoài Đức Phossa, Quốc-vương còn có 3 vị Hoàng nam. Người thứ nhất có 50 binh sĩ hộ vệ, người thứ nhì có 300, người út có 200. Ba vị Hoàng tử này xin Vua cha cho phép dâng lương thực cho Đức Phật, anh cả của ba vị nhưng vua không chịu. Một hôm, quân giặc nổi dậy ở biên cương, nhà vua sai con đi đánh giặc. Khi trở về với chiến thắng, ba vị được Vua cha khen ngợi và ban thưởng nhiều phẩm vật quý giá. Ba vị Hoàng tử không nhận nói rằng:

- Chúng con chỉ muốn xin Cha cho phép con được dâng thức ăn cho anh chúng con mà thôi.

Nhà vua vẫn không đồng ý. Ba vị Hoàng tử nài nỉ xin bớt thời hạn cúng dường từ 7 năm còn 4 tháng mà Nhà vua không cho, chỉ chấp thuận 3 tháng, mỗi bữa thực hành 1 tháng.

Ba vị Hoàng tử liền giao viên thư ký và gác kho giữ phận sự xuất phát tiền bạc, tổ chức nấu nướng hàng ngày dâng Đức Phật luôn cả 9 vị đệ tử, 1.000 binh sĩ và 3 vị Hoàng tử vị trong 3 tháng ấy, 3 vị cũng xuất gia đầu Phật.

Người làm bếp lúc đầu thi hành rất

chu đáo, dần dà bê trễ vì số người ăn quá đông, dám con ở nhà đói bụng kêu khóc om sòm. Người này phải cho ăn trước, rồi sau đó cũng ăn luôn với con. Lúc mãn phần, họ đầu thai làm quỷ ở cõi âm, còn 3 vị Hoàng tử và 1000 binh sĩ đầu thai về cõi Trời. Cuộc luân hồi từ đó đến kiếp thứ 92 là kiếp này, 3 vị Hoàng tử đầu thai xuống trần. Người anh cả tức là Đức Vua hiện tại (Binbisara) người làm bếp và thân nhân thành quỷ ở âm

phủ đã 92 kiếp nhịn ăn, nhịn uống đến ngày nay, họ biết người chủ của họ trước kia nay được làm Vua nên đến đòi ăn. Vậy hiền vương nên cúng dường, dâng trại cho các tu sĩ, nhờ ân đức và lời kinh của các vị này chuyển phước đến các quỷ đó.

Vua Binbisara vâng lời về triều truyền thả 200 người định giết để tế quỷ và 100 gia súc, tổ chức ngay buổi tiệc thỉnh Đức Thích Ca và 500 Tỷ kheo, đồ đệ của Ngài đến độ thực.

Đêm đó, Vua không nghe tiếng la khóc nữa, nhưng qua đêm thứ nhì, tiếng than khóc lại tái diễn. Nhà Vua ngự giá thỉnh ý Đức Thích Ca. Ngài phán rằng:

- Bọn quỷ được ăn uống no nê, nhưng không có quần áo mặc nên đói hỏi nữa. Hiền Vương lấy vải cúng dường cho các tu sĩ nhờ ân đức của các vị này chuyển đến.

Nhà Vua vâng lời làm đúng theo Phật dạy, bọn ma quỷ được ăn mặc đầy đủ và được đầu thai vào Thiên đường sau khi đã chịu hình phạt về những tội ác của chúng đã phạm ở kiếp trước".

Từ đó về sau, mỗi năm đến ngày 30 tháng 8 Phật lịch giới Phật tử đều cử hành lễ cúng Ông Bà, các vong linh "tứ cố vô thân" vất vương, gọi là lễ Đôn ta.

HỒ THUẬN NƯƠNG VỚI ĐẠO PHẬT QUA CHÙA ĐỀN Ở TRANG HẠ

□ HỌA SĨ NGUYỄN VĂN CHIẾN



Tượng Hồ Bà Lam

I - Hồ Thuận Hoàng Thái phi Trần triều với đạo Phật.

Theo dòng sông Nhuệ soi bóng Chùa, Đền cổ kính, đưa ta ngược về lịch sử. Trang Hạ xưa có chùa Bảo Tháp và Đền Hạ. Nơi đây truyền trung một Huyền Thoại Lịch Sử về người con gái họ Hồ, tên là Thuận Nương. Người có tâm với Phật đạo, có Đức với dân, Thân thể cao phong, được ca ngợi Có Uy Của Thần, Có Đức Của Phật, cứu nhân độ thế, đã Linh Thông ảo Hóa Phật Nhi Tiên, được tôn thờ ở Đền Hạ.

Ngôi Đền Hạ cổ kính thờ đức Minh Từ Hồ Thuận Nương, Trải qua thử thách nắng mưa, giặc dã, được nhân dân tôn kính gìn giữ cho tới ngày này và đã được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng di tích Lịch sử Văn hóa.

1. Hồ Thuận Nương Hoàng thái phi tiểu Trần - Đẹp Người, Đẹp Nết

Trong Ngọc Phả ghi "Bà là người phụ nữ phúc đức, hiền thảo, vẻ đẹp hiếm có, dáng người thướt tha, mặt hoa da phấn mười phần xuân sắc: Nhận sa, cá lặn, trắng hớn, hoa thẹn với bà..." gọi cho ta hình dung, bà là người hiền đức nhan sắc muốn phần xinh đẹp.

Ngọc phả được lưu thờ ở Đền Minh Từ, có ghi: "Vua Trần Minh Tông sớm lấy người Diễn Châu, họ

Hồ tên là Thuận Nương. Sinh ngày 12 tháng 5. Mười sáu tuổi Bà thừa hưởng khí tốt của trời đất, hưởng sự giáo dục của nếp nhà"... Bà là cháu 14 đời Hồ Hưng Dật (một trạng nguyên, giữ chức châu mục Châu Diễn khoảng năm 960); Bà là cháu đời ba của Hồ Liêm. * Dựa vào các nguồn sử liệu, tư liệu Di tích, Ta xác định được năm sinh của Hồ Thuận Nương (1301) Tân Sửu. Lớn lên Bà tiếp thu gia phong, nết na, đức hạnh. Đến tuổi trăng tròn (1317) Xuân Sắc, Vua Trần Minh Tông (1314-1329) chọn làm cung phi. Năm 1318 Hồ Thuận Nương sinh thái tử Vương. Năm 1329 vua Trần Minh Tông truyền ngôi cho thái tử Vương - tức là Trần Hiến Tông lên làm Hoàng đế (1329-1341). Bà được phong làm Hoàng thái phi. Khi con thứ của Minh từ là Nghệ Tông lên ngôi Hoàng đế (1370-1373) rồi nhường ngôi làm Nghệ Hoàng, lại phong bà làm Thái hoàng thái phi. Trong Ngọc Phả cho biết: "Hồ Thuận Nương có tâm đức, từ ngày vu quy Bà sinh hạ trai gái 10 người đều trưởng thành. Được Vua yêu quý, được mọi người mến phục. Ba vị thái tử kế vị". Lăn theo sách sử Đại Việt, xem ra, các tử được lập hoàng đế là: Trần Hiến Tông (1329-1341), Trần Nghệ Tông (1370-1372). Hai vua này là hai con trai của Hồ Thuận Nương. Đến Trần Thuận Tông Hoàng đế (1389-1398) con Nghệ Tông, và Giản định đế Trần Ngỗi (1407 - 1409) con Nghệ Tông. Hai vua này là cháu nội Minh Từ Hồ Thuận Nương. Đến Thiếu đế Hoàng đế (1398-1400) là con Thuận Tông, chất nội của Minh Từ Hồ Thuận Nương. Như thế Bà từ cung nhân, lên Hoàng Thái Phi, rồi Thái hoàng thái phi, mẫu nghi Trần Triều từ (1357-1371). Có hai con làm vua, hai cháu nội làm vua, và một chất nội làm vua. Từ tháng 3-1371 đến 16-2-1378 tu đạo Phật ở Trang Hạ. Năm 1378 dân lập Miếu thờ, sau xây Đền thờ Bà thờ ở Trang Thanh Oai Hạ, ấp Thượng Phúc phủ ứng Thiên - Sơn Nam Thượng.

Thời Trần, với những chiến thắng oanh liệt của cuộc kháng chiến vĩ đại: ba lần thắng quân Nguyên

đến xâm lược. Những chiến công hiển hách của quân dân, với những danh tướng nhà Trần như: Trần Hưng Đạo, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Trần Bình Trọng, Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã Tượng v.v... Nhưng về sau, từ giữa thời Trần Dụ Tông (1341-1369) tình hình triều chính biến đổi *. Vua ăn chơi, lại có thêm nhiều tham quan. Trước tình cảnh ấy Hồ Thuận Nương cùng vài cung nhân rời hoàng cung lánh giặc. Ngọc Phả ghi: "Hoàng Thái hậu gom báu vật, lánh giặc Chiêm Thành. Bà chạy về đạo sơn Nam Thượng, phủ ứng Thiên, huyện Thanh Oai, Trang Thanh Oai, Hạ, ấp Thượng Phúc, thấy có ngôi Chùa cổ - Tên là Bảo Tháp. Ngôi chùa đẹp, phong cảnh thanh tú, Bà xin xuất gia". Từ đó Bà tu đạo Phật nơi đây, và còn làm từ thiện giúp dân, được dân quý mến.

II - Hồ Thuận Nương tu đạo ở Chùa Bảo Tháp, và xây Chùa Dâu (Phúc Khê Tự) chịu ảnh hưởng đạo Phật thời Trần

Tu đạo cùng với thiền sư Hồ Bà Lam:

Qua tư liệu lịch sử và sự kiện ghi trong Ngọc Phả, ta xác định vào cuối tháng 3 nhuận năm 1371, Hồ Thuận Nương tìm đến Sơn Nam Thượng, ấp Thượng Phúc, thấy nơi đây có Chùa Cổ, dựng trên thế đất Liên hoa, bên dòng sông Nhuệ. (Chùa này là Bảo Tháp, xây dựng vào 1225 cuối triều Lý. Đến năm 1329 - năm nhường ngôi của Trần Minh Tông cho con là Trần Hiến Tông), Thiền sư Hồ Bà Lam người Diễn Châu ra kinh sư, tìm đến đây tu đạo và trụ trì ở Chùa).

Hồ Thuận Nương thấy phong cảnh nơi đây hữu tình, ngôi chùa đẹp, lại biết thiền sư trụ trì là dòng dõi hoàng thân họ Hồ đi tu. Gặp Hồ Bà Lam, Bà nhận ra chú họ, và là ông của Hồ Quý Ly. Nhận được gia quyến và là người mộ đạo Phật, Bà quyết định trụ ở đây, xin Thiền sư cho được xuất gia tu đạo. Bà hết lòng tận tụy với công việc nhà chùa cùng Đức cao tăng Hồ Bà Lam.

Đi vào Phật đạo Hoàng Thái Phi Hồ Thuận Nương không hề xa lạ, bởi nhà Trần từ Vua, quan đến dân chúng rất mộ đạo. Bà noi theo các Tiên đế - từ Trần Thái Tông (tức Trần Cảnh 1225-1258), Trần Thánh Tông (1258-1278), Trần Nhân Tông (1279-1293) đến Trần Anh Tông (1293-1314) và Trần Minh Tông (1314-1329) đều mộ đạo, có tên trong danh sách nhà Phật. Đặc biệt, vua Trần

Nhân Tông bỏ áo bào, khoác áo cà sa, lấy pháp hiệu là Diệu Ngự giác Hoàng. Ông là Đệ nhất tổ Thiền phái Trúc Lâm (Yên Tử Sơn). Thiền phái này có ảnh hưởng sâu sắc vào Phật giáo Việt Nam thế kỷ 13-14, cũng như sau này.

Trần Nhân Tông (là ông nội chồng Hồ Thuận Nương) - về phía Vương triều, Bà chịu ảnh hưởng đạo Phật Trúc Lâm Trần Nhân Tông. Bởi vậy khi lánh giặc về Trang Hạ, gặp được Thiền sư Hồ Bà Lam, là dịp để quyết theo đạo Phật, tu hành ở Bảo Tháp Tự. Bà lập một Sinh Từ gần chùa để ở, chay tịnh cùng Hồ Bà Lam tu đạo. Lúc này, Thiền phái Trúc Lâm với chủ trương "Nhập thế", được các đệ tử của Trúc lâm Tam tổ kế tục. Người tu hành không xa lánh với đời mà hòa nhập với đời, được Hồ Bà Lam và Hồ Thuận Nương linh hội. Hai vị sư này vừa tu đạo vừa làm từ thiện, nuôi dạy trẻ làng, trẻ mồ côi, người lang thang cơ nhỡ, khổn khổ của vùng Sơn Nam. Khi Hồ Bà Lam tuổi đã cao, chọn ngày đắc đạo, ngài đã thiêu hóa tại Bảo Tháp Tự. Nhân dân nhớ ơn suy tôn Thiền sư là sư Tổ. Những tư liệu còn lại ta biết Hồ Bà Lam sinh 6 tháng 8 năm 1286 (giáp tuất). Ngày đắc đạo 14-4 năm 1374 (giáp dần) thọ 88 tuổi. Nhân dân cùng Hồ Thuận Nương lấy ngày 14-4 làm ngày hội Chùa truyền thống hàng năm. Như thế Hồ Bà lam đã tu ở Trang hạ - Bảo Tháp Tự 45 năm từ (1329-1374).

2. Xây Chùa Dâu (Phúc Khê Tự)

Hồ Bà Lam thiêu Hóa, Bà ở lại tiếp tục hoàng dương Phật Pháp, tại Chùa Bảo Tháp. Bà cho tô thêm tượng, sửa sang chùa, trồng cây làm đẹp cảnh trí. Trong Chùa, bốn mùa hoa lá tốt tươi, hương hoa thơm nức, sớm chiều hương khói. Thời bấy giờ Chùa Bảo Tháp đã nức tiếng vùng Sơn Nam và vùng Thanh Đàm (Thanh Trì bây giờ). Khách hành hương về hội, lễ Chùa ngày càng đông. Bảo Tháp Tự được Hồ Thuận Nương, coi sóc ngày càng hưng thịnh (*). Khi Hồ Thuận Nương thấy ở phía dưới ấp Thượng Phúc có Am thờ Pháp Vũ (**) thờ vị Thần mưa linh hiển ở thôn Phúc Khê, Vị Thần Pháp Vũ phù trợ cho dân, Trang Hạ, Bà liền bỏ ra 30 thếp vàng để xây tiếp Chùa bên cạnh Am Pháp Vũ (theo hệ chùa Tứ pháp) và gọi tên là Chùa Dâu - để nhớ đến hệ chùa Tứ Pháp vốn có gốc ở vùng Dâu kinh Bắc. Chùa còn mang nghĩa "Bà Dâu" do Bà Hồ Thuận Nương dựng. Chùa làm ở thôn Phúc Khê nên có tên: Phúc Khê tự (***). Bà lập một sinh từ vào thượng tuần tháng 8 (năm 1375). Nhân dân mừng rỡ, có chùa nên có tác động tốt của điều thiện, hết

* Xem "Họ Hồ trong cộng đồng dân tộc Việt Nam". Nxb Văn hóa 1995

(*) Chu Văn An đã từng dạy "Thất trăm sở" đời vua Trần Dụ Tông chém 7 quan đại thần là tham quan.

(*) Xem bài "Chùa Bảo Tháp. Lịch sử và nghệ thuật" Tạp chí Phật học số 3 (1995).

chuyện quấy phá... Trong Ngọc Phả ghi: "Bà Hồ Thuận Nương còn lập chùa Phúc Khê. Từ đó nhân dân nơi đây được yên".

Về mặt Phật pháp Hồ Thuận Nương chịu ảnh hưởng Trúc lâm Tam tổ. Bà đã phát triển nó ở Bảo Tháp và Phúc Khê Tự, có sức thuyết phục với dân chúng nơi đây. Bà là Hoàng Thái phi quyết định xa lánh hoàng cung, theo đạo Phật, nêu cao gương sáng của các bậc tiên đế nhà Trần.

III - ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo - Thiền Phái Trúc Lâm, với Hồ Thuận Nương

Thời Trần, Phật giáo phát triển mạnh, trở thành quốc đạo. Thần quyền và quân quyền liên hệ mật thiết. Đạo Phật được thi cử rộng rãi. Ở núi Tiên Du (Hà Bắc) còn là trung tâm thi cử Phật giáo, có thư viện Lạn Kha do danh nho Trần Tôn trông coi. Kinh Phật được in và truyền bá khắp nơi. Nhu cầu dựng chùa xây Tháp, sửa sang Miếu đường để thờ Phật, Thánh phát triển. Những hợp thể nghệ thuật Kiến trúc, Điêu khắc... đã góp phần đáng kể vào sự phồn thịnh của Phật giáo thời bấy giờ. Nó được phát triển mạnh để đáp ứng nhu cầu văn hóa nghệ thuật từ Cung đình đến dân dã, gắn chặt với lịch sử đất nước.

Phật giáo Việt Nam phát triển kế thừa tinh hoa văn hóa Phật giáo Thế giới, đồng thời có những nét sáng tạo riêng, độc đáo. Vào đầu thế kỷ XIII cả ba dòng thiền "Tìni đa lưu Chi", "Vô Ngôn Thông" và "Thảo Đường" dần dần hợp lại, do ảnh hưởng lớn của Trần Thái Tông và Tuệ Trung Sĩ (1230-1291) hợp ba phái lại thành Thiền phái duy nhất đời Trần gọi là: Thời đại Phật giáo Nhất tông. Tông phái này xuất phát từ núi Yên Tử, mà vị khai sơn là Thiền sư Hiện Quang, rồi Viên Chiếu (tổ thứ 2) hiệu là Trúc Lâm; tiếp đến là Đại Đăng Quốc Sư (tổ thứ 3) đồng sự của Trần Thái Tông, và Nhất Tông quốc sư (đệ tử của ứng Thuận thiền sư). Theo "Việt Nam Phật giáo sử luận" (NXB Văn hóa - Hà Nội 1992) thì Phái Thiền Yên Tử có 23 vị tổ sư (1. Hiện Quang; 2. Đạo Viên; 3. Đại Đăng; 4. Tiêu Diêu, 5. Huệ Tuệ; 6. Tuệ Trung Trúc Lâm Trần Nhân Tông - đệ nhất Trúc Lâm Tam Tổ; 7. Pháp Loa, 8. Huyền Quang v. v...) là những vị xuất sắc. Đó là nét lớn về Phật giáo Việt Nam quy tụ đến thời Trần. Phật giáo

Chùa
Phúc
Chỉnh
Ninh
Bình

ảnh:
Xuân
Loan



thực sự trở thành quốc đạo, là chỗ dựa về tinh thần cho vua, quan và thần dân. Nhiều vị cao tăng đã trở thành quốc sư tham gia triều chính, hoặc vua lấy Phật giáo để tu. Phật giáo giữ vai trò cốt tử của Vương triều...

Trong đó Hồ Thuận Nương là người chịu ảnh hưởng lớn tinh thần đạo Pháp và góp phần làm rạng rỡ truyền thống đạo Phật thời Trần.

(còn tiếp)

CÙNG BẠN ĐỌC

Tạp chí NCPH số 3 - 1996 có đăng bài "Phật giáo và tư duy của người Việt hiện nay" của tác giả Nguyễn Hùng Hậu. Do sơ xuất kỹ thuật nên trong bài còn có những sai sót. Vừa qua tòa soạn TCNCPH đã nhận được một số ý kiến góp ý xây dựng, TCNCPH chân thành cảm ơn sự quan tâm của bạn đọc xa gần và mong luôn nhận được những ý kiến góp ý phê bình góp phần nâng cao chất lượng của tạp chí ngày càng tốt hơn

TCNCPH

(*) Xem "Bảo Tháp Tự - Sự kế tục của Hồ Bà Lam và Hồ Thuận Nương" trong Họ Hồ - Cộng đồng dân tộc Việt - NXB Văn hóa 1995.

(**) Xem "Văn bia và các chính sách nêu mới phát hiện ở Am Pháp Vũ - Chùa Dâu (Phúc Khê Tự). Thông báo khảo cổ học 1995.

(***) "Chùa Dâu - Lịch sử và nghệ thuật" Tạp chí Phật học số 3-1996.

SỰ THỜ CÚNG CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC KHMER

Đến là một sắc dân chịu ảnh hưởng của Ấn Độ cũng như các nước Myanmar, Lào, Chiêm Thành, Thái Lan, Campuchia, Nam Dương, đồng bào dân tộc Khmer ở Nam bộ đã tôn thờ các vị Thần Bà là môn trước khi tu theo đạo Phật.

Theo lược sử thì ngay từ khi lập quốc các đấng. Tiên vương Phù Nam Chân lập đều theo Bà là môn giáo, đến thế kỷ 12 đạo Phật mới truyền bá sang và được chọn làm quốc giáo. Đồng bào dân tộc Khmer đến ngày nay không theo đạo nào khác. Tuy nhiên vì ảnh hưởng của đạo Bà là môn nên đồng bào địa phương vẫn còn giữ nhiều cổ tục trong những cuộc lễ và việc thờ cúng. Trong lễ Phật tại chùa cũng được cử hành với nhiều nghi thức của đạo Bà là môn, trong cuộc sống hằng ngày, các phong tục tập quán, quan hôn, tang tế đều theo đạo Bà là môn. Ảnh hưởng này trong ngành mỹ nghệ cũng quan trọng không kém.

Đạo Bà là môn phát nguyên ở Ấn Độ, có ba vị Thần tượng trưng cho ba sức mạnh vĩnh viễn của Tạo hóa gọi là ba ngôi: Thần Brâhma là đấng tạo sinh tượng trưng cho sự hoạt động, thần có 4 mặt 4 tay và cầm 4 quyển kinh Vêde coi con Thiên nga Hamsa. Thần Vishnou là đấng Bảo tồn, tượng trưng cho lòng tốt, Thần có 4 tay, một tay cầm con ốc (Cânkha), một tay cầm chày gỗ (Gada), một tay cầm bông sen (padama), một tay cầm hòn quân (Cakra) cỡi chim Garuda. Thần được dân chúng tôn sùng nhất thường thờ chung với vợ thần là Nữ thần Lakomi. Vị thần sau hết là Thần Civa là đấng phá hoại, tượng trưng cho sự đen tối, Thần có 4 tay 2 tay trên một tay cầm cái trống, một tay dắt con nai cái, hai tay dưới một tay bố thí một tay an ủi cười bỏ đực Nandin.

Tóc thần kết thành từng lọn, thần có 3 con mắt thường mang đồ nữ trang, da thần như da cạp, thần hay bắt rắn làm vòng đeo. Ngoài ra còn vô số chư thần khác tọa lạc khắp non sông, nhưng chỉ có một số được nhắc nhở nhiều nhất là:

- Thần Indra tương truyền là Ngọc hoàng thượng đế ngự ở thượng giới trên đỉnh núi Tudi (Mêru) dùng sấm sét làm khí giới, thường làm giông gió và mưa để giúp người phàm. Ngái cỡi Bạch tượng tên Airâvata gốc ở vùng biển sữa thường hiện ra 3 đầu.

- Thần Yama là vị thần cầm cân pháp luật hay quan tòa Tối cao ở âm phủ, thần cưỡi trâu hoặc ngồi xe bò.

- Thần Nagaraja là Long vương vua Thủy phủ, cốt là rắn 7 đầu hoặc 9 đầu (một loài vật linh thiêng như rồng của

người Trung Hoa), tương truyền là tổ tiên huyền bí của dòng vua Miên.

- Thần Genaca hay Ganapati là vị thần minh người đầu voi, người lùn, bụng lớn có 4 tay và cưỡi con chuột, thường cứu người khỏi nạn nên cũng được gọi là Vighnevara. Thần Genaca vốn là con của Thần Giva và nữ thần Parvati. Tương truyền một hôm Thần Giva vào thăm mẹ của Geneca (Thần Giva có rất nhiều vợ), bị cậu con cản trở không cho vào. Thần Giva tức giận rút gươm chém đứt đầu con. Bà mẹ quá đau đớn van xin cho Geneca mọc đầu khác giống người hay con vật nào bà thấy trước nhất. Vài xong bà chạy ra cửa gặp ngay con voi, thần Geneca liền mọc ra đầu voi.

- Thần Kâma là vị thần ái tình, một chàng trai trẻ cầm cung bằng cây mía với những mũi tên bằng búp sen. Vị thần tên Rati. Thần cưỡi con kêt.

- Thần Kubera là vị thần của sự giàu sang (thần tài) tướng dị dạng và lùn, chỉ huy giống chàng Yakaha hay Yak là những con quỷ khổng lồ dữ tợn, mắt lộ móng dài ta thường thấy chúng đứng giữa cửa chùa tay cầm chày gỗ.

- Thần Têvôđa là vị thần giữ nhà và giữ gìn sinh mạng của con người. Mỗi lần có việc gì xảy đến mình, người dân tộc Khmer thường gọi thần Têvôđa với ý nghĩa như kêu than đến Trời.

- Thần Deva là vị thần giúp đời, luôn luôn chiến đấu với giống quỷ Asura và giống chằn.

- Nữ Thần Apsara là tiên nữ ở thượng giới, vũ nữ của thần Indra, gốc ở vùng biển sữa luôn luôn nhảy múa, bay lượn trên Thiên đàng.

- Nữ thần Devata ăn mặc sang trọng, tay cầm hoa theo hầu bốn vị thần Civa, Indra, Vishnou, Brahma.

- Ông Tà (Néak Ta) là vị thần coi sóc một vùng như các vị quan to, rất được sùng bái tôn thờ bằng một viên đá hoặc nhiều viên chứ không tạc tượng.

- Bà Néang Khmau gọi Bà Đen vốn là nữ thần Kali, vị nữ thần coi sóc một vùng và được sùng bái như Ông Tà. Người ta quen gọi Bà chao, hai vị thần này thường giúp người trong việc làm ruộng trồng mùa, cho xâm ông. Xâm của Ông Tà chỉ có 26 thể.

- Nữ Thần Umã vợ của thần Civa tên thật là Pô Nagar. Nữ thần rất nhân từ.

- Nữ thần Lakemi có tên là Cri vợ của thần Vishnou là vị nữ thần coi về sự phú quý. Nữ thần cưỡi rắn, xung quanh có nhiều rắn theo hầu.

- Nữ thần Sarasvati vợ của thần Brahma là vị nữ thần coi về âm nhạc và khoa học, chuyên đánh đàn Vina.

- Skanda vị thần coi về binh thư đồ trận, con của thần Civa và nữ thần Parvati. Thần có 6 đầu, cưỡi con công.

- Syrya, vị thần Mặt trời được người đời thờ phụng rất long trọng. Ở miền nam Ấn Độ, người ta tạc tượng thần 2 tay giơ lên cầm những bông sen chưa nở, chân không đi giày. Ở miền Bắc Ấn, người ta tạc tượng Thần giơ hai tay cầm bông sen nở lớn, chân mang hia. Tuy vậy ở Nam và Bắc Ấn, tượng Thần đều ngồi xe do 4 hay 7 ngựa kéo.

- Tara là một nhóm gồm 24 vị thần hung dữ và nhân từ lẫn lộn.

- Vicvakarman vị thần phát minh ra mỹ nghệ và kỹ nghệ thực hành. Thần có 5 người con, người thứ nhất đúc sắt, thứ hai làm thợ mộc, thứ ba làm đồ đồng, thứ tư là thợ đá, người thứ năm là thợ bạc, ngọc thạch.

- Riahru vị thần định nuốt mặt trời và mặt trăng, bị Thần Komphonlak chém đứt khúc mình chỉ còn cái đầu và hai tay mà vẫn sống. Đồng bào dân tộc Khmer địa phương thường vẽ hoặc tạc tượng hình Riahru ở cổng chùa hay phía trong, hai tay nắm mặt trăng đưa vào miệng ngậm. Người theo đạo Bà la môn cho rằng mỗi lần có nhật thực và nguyệt thực là lúc mặt trời hoặc mặt trăng đi qua ngang đỉnh núi có Riahru chờ, bị Riahru chụp lấy định nuốt nhưng nuốt không được phải nhả ra. Người tin tưởng rằng nếu mặt trăng bị Riahru nuốt hết thì ngũ cốc sẽ hao hụt, còn nhả ra thì lúa gạo dồi dào. Người phụ nữ mang thai thường van vái Thần Riahru phù hộ sinh được mẹ tròn con vuông vì Riahru là vị thần có miệng nuốt cả mặt trăng rồi nhả ra dễ dàng.

- Yak Yakshihi, Yakasha, Asvre là giống quỷ dữ tợn gọi là chẳng có gang sơn riêng, thường bắt đàn bà đẹp là vợ và gây rối bà con ở thôn xóm.

Ngoài các vị thần có cả một số thú tính linh được ghi nhận:

- Hanuman là Hổ vương vua loài khỉ, có phép thần thông giúp các vị vua chúa trong các trận mạc và đại chiến với giống chằng.

- Garuda là giống chim gần thành người, tay chân và thân mình là người, đầu chim có cánh, mỏ và đuôi thường giúp đỡ người đời. Thần Vishnou cưới Garuda.

- Ham Sa con Thiên nga của thần Brâhma cưới, tiêu biểu cho ái tình và hạnh phúc.

- Nam Din con bò đực của thần Civa cưới, có khi biến thành hình người đầu bò còn gọi là Lamau.

- Gajasimha một loài vật quái dị có vòi như voi, thân mình giống sư tử.

- Makara loại thủy tộc đầu rồng, mình cá của nữ thần sông Hằng Hà. Nữ thần là Ganga Devi.

- Naga, rắn thần giữ kho vàng cho chư thần Cesa, Vasuki, Taksaka.

LÊ HỮU LÊ

NƠI SÁNG LẠI MỘT TÂM HỒN

□ PHAN NGUYỄN THĂNG

Sư ông Thích Minh Khiêm người
đã giáo hóa cho Tiểu Thanh



Trong bài viết nhỏ này, tôi chỉ xin đề cập tới một việc thật, người thật minh chứng cho việc giáo hóa con người của các bậc tăng ni chân chính qua cuộc gặp gỡ của tôi với người đã hơn một lần làm tôi và hôm nay đây anh đang trên con đường hướng thiện làm việc nghĩa cho đời.

Những đợt gió Nam thổi nhẹ mang theo hương sen thoang thoang, bóng mát của hai cây đại thụ tỏa rộng khắp sân chùa, không khí thật mát mẻ và thanh tịnh. Sư ông trụ trì Thích Minh Khiêm đi vắng, tôi được tiểu Thanh tiếp chuyện. Người dong dong cao, khuôn mặt dài, nước da sạm nắng. Tiểu Thanh ít nói nhưng được cái hay cười nên cuộc trò chuyện của chúng tôi càng tự nhiên hơn, tiểu Thanh là người thành phố Thái Nguyên là con út trong gia đình có bảy anh chị em, khi các anh chị xây dựng gia đình, cha mẹ đều đầu tư mọi thứ cho anh. Nhưng thời thường người càng được cưng, càng được quan tâm bao nhiêu, thì cái ngã trong lòng họ lại lớn lên và không cần biết sự quan tâm của người khác và tính xấu ấy dễ làm cho con người bước sâu vào con đường tội lỗi. Thanh chưa ý thức được điều đó và anh càng không ý thức được khi cùng bạn bè lao vào những cuộc đổ đên, "lơ mơ" trên bàn đèn thuốc phiện. Khi cha mẹ anh phát hiện ra thì quá muộn, gia đình, bà con lối xóm và chính quyền địa phương đã khuyên bảo anh tận tâm mong cho anh tu tâm làm lành. Gia đình đã tổ chức đám cưới cho anh với người mà anh yêu quý. Chính quyền địa phương cũng tạo công ăn việc làm cho đôi vợ chồng trẻ, những tưởng Thanh nhất tâm hồi cải, vươn lên cuộc sống lương thiện. Nhưng "ngựa quen đường cũ", Thanh tiếp tục quay lại với con đường tội lỗi, để ngoài tai những khuyên giải chân tình. Tất cả cuộc đời lại quay về con số không, dần sâu hơn vào nghiện ngập, hết tiền là đánh vợ, chửi con... Anh không thể

nhớ bao lần mình đuổi vợ ra khỏi nhà, có hành động vũ phu với vợ. Nhưng có một điều anh nhận ra rất rõ trong lúc đó, "đời anh không còn gì để mất nữa rồi". Kể đến đây, Thanh lặng im không nói, có thể trong tâm hồn anh những kỷ ức hải hùng chợt rọi về... Anh ngược nhìn ra phía cánh đồng xanh trước cửa tòa chính điện và kể tiếp: "Thời đời đã lầm lỗi lại hay bị mặc cảm nhất là những kẻ nghiện ngập như mình.

Tụi bạn đồng niên có đứa đã hoàn lương, có đứa vẫn tiếp theo lao vào nghiện hút. Mình vừa tủi hận, vừa mất hết niềm tin cuộc sống, ngồi vào bàn đèn thì mọi thứ chẳng nghĩa lý gì, nhưng đôi khi hình ảnh cha mẹ, vợ con lại ẩn hiện ra trước mắt và mình quyết định phải bỏ thuốc, hoặc chí ít phải rời xa mảnh đất này để tự tìm lối giải thoát.

Qua bà cô là Phật tử của sư ông Thích Minh Khiêm, mình đã xin về chùa này với mục đích cai nghiện. Mới đầu cứ tưởng sư ông từ chối, nhưng ngược lại sư ông rất tận tình chỉ bảo những điều hơn lẽ thiệt. Cho phép mình ở lại chùa. Mình nhớ có những hôm thêm thuốc, vọng tưởng tới những cái đời thường mình oằn oại trên giường, sư ông ngồi bên cạnh sắc thuốc bắt mình uống, đắp khăn trên trán. Những lúc đó mình cảm động ứa nước mắt. Mình tâm niệm rằng: Thanh này mà không bỏ thuốc thì không phải là người nữa. Rồi những lúc các vãi còn nói với sư ông, đuổi mình đi, ai mà lại có thể thương xót kẻ nghiện ngập như mình. Sư ông nói với các vãi rằng: "Phật độ tất cả các chúng sinh, từ loài côn trùng, cây cỏ đến con người. Nhưng cũng phải tùy chuyện mà độ, chú Thanh quyết tâm quay lại với con đường chính đạo, xa lìa cái xấu, không chỉ mình tôi độ mà tất cả chư tăng đều cứu độ chú ấy. Hướng hồ cổ nhân có câu: đánh kẻ chạy đi, chớ đánh người chạy lại", đó thôi. Vậy việc chú Thanh ở đây đã quyết, mong các cụ nên giúp chú tu tập để lấy phước sau này.

Tôi hỏi anh: - Thế ở chùa có buồn không anh. Đời mình đã có một nỗi buồn lớn, nó đã đi qua. Bây giờ mình chỉ mong tu tập cho tới đồng thời học thêm kiến thức văn hóa tăng vốn hiểu biết.

Tôi cười bảo anh: - Trong kinh Phật nói học kiến thức đời chỉ được hai tiếng thôi, vậy thì anh học môn gì để phù hợp với lượng thời gian ấy?

- Hỏi gì mà khiếp thế! Nói thật kiến thức khoa học, xã hội mình biết quá ít nếu chỉ có lượng thời gian như vậy thì e rằng không kham nổi. Có thể kiến thức đời chỉ là một bông hoa vàng trên nền trời xanh thôi, nhưng ta phải biết bông hoa đó như thế nào mới có thể vươn tới khoảng hư không xanh thẳm kia. Quan trọng nhất đối với người tu làm việc gì cũng phải có thứ tự thời gian một cách khoa học.

- Anh có dự định gì trong tương lai chưa?

Anh (cười) nói: - Người tu thì cần phải có dự định à? Mình cũng có một mong muốn nếu sau này được tới những trung tâm cai nghiện hoặc bất kỳ một nơi nào, mình sẽ đem cuộc đời mình làm một ví dụ và mong rằng mọi người hãy từ bỏ tất cả những thói hư, tật xấu và sống sao cho ra sống.

...Rời ngôi chùa cổ kính, tiếng chuông ngân vang gieo vào tôi bao điều mới mẻ.

* Hai câu thơ trong bài Hương tích hành trình - Chu Mạnh Trinh.

* Bốn câu trong bài Nhật cảnh Hương Sơn - Thích Minh Khiêm

TƯ TƯỚNG PHẬT GIÁO TRONG ẢNH NGHỆ THUẬT NGUYỄN TUYẾT MINH

□ GIANG NGỌC THANH

Ngày 11-8-1996 đúng vào kỷ niệm sinh nhật lần thứ 41 - Nguyễn Tuyết Minh đã ra mắt công chúng Thủ đô triển lãm ảnh nghệ thuật lần thứ nhất tại 45 Tràng Tiền, Hà Nội. Đồng đạo các vị chức sắc của Tổng cục du lịch, Hội nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam, Hội văn học nghệ thuật Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm du lịch và xuất nhập khẩu... các phóng viên báo chí và bạn hữu đã tới dự lễ khai mạc.

Tốt nghiệp khoa tiếng Anh trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội, với nghiệp du lịch. Nhưng dường như cái nghiệp ấy đã ấp ủ trong chị nguồn cảm hứng nghệ thuật để rồi đam mê, săn đuổi nó - nghệ thuật nhiếp ảnh.

Đau đầu một phương trời riêng, chị trần trở vượt lên chính mình, hòa vào không gian thời gian của cuộc sống đời thường, rồi bộc bạch những tâm sự, những cảm xúc - tình cảm qua lăng kính nhiếp ảnh cứ như chính đời mình đã bươn trải, vượt qua.

Để rồi "Đầu nguồn, Mẹ tôi, Phụng sự, Nũng nịu, Tấn tảo, Thời gian, Sắc xưa, Đợi mẹ..." là nguồn cảm hứng xuyên suốt quá trình sáng tác của mình. Để người xem được truyền cảm từ mạch sống những giai điệu cuộc đời, gắn hồn mình vào lãng du của không gian, tìm lục trong kỷ ức những kỷ niệm vui buồn, dẫn dắt những xúc cảm mãnh liệt.

Là người thành phố, chị đã có cái nhìn vượt qua cái đẹp "Thiêng thị" đến với những mảnh đời, số phận đang bươn trải với cuộc sống đời thường, chống lại quy luật hà khắc của thiên nhiên - thiên nhiên nghiệt đời để giành lại sự sống và nuôi dưỡng nó đến hạnh phúc.

Khi còn tại thế, Đức Phật đã sớm giác ngộ, nhận ra những lỗi lầm, khổ

đau của con người, ngài đã nguyện cầu và làm hết sức mình cứu khổ cứu nạn để chúng sinh thoát khỏi mê lầm, khổ đau... Hạnh từ bi của Người đã thấm đượm vào mọi thời đại mà ở đây Tuyết Minh ít nhiều đã khai thác từ phía ấy.

Đề tài người mẹ biểu tượng cao cả của nhân loại đã trở thành trung tâm sáng tác của chị, biểu hiện sự kính trọng, lòng biết ơn, đạo nghĩa, của mỗi con người.

"Mẹ tôi, Đợi mẹ, Nũng nịu, Tấn tảo, Tuổi già, Mẹ con, Thời gian, Tình mẹ, ...của chị" đã trở thành những hình ảnh đối chứng cho mỗi chúng ta.

Ở triển lãm này có mảng đề tài Phật giáo, đề tài mà xưa nay ta ít gặp trong các sáng tác nghệ thuật nói chung. Đây chính là điều ta tìm thấy một Tuyết Minh nguyên bản, một tư chất Từ bi, Nhân ái, cảm thông và cũng đầy khát khao lãng mạn ở vị lai mà chị đã biểu đạt nó bằng hình tượng nghệ thuật.

Ta bắt gặp hình ảnh người mẹ trong bộ nâu sồng, giản dị, cổ đeo vòng tràng hạt dài, tay cầm nón ngửa lên, đầu cúi xuống đếm từng bước đi của chính mình, in hình trên con đường gạch cũng nâu - nâu đỏ, con đường dẫn từ ngoài đời đến cửa Phật. Ta chợt nhận ra rằng con đường trải dài dưới chân mẹ chính là con đường - lẽ đạo mà những người mẹ sớm tối đi về. Hạnh phúc chợt hiện về. Khi ta nhận ra đời ta có mẹ vì chính mẹ đã cho ta lẽ sống này cuộc đời này.

Trong bức "Chiếu". Lại hình ảnh người đàn bà, người mẹ bằng khoảng giữa tĩnh lặng với thúng Mơ. Chắc hẳn là Mơ Hương tích rồi. Người phụ nữ không phải là cô gái hái mơ già trong "Cô hái mơ" của Thi sĩ Nguyễn Bính mà đích thị là người bán Mơ. Trời đã



Tình mẹ

chiếu mà bà chẳng về ư? Bà ngồi cạnh thúng mơ nhưng nhìn lơ đãng vào đâu đó. Sau lưng bà là những bậc thềm đá ong bước lên vô tận được dát ánh nắng vàng. Đợi mà cũng chẳng đợi ai. Có lẽ bà đang thả suy tư lãng đãng trong chiều sâu cuộc đời mà ánh nắng vàng trên các bậc thang như muốn tâm sự với bà một nỗi niềm gì đó.

Và một "Tình mẹ" nhân chứng của thời gian, thật là: "... Đùng tuồng xuân tàn hoa rụng hết. Đềm qua sân trước một nhành mai". Sức xuân trời dậy nẩy nở từ cái cổ xưa, già yếu, ra hoa kết trái, trước khi cái cổ xưa già yếu kia đi vào cõi hư vô. Cái triết lý phương đông được bộc lộ hết sức tế nhị, khái quát bởi một nhành hoa đào nhỏ bé nhưng tươi thắm sắc xuân tràn đầy sức sống được bắt đầu từ thân cây mẹ gầy guộc ở thời kỳ tàn lụi.

Cũng vẫn mẫu nâu quen thuộc, một người cao tuổi đang lặng lẽ bên hồ. Sức nghĩ đang dồn vào các nếp nhăn trên trán ông với cái nhìn bình thản tự tin, hình như ông đang trút bỏ những phiền não trong cuộc đời mình. Và cũng chính là nhờ mẫu nâu kia mà

không gian tĩnh lặng đến mức lạ kỳ.

Trở về với "Trần quốc chiếu thu", một Trần Quốc được lược giản chi tiết bởi ngược sáng tạo thành một mảng lớn nhấp nhô bởi mái chùa, tháp mộ và cây cổ thụ, trước một thiên nhiên sắc mầu ấm nóng, một cảm giác tĩnh mịch, u hoài, Trần Quốc lặng lẽ in hình trong bóng nước, cái giây phút hiếm hoi của một Trần Quốc đã được tác giả ghi lại. Ta có cảm giác đâu đây những hồi chuông thánh thiện đang ngân nga lẫn vào sóng nước đuổi về phía chân trời hòa điệu cùng âm sắc của chiếu thu một chiều dài Trần Quốc.

Có thể nói Tuyết Minh đã thành công bởi những ý tưởng hay. Không cầu kỳ, ít kỹ xảo, rung động thực sự trước những nhân vật đời thường. Chị gửi vào đó những tình cảm chân thành, những giá trị nhân bản, chuyển tải được nỗi khát vọng vươn tới chân, thiện, mỹ.

Trong lời đáp của mình chị nói: "... Tôi luôn ghi nhớ công ơn dạy dỗ của bố mẹ tôi và nhà sư Trạng An, những người đã vun trồng cho tôi lẽ sống để tôi có được những thành công như ngày hôm nay".

QUAN ÂM THỊ KÍNH

Trong kho tàng cổ tích Việt Nam, chúng ta bắt gặp không ít những câu chuyện mang đậm sắc màu Phật giáo. Trong thơ, trong họa, trong nhạc, trong vũ khúc dân gian; bất cứ ở thời nào chúng ta cũng cảm nhận thấp thoáng bóng Thiến. Bởi lẽ giản đơn trong cộng đồng làng xóm Việt Nam có mấy làng chẳng có ngọn chùa ẩn hiện bên lùm tre mái rạ... Từ cây đa, bến nước, dòng sông; từ bông lúa, nhánh hoa, trái chín;

bất cứ nơi đâu dường như cũng quen thân với tiếng chuông chùa; quen thân với nhịp mõ đôn văng vẳng canh khuya...

Không ngẫu nhiên, hoặc dễ dàng khi giáo sư sử học Hà Văn Tấn nói: "Hai ngàn năm Phật giáo Việt Nam là hai ngàn năm Phật giáo nhập thân vào dân tộc..." (1) Câu nói, thật sâu và thật rộng. Chính vì cái quá sâu, quá rộng ấy khiến chúng tôi ngần ngại chỉ dám đi vào một chi tiết, một ngõ nhỏ, ấy là tác phẩm Văn học - vở chèo Quan Âm Thị Kính.

Phải chăng trước khi bước vào lĩnh vực văn học sân khấu, Quan Âm Thị Kính cũng có chung một cuội nguồn từ truyền cổ dân gian, giống như truyện Tấm Cám, truyện Cưới, truyện Trăng...(?)

Bằng hoàng và xúc động:

Thị Kính sinh ra trong một gia đình nghèo, một con người bằng xương, bằng thịt, bằng những mơ ước của đời thường... Nàng lấy chồng khi vừa độ xuân xanh; vui sống trong nỗi tình yêu đầm ấm. Một đêm thanh vắng, nàng thêu thùa, chàng đọc sách...

Sóng gió ập đến... Sóng gió thật vu vơ:

"... Râu chống thấy mọc chẳng đến

Tiền dao cắt để một chiếu như nhau..."

Chàng thức giấc, trong lúc nửa tỉnh, nửa mê thấy nàng cầm dao kề cổ, vội vàng hô hoán. Gia đình chống khép tội nàng: "Hắn có tư tình trên dân, dưới bộc... nên cố ý giết chống..." Nàng bị giao trả nhà cha để.

Đau khổ và uất hận, nàng giả trai tìm đến cửa Thiến, với pháp hiệu Tiểu Kính Tâm; những mong "rũ sạch bụi trần", trọn đời an bài với tâm linh cầu nguyện... Song cuộc đời đầy tội lỗi đã sản sinh ra Thị Mầu - một con người rừng rực lửa yêu, với ham muốn tội cùng của cuồng si, say đắm sắc đẹp Tiểu Kính Tâm, Thị Mầu như cơn lốc xô cửa Thiến, làm chao đảo cõi thâm nghiêm...

Thất vọng trước sự cự tuyệt của Tiểu Kính Tâm, Thị Mầu - con người tự do phóng khoáng tất yếu sẽ chẳng có

đơn, sẽ gặp gỡ một linh hồn tội lỗi khác đồng điệu. Thị Mầu có chùa. Luật làng ngã vạ. Thị Mầu si mê mù quáng, vẫn ước mơ, vẫn hy vọng, vẫn nuôi dưỡng cuộc sống vợ chồng với Tiểu Kính Tâm, bởi vậy trước hội đồng làng Thị khẳng khái gieo vạ: có chùa với Tiểu Kính Tâm! Tiểu Kính Tâm cam chịu nhận đòn, cam chịu nộp vạ. Trơ tráo hơn khi sinh con Thị Mầu còn cả gan ôm con giao trả Tiểu Kính Tâm... Một lần nữa Tiểu Kính Tâm cam chịu tiếng đời dị nghị, cam chịu sự nhục nhã, đắng cay - với một niềm tin sắt đá vào chân lý Đạo Phật:

"... Cứu được một người phúc đặng hà sa..."



Lễ thụ giới đàn (thành hội Phật giáo Hà Nội) Ảnh:XL

ĐỈNH CAO CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM NHẬP THÂN VÀO VĂN HỌC

□ PHONG THU

Và sẵn lòng:

"... Tay bồng con, tay mỗ dù di..."

Ăn mày cơm sữa bù chi... thập phương..."

Kết quả cuối cùng: Thị Kính đắc đạo, được ngồi trên tòa sen trong cõi Phật vĩnh hằng...

Bản về Văn học, song chúng tôi không có ý đi sâu vào lĩnh vực nghệ thuật. Bởi vì trải qua bao thế kỷ, vở chèo Quan Âm Thị Kính đã trở thành kinh điển của làng chèo Việt Nam. Sự nhuần nhuyễn về ngôn từ, chặt chẽ về bố cục, có bi, có hài, có tình, có lý giữa Đạo và Đời đã được các nhà khảo cứu đẩy tâm huyết quan tâm. Các "đào lệch", "đào chân" của các trường Đại học sân khấu được thể nghiệm tài năng một cách đầy đủ qua trích đoạn: Thị Mầu lên chùa. Trích đoạn này cũng không chỉ quẩn quanh trong dải đất hẹp Việt Nam mà đã bay xa tới các Châu lục xa xôi... trong nhịp cầu giao lưu văn hóa.

Điều đáng lưu ý: qua ngôn từ dân gian trong vở chèo

Quan Âm Thị Kính chúng ta bắt gặp một tư tưởng, một ngôn từ Nho giáo. Lời thơ Thiện Sĩ đọc hoàn toàn Hán tự:

"Khoan khoan thư cửu

Tại hà chi châu

Yếu điệu Thục nữ

Quân tử hảo cầu".

Lời dạy của mẹ chồng Thị Kính nhắc nhiều đến Tam tông, Tứ đức. Lời Hội đồng quan viên làng xoay quanh tư tưởng tam cương, Ngũ thường. Lấy ngôn từ và tư tưởng của Nho giáo để ca ngợi Phật giáo là điều không có nhiều trong các tác phẩm văn học.

ở đây, điều chúng tôi quan tâm hơn cả là: Quan niệm của Dân tộc ta về Phật? Qua tác phẩm văn học trên, Tiểu Kính Tâm thành Phật - Vậy Phật là thế nào? Phật giống chúng sinh và khác chúng sinh ở điểm nào?

Trước hết Phật là một người bình thường - rất đời; một người không phải trắng trong, tinh khiết từ thừa lọt lòng, mang thiên hướng sẵn; mà đây là người đã có chồng. - người đã có chồng thì cũng như người đã có vợ, có con. .. (chuyện sư ông Vô Cấu Quang, sư ông Dũng Thí là người phạm giới nặng (2) nhưng kiên trì thành tâm hối cải, có trình độ giác ngộ cao, nguyện giải thoát mình nên đắc đạo) - điều đó chúng tôi nghĩ: Phật không coi trọng lỗi lầm của quá khứ - đã không coi trọng quá khứ thì phải chăng hướng tới tương lai?

Cuộc đời Thị Kính:

"... Khi làm gái, chồng ngờ thất tiết

Lúc làm trai, gái buộc oan tình..."

Đó là lỗi ở đời! Đời quá nhiều bất công phi lý, đời quá nhiều đau khổ oan khiên! Chỉ có những đệ tử của Phật mới có được sự chịu đựng bền bỉ và dũng cảm; mới có được đức tin;

"Cứu được một người phúc đặng hà sa..."

Tiểu kính Tâm trở thành Phật là nguyện vọng, là ước mơ của Đời cũng như của Đạo. Sự gắn bó nhuần nhuyễn giữa Đạo và Đời gặp nhau, hòa quyện trong nhau chính ở điểm này.

Có lần xem chèo đến tích "làng bắt vợ Tiểu Kính Tâm", tôi hỏi cô bạn ngồi bên:

- Này em, giả thử em là Tiểu Kính Tâm em sẽ xử sự thế nào?

- Em sẵn sàng cưỡi áo trước hội đồng quan viên làng, chứng minh em vô tội!

Tôi đành cười, cảm thông với sự tào bạo thẳng thắn của em, tôi cũng hiểu rằng em của thời đại này, hơn nữa em lại là người "trần tục" em không thể có sự nhẫn nhục với tấm lòng Bồ tát được!

Trở lại vở chèo Quan Âm Thị Kính, chúng ta đều biết: trải qua rất nhiều triều đại, nhưng vẫn giữ được vẹn nguyên giá trị tư tưởng, đó là điều hiếm và đó chính là giá trị đích thực. Có lẽ chúng ta cũng cần xét đến một khía cạnh của bản chất con người - nhất là con người Việt Nam, đã được sinh từ trong nôi Thiện, họ khát khao mãnh liệt sự công bằng, ghét cay, ghét đắng cái ác; Nhưng bất hạnh cho cuộc đời đầy mâu thuẫn; Cuộc đời bao giờ cũng đẩy đẩy cái ác! Con người

phải vật lộn với cái ác để tồn tại, để cải tạo chính nó... Con người có quyền xây dựng cho mình niềm khát vọng....!

Một điều đáng lưu ý: Qua vở chèo Quan Âm Thị Kính, qua lời kể dân gian, chúng ta còn có thực để chiêm nghiệm, để suy ngẫm - thực tế là:

Ở Việt Nam có những ngôi chùa thờ Quan Âm Thị Kính, nghệ nhân đã tạc tượng Phật trang nghiêm, trong lòng ôm đứa con thơ, trên vai con vệt đậu. Điều này nhắc ta: Khi Tiểu Kính Tâm hóa thân thành Phật đồng thời cũng hóa thân cho con và chồng. Nếu nhìn tổng thể pho tượng ta có sự cảm nhận đây là gia đình Phật: gồm vợ, chồng và con. Người chồng ở đây có thể gọi "Bất thành nhân" vì chỉ là con vệt; có lẽ nghệ nhân muốn nhấn mạnh luật luân hồi, luật nhân quả - chỉ có như vậy mới thỏa mãn, mới thấu tình, đạt ý chúng sinh. Điều thú vị bất ngờ là dù sao Phật cũng hé mở cho phép chúng sinh nghĩ: "Phật vẫn có tình" Phật chẳng thờ ơ thoát li hoàn toàn cuộc sống với một mình mình..."

Rõ ràng quan điểm về Phật qua tác phẩm văn học trên, thi nhân và nghệ nhân Việt Nam đã xây dựng một hình tượng Phật đạt tới đỉnh cao nhất của sự hài hòa giữa Đạo và Đời - khiến chúng ta cảm nhận: trong cuộc đời thường, thấp thoáng có bóng hình của Phật; trong cõi Phật, có thấp thoáng dáng đời thường... từ đó ta có sự liên tưởng rộng: "Có thể ngay bên ta ngày ngày cũng có những Phật sống mà chúng ta lãng quên...?"

Chỉ qua một tác phẩm văn học trên đã cho chúng tôi suy nghĩ và nhìn nhận: Nền Luân lý Việt Nam có được nhiều tấm lòng từ thiện; có được sự tương thân, tương ái; "lá lành đùm lá rách" - và nhất là có được lòng yêu nước thiết tha - chắc chắn ảnh hưởng lòng từ bi, bác ái và thẩm thấu cái Thiện của Đạo Phật. Đạo Phật thực sự đã thẩm thấu vào máu thịt người Việt Nam.

Chúng tôi được biết: ở Thái lan Đạo Phật đã được đưa vào chương trình giáo dục phổ thông. Ở Ấn Độ có nhiều làng mạc những thiếu niên từ năm 10 tuổi đều bắt đầu trải qua thời tu hành, sau đó mới "hoàn tục" trở về cuộc sống cộng đồng, phải chăng Đạo Phật còn dạy con người biết cách làm người (?)

Tuy nhiên chúng ta cũng cần biết: Phật ra đời cách chúng ta 2.620 năm. (3) Lời Phật dạy thật bí ẩn và trừu tượng - nhất là đến với chúng ta phải qua nhiều bản dịch - chúng ta cần chắt lọc những tinh hoa trí tuệ để làm sáng đường Đạo, dẫn dắt những linh hồn tội lỗi; đồng thời cũng phù hợp cuộc sống thời hiện đại.

Đảng và Nhà nước ta từ lâu đã quan tâm nhiều đến Phật giáo, chúng tôi tin rằng nền văn học Việt Nam sẽ có nhiều tác phẩm nghiêm túc quyền giữ Đạo và Đời - bởi đó chính là nỗi khát khao cải tạo xã hội - một xã hội công bằng, tự do, bác ái, giải thoát nỗi khổ đau!

(1) Tham luận: "Chủ tịch Hồ Chí Minh với Phật giáo" (1990)

(2) H.T. Kim Cương Từ trích giảng (Phật học số 12-1993)

(3) H.T. Kim Cương Từ dẫn chứng Phật lịch (Phật học số 3-1996)

* Những câu thơ trong ngoặc kép, trích nguyên bản chèo Quan âm Thị Kính.

MƯỜI ĐỆ TỬ TỶ KHIÊU LỚN NHẤT

(TIẾP THEO)

TU BỔ ĐẾ - GIẢI KHÔNG ĐỆ NHẤT

Trong các đệ tử Tỷ khiêu của Phật Đà, người hiểu biết về lý không giới nhất chính là Tu Bồ Đề tôn giả. Nghe truyền lại, khi Tu Bồ Đề mới sinh, ở trong nhà Người đã có điểm sinh ra là để hiểu biết và lý không. Ông được Đức Phật xác nhận là một trong mười đệ tử lớn nhất của Ngài.

Một hôm, đột nhiên Phật Đà rời khỏi Tăng đoàn. Tất cả mọi người tìm khắp mọi nơi, đều không ai biết nơi ở của Phật Đà. Mọi người đều rất kinh ngạc. A Na Luật dùng thiên nhãn quan sát bảo mọi người rằng Phật Đà đang ở Đạo Lợi thiên để thuyết pháp cho mẹ, có lẽ thời gian khoảng ba tháng mới trở về. Mọi người không được gặp Phật Đà đều nhớ nhung khôn siết. Mỗi một đệ tử đều cảm thấy một ngày xem tây ba thu.

Ba tháng đã trôi qua, Phật Đà lại giảng lâm trở về nhân gian. Khi Phật Đà sắp về tới Tăng đoàn, những người biết đều tranh giành nhau chạy ra đón trước. Lúc ấy Tu Bồ Đề đang khâu áo ở trong hang núi Linh Thứu. Tu Bồ Đề biết Phật đã xuống tới nhân gian. Lúc đó Người đặt áo xuống, nghĩ muốn chạy ra đón Phật Đà. Chính trong lúc đó, Người đột nhiên trở về chỗ ngồi cũ của mình, ngồi suy nghĩ:

- Bây giờ ta chạy đến nghênh tiếp thánh giá của Phật Đà, là bởi lý do gì nhỉ? Thân pháp của Phật Đà không phải là những mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý có thể nhìn thấy được. Bây giờ đi nghênh tiếp Phật Đà, coi pháp thân của Phật Đà là sự hòa hợp của bốn đại là đất, nước, lửa, gió. Như vậy là ta chưa nhận thức được không tính của

các pháp. Không nhận thức được không tính của các pháp, thì không thể nhìn thấy pháp thân của Phật Đà. Bởi vì pháp thân của Phật Đà, không tính của các pháp, không có cái chủ làm ra, cũng không có cái để làm ra. Nếu như muốn gặp được Phật Đà, thì nhất định trước hết phải hiểu được. Ngũ uẩn và Tứ đại bao giờ cũng là vô thường, phải rõ được tất cả mọi vật đều không tịch, phải biết được mọi pháp đều vô ngã. Không có ta, cũng không có người, không làm ra cũng không có cái gì để làm ra. Tất cả mọi pháp đều là không. Pháp tính thì không nơi nào không có. Pháp thân của Phật Đà không nơi nào không có. Ta quy y phụng hành giáo pháp của Phật Đà. Ta muốn, ta không nên bị cái ảnh hưởng của sự vật làm mê hoặc.

Bởi Tu Bồ Đề có nhận thức như vậy, nên Người đã không đi đón tiếp Phật Đà, mà lại ngồi tiếp tục khâu áo.

Liên Hoan Sắc Tỷ khiêu ni thần thông đệ nhất, là người đầu tiên được đến nghênh tiếp Phật Đà sớm nhất. Liên Hoan Sắc nói với Phật Đà:

- Lạy Phật Đà, Đệ tử Liên Hoan Sắc là người đầu tiên xin đến nghênh tiếp thánh giá của Phật Đà!

Phật Đà mỉm cười trả lời:

- Này hỡi Liên Hoan Sắc! Sự trở về của Ta, người đón chào Ta đầu tiên không thể là người được. Tu Bồ Đề tôn giả quan sát không tính của các pháp, mới là người nghênh tiếp ta chân chính nhất. Người nhìn thấy pháp mới có thể là người đầu tiên nhìn thấy Phật Đà, người đầu tiên nghênh tiếp

Phật Đà.

Tỷ khiêu ni Liên Hoan Sắc nghe Phật Đà nói vậy mới hiểu được về chân lý vũ trụ nhân sinh trong giáo pháp của Phật Đà, tự mình cảm thấy hổ thẹn đã không bằng kịp Tu Bồ Đề tôn giả.

Lại một hôm, trên hội Bát Nhã, Phật Đà nói với Tu Bồ Đề:

- Này hỡi Tu Bồ Đề! Người rất có tài hùng biện biết đi sâu vào để hiểu được đạo lý chân không. Người có thể giải thích, thuyết pháp về phép tương ứng của Bát Nhã Ba La Mật trước các vị Bồ tát đang tụ tập ở trong giảng đường kia, để thỏa mãn lòng hiếu học của họ, thì thật là rất tốt.

Khi Phật Đà nói như vậy, trong lòng mọi người tham dự hội dưới tòa đều đoán nghĩ rằng: "Tôn giả Tu Bồ Đề sẽ dùng trí tuệ của mình để biện luận tuyên thuyết sự sâu xa của các pháp? Hay là thừa nhận uy thần lực của Phật Đà mà tuyên thuyết?"

Tu Bồ Đề hiểu rõ tâm ý của hội chúng liền nói:

- Từ mệnh của Phật Đà không thể chống lại được. Các đệ tử đến thuyết giáo, bất luận là giáo pháp sâu nông như thế nào, nếu như muốn thuyết cho hợp lý hợp thời, thì đều phải thừa nhận uy thần lực của Phật Đà. Thừa nhận uy thần lực của Phật Đà mà thuyết giáo, khuyên người tu hành học đạo, mới hiểu được bản tính của các pháp, mới hiểu được chân tướng thực của các pháp, tính của các pháp, mới có thể thông suốt được tâm ý của Phật Đà. Tôi đã dùng uy thần lực của Phật Đà, bây giờ tôi sẽ tuyên

thuyết cái lý không của Bát Nhã Ba La Mật Đa cho những người tu học đạo Bồ tát biết. Những điều này không phải là sức biện luận thông tuệ của tôi có thể thắng nhiệm được.

Sau khi Tu Bồ Đề nói, vài lạy Phật Đà rồi bạch Phật Đà:

- Lạy Phật Đà! Con nhận sắc mệnh của Phật Đà đến để thuyết minh pháp tương ứng giữa Bồ tát với Bát Nhã Ba La Mật Đa. Nhưng pháp nào mới gọi tên là Bồ tát? Pháp nào mới gọi tên là Bát Nhã Ba La Mật Đa? Con chưa nhìn thấy có pháp gọi là Bồ tát, cũng không nhìn thấy có pháp tên gọi là Bát Nhã Ba La Mật. Cho dù có tên gọi hai pháp này con cũng sẽ không phân biệt. Con sẽ dùng nhận thức như vậy để biểu đạt pháp tương ứng của Bồ tát thuyết Bát Nhã Ba La Mật. Lạy Phật Đà con có thể thỏa mãn sự học tập của các vị Bồ tát được không?

Phật Đà trả lời rất vui mừng:

- Nay hỡi Tu Bồ Đề! Bồ tát chỉ có cái tên gọi là Bồ tát, Bát Nhã Ba La Mật chỉ có cái tên gọi là Bát Nhã Ba La Mật. Cái gọi là tên Bồ Tát với Bát Nhã Ba La Mật cũng chỉ là tên gọi mà thôi. Cái tên gọi đó vốn là bất sinh bất diệt, chẳng qua chỉ là vì để tuyên truyền thuyết giáo nên mới giả lập một cái tên. Cái tên giả này, không ở bên trong, không ở bên ngoài, vốn là cái không thể cầm lấy được. Ví như nói về "TA" cũng chỉ là cái tên giả, các gốc thể của "TA" vốn là bất sinh bất diệt. Các pháp hữu vi như là mộng, như âm, như ảnh, như ảo, như mặt trời thiêu đốt, như ánh trăng trong nước. Thế nhưng, hỡi Tu Bồ Đề! Bồ tát cần phải chứng được bất sinh bất diệt, nhưng vẫn phải tu học giả danh, giả pháp của Bồ đề pháp và Bát Nhã Ba La Mật pháp.

Nay hỡi Tu Bồ Đề! Bồ tát tu học

Bát Nhã Ba La Mật, tu học sự Thường và Vô Thường của Sắc, Thụ, Tưởng, Hành, Thức, tu học sướng và khổ, ngã và vô ngã, không và bất không, hữu tướng và vô tướng, hữu vi và vô vi, bản và sạch, sinh và diệt, thiện và ác, liết lộ và kín đáo, thế gian và ngoài thế gian, luân hồi và Niết bàn, đều là những thứ không thể níu giữ và phân biệt được. Tất cả mọi pháp khác cũng đều như vậy cả.

Nay hỡi Tu Bồ Đề! Vì sao lại phải như vậy? Bởi vì khi Bồ tát tu Bát Nhã Ba La Mật Đa, không nên có ý tưởng phân rẽ đối với các pháp khác, mà nên trụ ở lý không, dừng ở chỗ không phân biệt. Bồ tát tu Lục Ba La Mật và các chư hành khác, cũng không nhìn được các tên của Bồ tát; không nhìn thấy Bát Nhã Ba La Mật, cũng không nhìn thấy cái tên của Bát Nhã Ba La Mật. Bồ tát chỉ cần cầu lấy được mọi trí tuệ, hiểu biết tất cả đều là thực tướng của chư pháp, mà cái thực tướng này mới là cái không bản, cũng không sạch.

Giả dụ Bồ tát có thể dựa theo như vậy để tu tập Bát Nhã Ba La Mật, biết được danh tướng chỉ là sự quyền xảo lập nên bởi cái làm giả, thì đối với Sắc, Thụ, Tưởng, Hành, Thức và mọi chư pháp khác đều không sinh lòng níu giữ, đối với trí tuệ không sinh lòng níu giữ, đối với thần thông cũng không sinh lòng níu giữ, đối với bất kỳ cái gì đều không sinh lòng níu giữ, vì sao đối với các pháp đều không sinh lòng níu giữ? Bởi vì có níu giữ thì chính là không thể lấy được.

Nay hỡi Tu Bồ Đề! Khi dựa theo như vậy để tu tập Bát Nhã Ba La Mật, khi đối với mọi thứ pháp đều không sinh lòng níu giữ, thì mới có thể hoàn thành việc tu hành Lục Ba La Mật, mới có thể đi sâu vào chính vị của người tu hành, mới có thể trú ngụ ở

địa vị không thoái lui, mới đầy đủ thần thông, du chơi thông suốt nước Phật, hoá ích chúng sinh, cúng dường chư Phật, làm trang nghiêm và sạch sẽ nước Phật, tự mình sống trong cảnh giới giải thoát yên ổn tự tại.

Nay hỡi Tu Bồ Đề! Con có nghĩ như thế này không? Sắc, là Bồ tát phải không? Thụ, Tưởng, Hành, Thức là Bồ tát phải không? Mắt tai, mũi, lưỡi, thân, ý là Bồ tát phải không? Đất, nước, lửa, gió, không, thức là Bồ tát phải không? Những người đã rời xa Sắc Thụ Tưởng Hành Thức Nhân Nhĩ Tị Thiệt Thân ý Thủy Hỏa Phong Không Thức là Bồ tát phải không?

Tu Bồ Đề trả lời:

- Thưa Phật Đà! Tất cả những thứ kể trên đều không gọi tên là Bồ tát.

Phật Đà tuy đã biết rõ nhưng vẫn cứ hỏi:

- Nay hỡi Tu Bồ Đề! con nói tất cả những thứ trên đều không gọi tên là Bồ tát, là vì duyên cớ gì? Con có thể nói cho các người tu học Bồ tát pháp rõ được không?

- Thưa Phật Đà! Vốn cái gọi là chúng sinh, là những cái không thể biết, không thể lấy được. Bất luận Bồ tát nào cũng đều như vậy cả. Sắc, Thụ, Tưởng, Hành, Thức không thể lấy được, nói rằng có pháp này, rời xa pháp tính này đều không gọi là Bồ tát.

Phật Đà nghe Tu Bồ Đề trả lời, rất sung sướng ca ngợi:

- Đúng lắm! Nay hỡi Tu Bồ Đề! Cái gọi là Bồ tát, cái gọi là Bát Nhã Ba La Mật đều là cái không thể lấy được. Bồ tát tuy cần phải tu tập, nhưng vốn là không phải tu tập. Nay hỡi Tu Bồ Đề! Ta lại hỏi con, các pháp về Sắc, Thụ, Tưởng, Hành, Thức v.v... đều có nghĩa là Bồ tát phải không?

- Thưa Phật Đà! Sắc, Thụ, Tưởng, Hành, Thức v.v... đều không có nghĩa là Bồ tát! Tu Bồ Đề đã hiểu rất sâu

sắc trả lời như vậy.

Phật Đà lại rất vui mừng chúc tụng Tu Bồ Đề:

- Nay hỡi Tu Bồ Đề! Con nói rất đúng! Khi Bồ tát tu tập Bát Nhã Ba La Mật, các pháp về Sắc, Thụ, Tưởng, Hành, Thức v.v... hoặc thường hoặc vô thường, hoặc hữu vi hoặc vô vi v.v... đều không thể lấy được. Bồ tát nên với tấm lòng rộng như biển cao như trời đi tu tập Bát Nhã Ba La Mật!

Nay hỡi Tu Bồ Đề! Con nói không nhìn thấy pháp của Bồ tát và Bồ tát danh, pháp với pháp giới, pháp giới với nhân giới, nhân giới với ý giới, các chư pháp tương đối này thật ra không đối lập nhau. Là bởi nguyên nhân nào? Rời xa hữu vi để thuyết về vô vi, đó là điều không thể được. Xa rời vô vi để thuyết về hữu vi, cũng không thể đứng vững được. Hỡi Tu Bồ Đề! Bồ tát phải tu tập Bát Nhã Ba La Mật như vậy, không nhìn thấy pháp nào, thì sẽ không bị khủng bố, trái tim không dừng ở pháp, thì chẳng có gì phải hối hận về sau. Hỡi Tu Bồ Đề! Tác dụng của trái tim Bồ tát là trái tim không thể lấy và không thể biết được. Do đó, trái tim này, không dừng ở bất kỳ một vật nào cũng mới không có sự gì phải hối hận cả.

Nay hỡi Tu Bồ Đề! Như những điều con nói, Bồ tát nên tu học Bát Nhã Ba La Mật như vậy. Bồ tát tu học Bát Nhã Ba La Mật, không được Bát Nhã Ba La Mật, cũng không được danh Bồ tát, đó mới là chân danh Bồ tát, chân danh Bát Nhã Ba La Mật. Đó là giáo cần phải thuyết cho Bồ tát.

Tu Bồ Đề đối với chân lý tính không đã có sự hiểu biết và nhận thức rất sâu sắc. Cái tên Giải Không Đề Nhất đã lấy lưng vang dội và được tất cả mọi người trong tăng đoàn tôn kính là như vậy đó!

DƯƠNG THU AI dịch

VỀ MÔ TÍP "QUY TỊCH" CỦA CÁC THIÊN SƯ TRONG "THIÊN UYỂN TẬP ANH"

□ NGUYỄN HỮU SƠN

Viện Văn học

(Tiếp theo và hết)

Dặt trong hệ thống mô típ "quy tịch" có thể thấy truyện về thiên sư Đạo Hạnh (? - 1117) nổi lên như một hiện tượng "đầu thai thác sinh" duy nhất trong TUTA. Tiến hành so sánh các chi tiết được chép trong TUTA (giữa phần chính văn và nguyên chú) với các sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lĩnh Nam chích quái*, *Việt điện u linh* và sự chuyển hóa trong truyện cổ tích (3)... có thể nhận ra những chi tiết so lệch, bất nhất - chẳng hạn, năm Hội Tường Đại Khánh thứ tám (1117), con Sùng Hiên Hầu được lập làm Hoàng thái tử khi đã lên 2 tuổi (đúng ra Ngài là hậu thân của Đạo Hạnh nên phải sinh đúng vào năm Đạo Hạnh hóa thân - 1117); và vào năm Thiên Phù Khánh Thọ thứ nhất (1127), vua Nhân Tông băng, Ngài lên ngôi Hoàng đế song không thể đã 21 tuổi (*Xuân thu nhị thập nhất niên*)? Nhưng vấn đề chính yếu cần bàn đến ở đây là hiện tượng Đạo Hạnh đã thác sinh làm con Sùng Hiên Hầu, sau được lên ngôi Hoàng đế Lý Thần Tông - tức Thần Tông là hậu thân của Đạo Hạnh; còn người đối địch bị sư làm bùa kết ấn vây hãm là Giác Hoàng thì đó lại chính là hậu thân của Đại Diên - kẻ thù năm xưa (Dấu vết tư duy "tái sinh" này còn có

thể tìm thấy trong cách nói ngưỡng vọng thiên sư Quảng Trí (thế kỷ XI): "Người đời thường gọi sư là Hàn Sơn, Thập Đắc (hai cao tăng đời Đường - N.H.S chú) tái thế"). Hiện tượng nói trên dường như là kết quả của việc đẩy đến đỉnh điểm quan niệm "bánh xe luân hồi" và công thức chuyển hóa của "Thập nhị nhân duyên", trở thành một truyền thống trong các lý giải và hình dung về kiếp sống đời người, như cách nói của Tỷ kheo Khantipalo: "Đức Phật và nhiều Thánh giả trong truyền thống của Ngài đã nhớ lại các tiền kiếp và hơn thế nữa, thấy được nghiệp sinh ở kiếp này và thành kết quả ở một kiếp khác nhau như thế nào" (4)?

Một điểm khác nữa được hiểu như là hệ quả gắn liền với cái chết của các thiên sư chính là cách đánh giá của người đương thời, các đạo hữu và môn đệ, thông qua các lời tán dương, truy tán, thơ viếng... ít nhiều tương đồng với định đề "Cái quan định luận". Có phần khác biệt so với tinh thần Phật giáo truyền thống vốn trọng phần tâm thức linh diệu hơn thể xác - do đó các thiên sư sau khi chết đều được các môn đệ thương xót đến mức "gào khóc vang động cả sơn môn" (thiên sư Trí Thiển) nhưng thường vẫn làm lễ

hỏa táng, thu xá li và dựng tháp phụng thờ - thì lại có trường hợp thể xác thiên sư còn được bảo lưu như là biểu tượng sự tồn tại trong vòng sinh diệt. Đó là trường hợp thiên sư Đạo Hạnh đã có lời truyền dạy ngay từ khi còn sống: "Đến khi phu nhân sắp sinh, Sùng Hiến Hầu cho người đến báo. Sư bèn tắm rửa, thay quần áo sạch sẽ rồi bảo đệ tử:

- Nghiệp duyên của ta chưa hết, còn phải thác sinh để tạm giữ ngôi vua. Ngày sau thọ chung sẽ được làm thiên tử ở cõi trời thứ ba mươi ba. Nếu thấy chân thân của ta hư nát thì lúc ấy ta mới thật nhập Niết bàn, không còn phải trụ trong vòng sinh diệt nữa.

Các đệ tử nghe nói không cảm được nước mắt. Sư bèn đọc bài kệ [...]. Nói xong sư trang nghiêm mà hóa, *đến nay hình xác vẫn còn*". Đến thiên sư Thiên Nham (1093-1163): "Tháng hai... giữa ban ngày sư đốt hương vĩnh quyết tăng chúng, rồi trang nghiêm qua đời, thọ 71 tuổi. *Hình xác đến nay vẫn còn*, người đương thời gọi là Phật sống. Về sau tuy gặp binh hỏa, di thể sư vẫn không bị hư hại".

Điểm cuối cùng liên quan đến mô típ "quy tịch" là thường rất hiếm xuất hiện những diễn tả quan sát ngoại cảnh, song mỗi khi ngoại cảnh được điểm xuyết thì đó đều là những biểu tượng mang tính ẩn tượng sâu sắc. Đó là các Thiên sư Cứu Chỉ (thế kỷ XI): "Hôm xuống núi, sư bảo các đệ tử:

- Ta không trở lại nơi đây nữa!

Chim muông trong núi nháo nhác kêu buồn bã suốt ba tuần liền.

... Trước khi thị tịch, sư gọi học trò bảo [...]. Đứng ngọ hôm ấy dựng đàn hỏa thiêu, học trò thu linh cốt xây tháp phụng thờ"; Thiên sư Giác Hải (?-?):

"Khi lâm bệnh, sư gọi đệ tử đến đọc kệ [...]. Đêm ấy có ngôi sao lớn rơi xuống phía đông nam nhà phượng trượng. Sư ngồi nói chuyện đến sáng rồi trang nghiêm qua đời"; hoặc với thiên sư Y Sơn: "Trước khi thị tịch, sư gọi môn đệ đến bảo:

- Ta không trở lại cõi này nữa!

Bảy giờ cây hoa trước Phật đường tự nhiên rụng bông, yển sẽ kêu buồn suốt ba tuần. Rồi sư qua đời ...

Có thể nói rằng cái chết của các vị thiên sư trên đã tạo nên sự cảm ứng tương thông với đất trời, ngoại vật. Đặc điểm này nằm sau trong truyền thống, khởi thủy ngay trong cách hình dung về một "thiên nhiên Phật" gắn với ngày quy tịch của Đức Phật Thích Ca-Bụt (624-541 tr.CN?): "Sau khi đã dặn dò cận kề xong, Ngài nhập định rồi vào Niết - bàn [...]. Rừng cây Ta-la tuôn hoa xuống phủ lên thân Ngài, trời đất u ám, cây cỏ héo úa, chim chóc im bất tiếng hót. Vạn-vật như chìm lặn trong những giây phút nặng nề của sự chia-ly" (5); và: "Khi Bụt và các vị khát sĩ tới được rừng Abala thì trời đã xế chiều. Bụt bảo thấy A Nan Đà soạn chỗ cho Bụt giữa hai cây sala. Rồi Bụt nằm xuống trong tư thế sư tử tọa, đầu hướng về phương Bắc. Các vị khát sĩ chia nhau ngồi bao quanh Bụt. Họ biết nội trong đêm nay, tại rừng sala này, Bụt sẽ nhập Niết bàn [...]. Bụt đưa mắt nhìn rừng cây rồi nói với A Nan Đà:

- Nay A Nan Đà, thấy hãy nhìn xem. Bảy giờ đâu phải là mùa hoa, mà những cây sala này đang nở hoa trắng xóa. Hoa rụng trên áo Như Lai và trên cả áo các vị khát sĩ, thấy thấy không? Rừng này đẹp quá...

Bụt đưa mắt im lặng nhìn đại chúng. Rồi người nói:

- Các vị khát sĩ, hãy nghe Như Lai

nói đây: vạn pháp vô thường, ta có sinh thì có diệt. Các vị hãy tinh tiến lên để đạt tới giải thoát.

Nói xong, Bụt nhắm mắt. Đó là lời nói cuối cùng của Người.

Bỗng nhiên đại địa rung động. Hoa sala rụng xuống như mưa. Mọi người tự nhiên thấy tâm thần chấn động. Ai cũng biết là Bụt đã nhập Niết bàn" (6).

Chung quy, từ toàn bộ sự phân tích liên quan tới mô típ "quy tịch" của các thiên sư nói trên chính là cảm quan và cái chết của các bậc minh triết, của sự bừng sáng giải thoát thân xác, sự bình tĩnh "trở về" sau khi đã chủ động suy nghiệm, giảng kinh, đọc lời kệ và dặn dò đệ tử. Vì thế con đường "trở về" này nhiều khi còn gắn với những ẩn dụ cực tả niềm vui giải thoát và phút giây vĩnh quyết còn được trang trí bằng cả một "thiên nhiên Phật". Nói chung, cái chết ở đây được khắc họa như một sự quy hóa thuận lẽ tự nhiên, phù hợp với quan niệm triết học Phật giáo "sinh ký tử quy" và bản thể tồn tại, sinh-diệt, hữu-vô... đã trở thành ẩn tượng phổ quát và chi phối sâu đậm cách bày tỏ thái độ kiểu này. Như thế, rõ ràng cái nhìn Phật giáo đã chi phối chặt chẽ cách kết thúc các ghi chép tiểu truyện thiên sư, coi cái chết như một sự trở về, cái chết-tái sinh và chuyển sang một trạng thái khác. Các thao tác tư duy nghệ thuật này có ý nghĩa đặc định, bất biến và không thể thiếu được ở loại hình tiểu truyện thiên sư ở TUTA nói riêng, thuộc khu vực văn hóa Phật giáo Đông Á nói chung (7) - như cách hiểu của Rozenberg "Cuối cùng, tất cả đạo đức học Phật giáo được xây dựng trên tư tưởng "giải thoát", tức đạt đến Niết bàn và thuyết luân hồi, trùng phạt. ở

đây có nói đến cuộc sống đã được trù định trước khi sinh cũng như sau khi chết. Đó lại là những câu trả lời cho những vấn đề siêu hình. Tất cả những thuyết này không chỉ thấy trong Phật giáo đại chúng mà cả trong các bản luận và trong chính những lời dạy của Đức Phật" (8).

- (1) Xem Nguyễn Hữu Sơn: *Tìm hiểu những đặc điểm nghệ thuật của Thiền uyển tập anh*. *Tạp chí Văn học*, số 4-1992; tr. 57-59.
- (2) Xem Nguyễn Hữu Sơn: *Tìm hiểu đặc trưng "lạ hóa" về sự ra đời của các thiền sư trong TUDA*. *Nghiên cứu Phật học*, số 3-1994; tr. 28-30.
- (3) Xem Nguyễn Hữu Sơn: *Từ Đạo Hạnh - từ tiểu truyện thiền sư trong sử sách đến truyện cổ tích trong dân gian*. *Tạp chí Văn hóa dân gian*, số 4-1993; tr. 28-33.
- (4) Xem Khantipalo: *Mục Tái sinh*, sách *Tìm hiểu đạo Phật* (Chơn Thiện dịch). Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam xuất bản; thành phố Hồ Chí Minh, 1990; tr. 54-64.
- (5) Hoàng Pháp: *Lược sử Đức Phật Thích Ca Mâu Ni*. *Nghiên cứu Phật học*, số 3-1994; tr. 26.
- (6) Nhấn Hạnh: *Đường xưa mây trắng* (Theo gót chân Bụt). *Lá Bối in lần thứ hai*, San Jose, 1992; tr. 554-555.
- (7) Xét theo Thiền sư Trung Hoa (Thanh Từ soạn dịch), 2 tập, *Thánh hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh ấn hành*, 1990 - Trong tổng số 124 truyện thiền sư đã có tới 97 truyện nhắc đến cái chết và mô típ "quy tịch" (chiếm khoảng 88%).
- (8) O.O. Rozenberg: *Phật giáo - những vấn đề triết học*. *Trung tâm tư liệu Phật học xuất bản*, Hà Nội, 1990; tr. 53.



Từ cuối những năm 50, ảnh hưởng của tôn giáo và triết học phương Đông đã tăng lên đáng kể ở nhiều nước phương Tây. Thiền tông chẳng hạn, đã cuốn hút mạnh mẽ một nhóm nhà văn và nhà thơ Mỹ nổi tiếng với cái tên Beat Generation, trong đó có cả Jack Kerouac và Allen Ginsberg.

quan tâm hàng đầu tới tư duy con người và cho rằng mọi ý nghĩ, xúc cảm, hành vi đều chỉ là sản phẩm trí óc mà thôi. Những bác sĩ tâm thần thậm chí còn đẩy quan niệm đó đến mức cực đoan hơn nữa khi cho rằng mọi ý nghĩa, xúc cảm cũng như hành vi là sản phẩm phục của các quá trình hóa học diễn

ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO TRONG LIÊU PHÁP TÂM LÝ HIỆN ĐẠI Ở PHƯƠNG TÂY

□ JOHN EASTMAN (MỸ)*

Tuy nhiên chỉ mới khoảng 3-4 năm trở lại đây nền tâm lý học phương Tây mới bắt đầu tiếp nhận các học thuyết của Phật giáo. Mỗi quan hệ mới này là chủ đề của một cuốn sách vừa xuất bản ở Mỹ với tên gọi: *"Những ý nghĩ không có người nghĩ: tâm lý tư liệu từ góc độ Phật giáo"* (Thoughts without a Thinker: Psy cho therapy from a Buddhist Perspective - tác giả là Mark Epstein).

Kể từ khi Sigmund Freud phát triển lý thuyết phân tâm học, những nhà thực nghiệm dưới các hình thức khác nhau của lý thuyết này đã chấp nhận một nguyên tắc cơ bản là tư duy với các ý nghĩ, tư tưởng khác nhau hoàn toàn khác biệt so với các mối quan hệ tinh thần. Như vậy, một chỉ giới vững chắc đã được phân định giữa tư duy và tinh thần. Rất nhiều các trường phái tâm lý học đều chỉ xẻ mỗi

ra trong óc con người. Từ đó dẫn tới việc họ chữa bệnh nhân thường mắc bệnh trầm cảm chỉ bằng các loại thuốc (hóa học) khác nhau. Và cho dù cách chữa đó cũng thường cải thiện đáng kể tâm trạng người bệnh đi chăng nữa thì cũng khó nói nó tác động hữu hiệu tới những nguyên nhân ẩn giấu gây ra nỗi bất hạnh của con người. Rõ ràng, y học phương Tây thường chỉ điều trị triệu chứng hơn là bản thân căn bệnh. Thậm chí hiện tại, phần lớn người dân phương Tây cho rằng nếu có vấn đề tâm thần thì phải gặp bác sĩ tâm lý, mà nếu có vấn đề về tinh thần thì phải đến cha cố hay giáo trưởng (Do thái) nào đó.

* Tác giả là nhà báo, nhà điểm sách biên tập tạp chí, làm việc cho nhà xuất bản của Đại học tổng hợp Oxford, New York. Hiện là biên tập tiếng Anh cho Nhà xuất bản ngoại văn Thế giới Hà Nội. Bắt đầu nghiên cứu Phật giáo 2 năm trước đây.

May mắn sao, số những nhà tâm lý học phương Tây nghiên cứu Phật giáo hay Thiền học ngày càng tăng lên. Họ đang hình thành một trường phái tâm lý thừa nhận mối liên hệ chặt chẽ giữa tư duy và tinh thần, không còn xem chúng là hai thực thể tách rời nhau nữa. Trong khi ở Việt Nam và các nước châu Á khác, chân lý cơ bản này đã được biết đến hàng ngàn năm nay thì ở nền văn hóa Mỹ, mới "quan hệ tương tác" đó mới chỉ bắt đầu bén rễ mà thôi.

Trong sách "Những ý nghĩ không có người nghĩ..." tiến sĩ Mark Epstein chia sẻ với bạn đọc sự thông thái mà ông có được sau nhiều năm nghiên cứu Phật giáo ở Đông Nam Á và Ấn Độ. Mặc dầu triết học Phật giáo chưa từng được đưa vào chương trình học tập Tây y của ông nhưng những trải nghiệm cá nhân cùng với việc ngồi thiền đã giúp ông hiểu mối liên hệ giữa tư duy và tinh thần con người. Ông đã biện minh một cách nhất quán và rõ ràng rằng cả Phật giáo lẫn truyền thống tâm lý học Tây phương cùng đều đang đặt ra một câu hỏi cơ bản: làm thế nào con người có thể nhận biết được bản ngã chân thực, hay Phật tính của mình để mà không bị đắm chìm trong nỗi khổ do tin vào những quan niệm ảo vọng về cái tôi. Phần lớn cuốn sách nhằm giải thích sự quan trọng của việc tập trung được tinh thần và quán chiếu (đôi khi gọi là "vô niệm") và con đường tốt nhất để đạt trạng thái đó bằng thiền định. Ngoài ra, Epstein cũng so sánh đầy tính thuyết phục giữa những luận cứ của triết học phương Tây và khái niệm lục

đạo trong vòng luân hồi của Phật giáo. Địa ngục, Súc sinh, Ngã quỷ,... Ông cũng chỉ rõ bản chất của mối tương tác giữa Tham, Sân, Si và giải thích sự đúng đắn của các khái niệm này đối với ngay cả người dân không sống ở châu Á: bất kỳ người nào, dù sinh ra và lớn lên ở Hà Nội hay ở Niu-oóc, nếu sống với dục vọng và hệ lụy trần tục thì chắc chắn sẽ dẫn đến khổ đau. Chỉ khi nào người đó quay lại quán chiếu nội tâm và nhận ra ngọn nguồn của dục vọng thì lúc đó mới bắt đầu con đường đích thực dẫn tới giải thoát.

Hiện tại còn có những rào cản quan trọng và khó khăn cho việc phát triển liệu pháp tâm lý của đạo Phật ở các nước phương Tây và có lẽ, đặc biệt là ở Mỹ. Vấn đề đặt ra là, liệu người phương Tây có thể thoát ra khỏi tín điều cho rằng mỗi một cá thể tồn tại như một cá nhân duy nhất và tách biệt so với các vật khác không. Nếu không lời dạy của Phật là cái "tôi" riêng biệt và đơn lẻ chỉ là ảo vọng mà thôi, chắc sẽ đe dọa toàn bộ hệ thống các giá trị của phương Tây mất.

Cái khó tiếp theo, làm cách nào để gạt bỏ, đừng chấp nhận rằng sự chú ý tới hiện tại có tính quan trọng và giá trị lớn lao. ở Mỹ chẳng hạn, người dân được nuôi dưỡng để mà tin vào "Giấc mơ Mỹ" như một phần của huyền thoại về một nước Mỹ ai ai sinh ra cũng đều bình đẳng, nếu anh lao động cật lực và trung thực, anh sẽ hạnh phúc và thành đạt. Tiếc thay, "giấc mơ Mỹ" đã làm biết bao người chỉ cố phấn đấu cho tương lai và giành giật được một

thành công mơ hồ nào đó. Và khi vào độ tuổi trung niên hay già cả, họ lại thường bắt đầu lục lại quá khứ và hối hận khôn cùng tại sao lại không xây dựng cuộc sống theo cách khác. Trong thực tế, "giấc mơ Mỹ" chỉ trở thành hiện thực đối với một số rất ít ai đó may mắn mà thôi.

Một khái niệm khó hiểu khác đối với người dân phương Tây trong giáo lý nhà Phật là sự vô thường, mọi thứ luôn sinh ra và luôn diệt hoại. Vì vậy, ở xã hội phương Tây, cái chết là chủ đề luôn luôn được ếm nhèm, dường như ai ai cũng đều ngấm cùng nhau đồng ý lẽ hiện thực đó đi, làm như tựa hồ nó chỉ đến với người khác thôi. Ngược lại, những người theo Phật giáo thừa hiểu việc chấp nhận cái chết tất yếu của mình cũng như của mọi vật khác quan trọng biết bao nhiêu trên con đường phát triển tinh thần đạt để được vô úy và an bình trong nội tâm.

Nhưng với người phương Tây, Phật giáo sẽ là phần thưởng lớn lao cho những ai hứng thú và đủ can đảm tìm hiểu và tin tưởng nó. Tôi rất vui mừng nhận thấy càng ngày số người Mỹ quan tâm nghiêm túc tới Phật giáo càng tăng lên. Có thể số tăng ni ở phương Tây hiện tại rất ít nhưng số lượng các trung tâm dạy thiền định, với thời gian tịnh thất kéo dài từ 3 ngày đến một năm, đang phát triển mạnh mẽ. Đây phải chăng là một trong những tín hiệu đáng khích lệ ở xã hội phương Tây vì như lời Phật dạy: "Hạnh phúc là chính ngôi nhà nơi người ta tự giác ngộ được".

ĐOÀN LÂM (dịch)

ĐƠN THUỐC

Có một người đàn ông bị ốm và đến tìm sự giúp đỡ của bác sĩ. Vị bác sĩ khám bệnh cho ông ta và kê đơn cho một vài thứ thuốc. Người đàn ông rất tin tưởng ở vị bác sĩ của mình. Ông ta trở về nhà và tại căn phòng cầu kính của gia đình, ông ta đặt một bức ảnh đẹp hay bức tượng của bác sĩ. Rồi ông ta ngồi xuống, tỏ lòng cung kính với bức ảnh hay bức tượng đó, ông ta cúi rạp lễ ba lần, dâng hoa và hương trầm - Đoạn ông ta lấy ra cái đơn thuốc của bác sĩ đã viết cho ông ta và trân trọng đọc thuộc lòng: "Uống hai viên thuốc vào buổi sáng, hai viên vào buổi trưa và hai viên vào buổi tối". Suốt cả ngày và cả trong cuộc sống lâu dài ông ta vẫn duy trì tự đọc đi đọc lại đơn thuốc, vì ông ta rất tin tưởng ở vị bác sĩ, nhưng rồi đơn thuốc ấy cũng chẳng giúp được gì cho ông ta.

Người đàn ông quyết định muốn hiểu biết đơn thuốc nhiều hơn nữa. Do vậy, ông ta chạy đến bác sĩ và hỏi rằng: "Thưa bác sĩ, sao ngài lại cho tôi đơn thuốc này, làm thế nào để đơn thuốc này giúp được tôi". Vốn là người thông minh, vị bác sĩ giải thích: "Được, ông xem, đây là căn bệnh của ông, nếu ông uống thuốc mà tôi đã kê đơn, thuốc ấy sẽ diệt trừ căn nguyên bệnh của ông. Khi căn nguyên đã được diệt trừ, bệnh sẽ tự nhiên biến mất".

Người đàn ông nghĩ "A, thật tuyệt vời. Vị bác sĩ của tôi

thông minh đến thế! Đơn thuốc của bác sĩ quả là hữu ích". Rồi ông ta trở về nhà và bắt đầu tranh luận với hàng xóm và những người quen biết. Ông ta nhấn mạnh rằng: "Vị bác sĩ của tôi là người giỏi nhất. Tất cả các bác sĩ khác đều là vô dụng!" Nhưng, bằng những lý lẽ ấy ông ta đã thu được, ích lợi gì? Suốt cả đời ông ta có thể phải tiếp tục tranh luận xong điều ấy vẫn cũng chưa giúp gì được cho ông ta. Nếu ông ta chịu uống thuốc thì ông ấy mới thoát khổ và bệnh tật, chỉ có như vậy thuốc mới giúp được cho ông ta.

Những ai đó đã giải thoát đều giống như một người thấy thuốc. Vì tình thương thấy thuốc đã thể hiện và khuyên mọi người phải làm như thế nào để tự giải thoát mình khỏi sự đau khổ. Nếu như ai cũng phát triển lòng tin mù quáng vào người đó, họ đổi đơn thuốc thành kinh thánh và bắt đầu tranh luận với các môn phái khác, cho rằng những lời giáo huấn của vị sáng lập ra tôn giáo họ mới là siêu phẩm. Nhưng chẳng ai biết chăm lo hành trì từ lời giáo huấn và biết uống thuốc theo đơn để loại trừ bệnh hoạn.

Có lòng tin vào bác sĩ là cần thiết vì điều đó động viên người bệnh tuân theo lời khuyên của thầy thuốc. Hiểu được tác dụng của thuốc còn lợi ích nhiều vì điều đó giúp người ta uống thuốc. Song, nếu không thực sự uống thuốc thì không làm sao khỏi bệnh. Bạn phải tự mình uống thuốc.

NGUYỄN VĂN THỌ

*Dịch từ tiếng Anh "The art of living" của
William Hart Singapore xuất bản.*

TẠI ÂU MỸ SỐ NGƯỜI ĂN CHAY NGÀY Càng ĐÔNG

Mười hai phần trăm dân Anh đã chuyển sang ăn chay. Khoảng hai mươi phần trăm dân Mỹ đã theo chân những người ăn chay như Paul Newman, Robert Redford, Jane Fonda... Nhiều người Pháp không còn tha thiết món bít tết vì sợ thịt bò điên. Lo xa hơn nữa, một số người đã chuyển hẳn sang các món rau; đậu, tham gia hàng ngũ những người ăn chay khoảng năm phần trăm dân số.

Người Pháp bắt đầu thiện cảm với thịt đỏ đậm từ năm 1980, khi thịt và mỡ được xem như nguyên nhân các

chứng tim mạch. Trong hai năm qua tại Paris 38 hãng chế biến thực phẩm ăn chay được khai trương. Quầy hàng bán thực phẩm bằng thịt được nhiều người ưa chuộng "Hippopotamus" vừa chế ra món bánh chả chay (Vegiburger) thay cho món Hamburger trong thực đơn của tiệm mình. Nhận thấy có thêm nhiều khách chọn món Salades, cửa tiệm này cũng đã lập một thực đơn gồm nhiều món ngũ cốc, rau, đậu nành, để đáp ứng yêu cầu của khách hàng.

Tác giả cuốn "Ăn chay thực hành", nhà dinh dưỡng học Ghislaine Lepetit

de la Bigne cũng là người thảo thực đơn ăn chay đầu tiên được giới thiệu trên tàu Eorostar, chạy ngầm qua eo biển Manche nối liền Pháp - Anh. Những đầu bếp nổi tiếng, thành tri của nghệ thuật nấu ăn Pháp cũng hướng về phong trào này.

Một số nhân vật nổi tiếng, ngôi sao điện ảnh, người mẫu thời trang đã ăn chay. Nữ giám đốc Ngoại vụ hãng Cartier đã cho dọn toàn các món chay đãi khách trong một bữa tiệc lớn để giới thiệu kiểu đồng hồ Tank của Pháp.

L.H.L

(Theo VSD 973/96)

PHONG TỤC CUNG TIẾN NHÀ SƯ CỦA NGƯỜI XIN-HA-LI

❶ Xi Lan-ca, quan hệ giữa hai giới tăng ni và những tín đồ theo đạo Phật rất mật thiết. Giới tăng ni phục vụ vô điều kiện các tín đồ như: Vong linh siêu độ, thuyết pháp, tụng kinh, giảng đạo, v.v... Hễ tín đồ có yêu cầu là sẵn sàng đáp ứng. Các tín đồ theo đạo Phật cũng sẵn sàng cung phụng nhà chùa, như: Thi xả tài vật, xây dựng chùa chiền, tham gia quét dọn nơi tự viện. Nhưng hình thức chủ yếu nhất là cung tiến, ủng hộ nhà chùa.

Vào những dịp xây xong nhà mới, ngày giỗ cụ kị, đều thường cung tiến tăng ni. Nhưng đại đa số các gia đình người Xin-ha-li đều duy trì truyền thống mỗi năm cung tiến nhà sư một lần. Cung tiến nhà sư tại nhà là một đại sự rất long trọng.

Ngày cung tiến tăng ni, tối thiểu cũng mời năm vị hòa thượng trở lên. Sau khi quyết định ngày giờ và số lượng mời nhà sư đến dự cung tiến tăng ni xong, gia đình tín chủ bèn thông báo cho vị Đại trưởng lão trụ trì nhà chùa biết. Nếu gia đình tín chủ mời ba mươi vị Hòa thượng đến nhận cung tiến, mà nhà chùa được mời chỉ có hai mươi vị Hòa thượng, thì còn mười vị Hòa thượng nữa sẽ do vị Đại trưởng lão của chùa này sẽ đi đến ngôi chùa khác mời bổ sung cho đủ.

Sáng sớm ngày cung tiến tăng ni, tín đồ mang các thức ăn ngọt cung tiến vào trong chùa, dùng một phần thờ cúng Phật, phần còn lại thì cung

cấp cho các nhà sư. Trong đó bao giờ cũng có nước uống như nước dừa...

Khoảng mười giờ sáng, tín đồ đến nhà chùa, mời các vị Hòa thượng đến nhà nhận cung tiến. Một người đi trước đánh trống dẫn đầu, tín đồ cung tiến tăng ni đội trên đầu một chiếc khảm thờ Phật hình bảo tháp thép vàng. Theo truyền thuyết, bên trong bảo tháp khảm vàng có chứa di cốt của Phật tổ. Vị Đại trưởng lão đi tiếp sau. Theo sau vị Đại trưởng lão là các vị tăng ni xếp thành một hàng dọc, thứ tự theo ngày xuất gia tu hành từ trước đến sau, mỗi người cầm một chiếc quạt ba tiêu, rỗng rỗng đi sau. Khi đến cổng gia đình tín đồ, các tăng ni, đón nhận lễ rửa chân bằng nước sạch của chủ nhân, rồi lại qua một người khác lau khô chân. Đi vào trong nhà, chủ nhân đặt khảm thép vàng vào một chỗ đã chuẩn bị trước, các vị Hòa thượng thì lễ Phật khảm, rồi lần lượt ngồi theo hình cánh cung. Chủ nhân cố gắng trở tài, làm những món ăn ngon nhất, để biểu thị lòng nhiệt thành của mình đối với Phật giáo.

Sau khi chuẩn bị các món ăn

xong, vị Đại trưởng lão tụng một bát đầy, thờ cúng trước khảm Phật, giảng giải "Tam quy ngũ giới", cho tín đồ nghe, tụng kinh thờ cúng xong, thì mọi người đều dùng.

Trước mỗi vị tăng ni bày hai bát, một bát đựng các món ăn, một bát đựng hoa quả điểm tâm. Các tăng ni không tự lấy thức ăn, mà do tín đồ đứng canh phục vụ, thường xuyên tiếp cơm thức ăn vào trong bát của các tăng ni. Các tăng ni ở Xi Lan-ca không kiêng cá thịt, nhưng trong bữa ăn cung tiến tăng ni, nói chung ăn chay là chính và không được uống rượu.

Sau khi ăn cơm xong, chủ nhân cung phụng cho khảm Phật tám loại cống phẩm gói trong giấy vàng, như: áo khoác cà sa, dụng cụ cao mặt, kim chỉ, bát, áo trong, v.v... Sau đó, chủ nhân cung tiến mỗi tăng ni một số đồ dùng hàng ngày giống nhau, như: Bát đĩa, khăn bông, thuốc đánh răng, xà phòng, ô che, v.v...

Cuối cùng, vị Đại trưởng lão chúc phúc gia đình tín đồ.

VŨ PHONG TẠO

(Theo sách TQ "Những phong tục trên thế giới")

ĐỨC PHẬT VỚI CÔ GÁI ĐẸP BẤT HIỂU

Thời Đức Phật còn tại thế, có một cô gái xinh đẹp cứ mãi đi chùa mà quên mất người cha đang làm ruộng vất vả ở ngoài ruộng để nuôi cô.

Một hôm, người cha ốm quá không ra đồng làm ruộng được nữa.

Nhân cô gái mua một nải chuối để lên chùa cúng Phật, ông xin một quả, cô gái trừng mắt: "Lão này mê ăn quá, chuối này là để cúng Phật chứ không phải để ông ăn đâu".

Khi cúng dường Phật nải chuối, Người từ chối và hỏi cô gái: sao không thờ Phật ở nhà mà lại đến đây thờ ta? Đức Phật lại nói tiếp: "Hãy mang nải chuối này về cho cha cô đi, đó chính là Đức Phật của người đó. Hãy giữ đạo làm người, đạo làm con trước khi đến chùa làm theo đạo của ta. Hãy thờ kính cha mẹ của người trước khi đến chùa kính thờ ta. Ta không nhận lễ của đứa con bất hiếu.

LINH CHI sưu tầm

Theo cuốn *Earter Stories*
(Câu chuyện phương Đông)

TƯỢNG PHẬT Ở THÁI LAN

□ PTS NGÔ VĂN DOANH

Thái Lan từ lâu đã nổi tiếng là đất nước của tượng Phật. Tượng Phật, cho đến nay, không chỉ là những đối tượng thờ phụng của người dân Thái mà còn là những di sản văn hóa nghệ thuật tiêu biểu cho đất nước. Nhiều pho tượng Phật của Thái Lan được xếp vào hàng ngũ những tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng của nhân loại. Chính tượng Phật đã góp phần quan trọng đem lại vinh quang và danh tiếng cho nền nghệ thuật của Thái Lan.

Tượng Phật của Thái Lan thật phong phú và đa dạng cả về chất liệu lẫn phong cách. Ở Thái Lan, có những tượng Phật khổng lồ nằm kín cả một ngôi nhà dài, lại có cả những bức tượng Phật nhỏ xíu chỉ cao vài cent-ti-mets. Ở Thái Lan, có tượng Phật bằng gốm, gỗ, kim loại, lại có cả tượng Phật bằng ngọc, bằng các loại đá khác nhau. Ấy thế mà ở Thái Lan lại không có một đội ngũ nghệ sĩ chuyên làm tượng Phật. Những tác giả làm ra những pho tượng nổi tiếng từ xưa đến nay đều là các nhà sư sống trong các ngôi chùa.

Tuy có một lịch sử phát triển dài cả chục thế kỷ, nhưng tượng Phật của Thái Lan vẫn có một cái gì rất chung xuyên suốt cả quá trình lịch sử - đó là cách mô tả cơ thể một cách siêu nhiên. Các nghệ sĩ Thái Lan không đi vào đặc tả chi tiết mà dùng các mảng khối, đường nét ước lệ, thể hiện cái thần, cái siêu thoát của nhân vật là chủ yếu.

Tượng Phật Thái Lan thường được khoác tấm cà sa nhà Phật, đôi khi còn được gia tăng, yếu tố y phục hoàng gia lên nữa. Có kiểu áo cà sa phủ kín hai vai. Có kiểu áo để hở vai phải. Tư thế của tượng Phật Thái Lan cũng đa dạng. Nhưng nhìn chung, chỉ có bốn tư thế (*irya patha*): đi, đứng, ngồi, nằm. Tư thế ngồi có ba kiểu: kiểu Âu châu (*pralambara - sana*) tức tư thế ngồi ghế tựa; kiểu anh hùng (*Virasana*) tức ngồi xếp bằng, chân nọ đặt lên chân kia; kiểu kim cương tọa (*vajrasana*), tức ngồi xếp bằng, chân nọ luồn qua rồi vắt lên chân kia. Động tác tay đối với tượng đứng thường là: trấn an (*abhaya*) thuyết pháp (*vitaraka*), còn đối với tượng ngồi thì động tác tay thường là gọi đất chứng giám (*maravijaya*) và trầm tư (*dhyana*).



Tượng
Phật
ở
Thái
Lan

ảnh:
Tuyết
Minh

Khảo cổ học đã chứng minh được rằng, trước khi người Thái lập nên nhà nước, đất Thái Lan đã là nơi phát sinh ra nhiều phong cách nghệ thuật Phật giáo: phong cách Mondvaravati ở trung Thái Lan, phong cách Srivtivia ở nam Thái Lan và phong cách Lōpburi ở trung và một phần đông bắc của Thái Lan. Trong ba phong cách đó, phong cách tượng Phật Môn-dvaravati là độc đáo và tiêu biểu hơn cả.

Phong cách tượng Phật Môn-dvaravati bắt đầu hình thành ở Thái Lan từ những thế kỷ VI-VII và kéo dài đến tận thế kỷ XII-XIII. Thoạt đầu, tượng Phật Môn-dvaravati còn gần với các kiểu tượng Phật Ấn Độ thuộc các phong cách Amaravati và Gupta. Nhưng, dần dần, những yếu tố Môn xuất hiện và đã góp phần tạo ra một phong cách tượng Phật riêng biệt có cá tính và bản sắc.

Các hình Phật đứng của Ấn Độ thường là tay phải tự do làm động tác gì đó, còn tay trái thì giữ mép áo cà sa. Nhưng tượng của Dvaravati lại đưa cả hai tay ra và cùng làm một động tác như nhau. Tuy vẫn theo tinh thần của tượng Phật Ấn Độ (phong cách Gupta), nhưng các nhà điêu khắc Môn-Dvaravati hướng tới sự giản lược và tạo cho tượng một vẻ dáng mạnh mẽ nhưng không nặng nề. Các nét mặt được khắc họa rõ và biểu lộ những đặc trưng chủng tộc Môn. Đặc biệt, nét khắc nổi hoặc chìm rất thanh tú viền quanh và nhấn mạnh nét nghiêng trên đôi môi của tượng Phật. Trừ khối u ở chòm sọ (*ushnisha*) và thùy tai kéo dài, ở tượng Phật Môn-Dvaravati chưa bộc lộ rõ tính "siêu nhiên" của hình tượng như các tượng Phật Thái Lan sau này.

Các nhà khảo cổ đã tìm thấy tượng Phật Môn Dvaravati bằng đồng. Nhưng chất lượng và nghệ thuật của chúng thua xa tượng đá. Qua những hiện vật đã được biết, chúng ta thấy các nghệ sĩ Môn-Dvaravati có thiên hướng và khả năng tạc tượng đá hơn là làm tượng đồng.

Vào giữa thế kỷ 13, vương quốc Sukhothai - vương quốc Thái thống nhất đầu tiên được hình thành ở miền trung Thái Lan. Cùng với sự ra đời của nhà nước Sukhothai, một phong cách nghệ thuật tuyệt vời của Thái Lan cũng được hình thành - phong cách Sukhothai. Trong lịch sử nghệ thuật Thái Lan, nghệ thuật Sukhothai đặc biệt là tượng Phật được coi là đẹp nhất, độc đáo nhất và cũng mang nhiều ấn tượng Thái nhất.

Để sáng tạo ra cho mình một nền nghệ thuật riêng, người Thái đã tiếp nhận nhiều luồng ảnh hưởng. Từ người Môn, họ tiếp nhận Phật giáo Theravada và những quan niệm cơ bản về tượng Phật. Từ người Khơme, họ tiếp thu kỹ thuật xây đền tháp. Họ học Phật giáo cũng như nghệ thuật Phật giáo của người Singale. Nhưng cho đến nay, không ai hiểu người Thái học kỹ thuật đúc đồng từ đâu. Chắc là không phải từ người Môn. Từ người Khơme hay từ người Giava, từ Xá Lan hay từ Nam Ấn, và cũng có thể từ vùng quê cũ của họ ở Trung Quốc? Ngắn ấy câu hỏi được nêu ra nhưng vẫn chưa được giải quyết.

Hiển nhiên là người Thái đã làm tượng Phật theo nhiều chuẩn mực của Ấn Độ. Cái u trên đầu, kiểu tóc xoắn ốc, thùy tai dài, đôi tay dài chấm gối của tượng Phật Sukhothai chính là các dấu hiệu siêu nhiên vốn đã được hình thành từ lâu trong nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ. Để thể hiện Đức Phật của mình, các nghệ sĩ Thái còn mô phỏng vẻ đẹp của thần linh, các anh hùng mà sử sách Ấn Độ đã ghi lại: đầu hình của trũng, cặp lông mày cong như cánh cung, mũi như mỏ vịt, cằm như quả măng cụt, đôi vai nở như đầu voi...

Chỉ phân tích thật kỹ, thật tỉ mỉ mới thấy những yếu tố này mà người Thái tiếp tục của dân tộc này, dân tộc khác để làm ra tượng Phật của mình. Còn nếu nhìn tổng thể, thì sẽ thấy tượng Phật Sukhothai đẹp một cách lạ kỳ. Cái tà áo mượt mà chảy trên cơ thể, tóc xoắn hình búp ối, đỉnh đầu nhỏ cao và bốc lên như hình ngọn lửa, khuôn mặt hình ô van, cặp lông mày hình cung, mũi khoằm; cằm nở. Cơ thể, tuy tràn trề nội lực, nhưng được vẽ tròn nhẹ nhàng trên bề mặt. Bộ ngực căng phồng với hai đầu vú nhỏ lên. Đôi tay dài uyển chuyển như vòi voi; bàn tay "như đoá hoa sen vừa nở" dài, thon với các ngón duyên dáng uốn cong về phía sau. Tầm áo cà sa mỏng dính sát vào cơ thể. Các hình Phật đứng khoác áo cà sa phủ kín hai vai. Còn Phật đi,

ngồi, nằm thì mặc áo hở vai phải có một vạt hẹp chạy xuống ngang rốn.

Hầu hết các tượng Sukhothai đều ngồi theo kiểu anh hùng (*Virasama*) trong tư thế trầm tư (*dhyana*) hay chiến thắng Mara (*Maravijaya*). Các bề tượng của Phật ngồi thường để trơn hoặc có trang trí bằng hai hàng cánh sen.

Đẹp nhất trong các loại tượng Phật Thái thời Sukhothai là loại tượng Phật đi. Tượng Phật đi của Thái thể hiện Đức Phật đang nhẹ nhàng bước đi với một gót chân nhấc lên còn gót kia đứng thẳng; một tay đưa lên làm động tác thuyết pháp hay trấn an, tay kia buông đưa tự nhiên bên hông.

Hình Phật đi đã có ở trong điêu khắc Ấn Độ từ rất sớm nhưng chỉ dưới dạng phù điêu. Nghệ sĩ Thái đã đưa hình tượng Phật đi từ phù điêu sang tượng tròn.

Đến giữa thế kỷ XIV, Sukhothai suy yếu dần. Hai vương quốc Thái khác trỗi lên. Một là Lanna ở phía bắc với thủ đô là Chiang Mai. Một là Aiutthaia ở miền trung với thủ đô Aiutthaia cách Băng Kốc chừng 50 dặm. Tuy vậy, nghệ thuật Sukhothai vẫn tiếp tục tồn tại tới tận thế kỷ XVI.

Trước thế kỷ XIII, ở Bắc Thái Lan đã có những người Thái thuộc nhóm Yuan. Năm 1292, họ chiếm Lampun thủ phủ của người Môn ở Bắc Thái Lan. Bốn năm sau đó, người Thái Yuan lập thủ đô mới là Chiang Mai. Tuy vậy, suốt 75 năm sau đó, Lampun vẫn còn là trung tâm văn hóa quan trọng và có ảnh hưởng mạnh tới đời sống văn hóa nghệ thuật của người Thái.

Năm 1369, một sự kiện quan trọng xảy ra đối với bắc Thái Lan: nhà sư Mahathera Sumana (người Môn ở Miền Điện) từ Sukhothai được mời lên Lana giảng đạo. Nhà vua xây chùa cho Sumana. Từ đó, Chiang Mai mới trở thành trung tâm văn hóa của Lanna. Cũng từ đó, ảnh hưởng Sukhothai ảnh hưởng mạnh lên vùng bắc Thái Lan.

Năm 1430, một nhóm 25 nhà sư Lanna đi Xá Lan học đạo Phật rồi trở về. Từ thời điểm đó, bắt đầu một thời kỳ hoàng kim của nghệ thuật Phật giáo ở Lanna. Vào dịp 2000 năm sinh của Phật, năm 1455, vua Tiloka cho xây chùa 7 đỉnh (vất jet yót) gọi là Mahabodharama mô phỏng chùa Mahabodhi của Ấn Độ. Cũng vào dịp đó, một loạt tượng đồng của Lanna theo kiểu "kim cương tọa" được đúc. Mười hai pho tượng hiện còn có ghi niên đại từ 1470 đến 1565. Một dòng chữ bên một bức tượng gọi Phật là "Ngài sư tử" (Brah Sinha anga ni). Ở chùa Ngài sư tử (Vất Brah Sinha) tại Chiang Mai, có một tượng đồng. Tượng không chỉ có phong cách giống 12 tượng trên mà còn được gọi là "Ngài sư tử".

Vì vậy, các nhà nghiên cứu thường dùng thuật ngữ "kiểu sư tử" để định phong cách cho tượng Phật Lanna. Tượng

Phật Lanna có những đặc trưng: Đỉnh đầu hình búp sen, áo ca sa kiểu hở vai phải, một vạt ngắn chảy từ vai trái xuống tới rốn. Kiểu tượng sư tử của Lana giống tượng Xukhōthai ở tay phải làm động tác "chiến thắng Mara", áo mở, nhưng khác ở thế ngồi "kim cương tọa". ảnh hưởng của Xukhōthai còn biểu hiện ở khối hình, trái chuốt, trơn chu, bàn tay kiểu búp sen vạt áo có góc gấp ở vai trái. Nhưng đặc điểm Palava Ấn Độ bộc lộ chủ yếu qua khối hình phúng phính, uy nghi của khuôn mặt. ảnh hưởng Ấn Độ, đối với tượng Phật Lanna gắn liền với sự việc: khoảng năm 1455-1470, Tiloka cho người đến Bodhgaya (Ấn Độ) đem mẫu chùa Mahabodhi và kiểu Phật sư tử về bắc Thái Lan. Thời hoàng kim của nghệ thuật Lanna kéo dài cho đến khi Miến Điện chiếm Lanna vào năm 1556.

Khi mà ở phía bắc và vùng cực bắc của Thái Lan nở rộ hai trường phái nghệ thuật - Xukhōthai và Lanna, thì ở miền trung đất nước, một phong cách nghệ thuật khá đặc biệt ra đời và phát triển - phong cách Utong.

Vùng trung Thái Lan vốn là đất của Vương quốc Môn Dva-ravati, sau bị người Khơme chiếm. Vì vậy nghệ thuật Utong của người Thái mang tính hỗn hợp khá rõ. Tượng Phật Utong gồm ba phong cách tương ứng với ba giai đoạn phát triển: phong cách đầu tiên là kết quả kết hợp nghệ thuật Dvaravati với nghệ thuật Khơme (phong cách Lōpburi) và có niên đại thuộc thế kỷ XII - XIII. Tượng Phật thuộc phong cách đầu này có những đặc trưng: đỉnh đầu nhỏ lên thành hình búp sen hay hình viên ngọc, khuôn mặt vuông vức, trán được viền bằng một băng nhỏ, cặp lông mày cong giao nhau, môi dày. Tượng Phật thuộc phong cách Utong II (XIII-XIV) chủ yếu mang đậm sắc thái Khơme với đỉnh đầu, hình ngọn lửa, khuôn mặt vuông vức nghiêm nghị. Nhóm tượng Phật phong cách Utong III chịu nhiều ảnh hưởng của Xukhōthai và niên đại thế kỷ (XIV-XV). Phần lớn các tác phẩm của phong cách này được tìm thấy trong hăm mộ tháp chính của Vát Ratburana ở Aiútthai do vua Bōrôm Rachathirāt II xây vào năm 1424. Vì lý do đó mà các nhà nghiên cứu gắn phong cách Utong III vào giai đoạn đầu của nghệ thuật Aiútthai.

Nghệ thuật Aiútthai bắt đầu khi vua Rama Thibodi I lập thủ đô Aiútthai vào năm 1350 và kéo dài đến năm 1767, khi quân Miến Điện tiêu diệt vương triều Aiútthai. Tượng Phật Aiútthai được phát triển qua bốn giai đoạn. Giai đoạn đầu của tượng Phật Aiútthai chính là phong cách tượng Phật Utrong II và Utong III. Năm 1458, vua Bōrôm Trailokanath cho đúc các hình tượng bằng đồng thể

hiện 500 kiếp trước của Đức Phật. Một số hình đó được tìm thấy ở Vát Pra Si Sanpet. Những hình bằng đồng đó là các tác phẩm thuộc giai đoạn chuyển từ phong cách Utong sang phong cách Aiútthai. Giai đoạn thứ hai được đánh dấu bằng sự kiện vua Bōrôm Trailokanath đến trị vì ở Pissulok năm 1462. Từ đó, đặc biệt là dưới thời trị vì của Rama Thibodi II (1491-1529), và cho đến tận năm 1767, ảnh hưởng Xukhōthai để lại dấu ấn rất đậm lên tượng Phật Aiútthai. Tuy phỏng theo kiểu Xukhōthai, nhưng tượng Phật Aiútthai không thể có chất lượng nghệ thuật như của nguyên mẫu. Mặc dầu bề tượng được trang trí nhiều hơn, nhưng ấn tượng khuôn mặt của tượng Phật Aiútthai thường ít sống động.

Giai đoạn thứ ba của tượng Phật Aiútthai thuộc thời kỳ trị vì của Prasat Tong (1629-1656) và Narai (1656-1688). Ở giai đoạn này, tượng Phật bằng sa thạch trở nên phổ biến, các nghệ sĩ Thái thích mô phỏng tượng Khơme. Đặc trưng nổi bật của tượng Phật thời này là: có bộ ria mờ trên mép, có viền kép quanh mắt và môi. Sang giai đoạn cuối, kiểu tượng Phật đôi vương miện ra đời và phát triển mạnh.

Ở Utong, các khối hình diễn tả cơ thể Đức Phật có đi vào xu hướng giản lược hóa, nhưng vẫn khác xa quan điểm siêu thoát của tượng Phật Xukhōthai. Từ giữa thế kỷ XV, phong cách Utong chuyển thành "Aiútthai" hay "phong cách dân tộc". Tuy phong cách dân tộc của Aiútthai có gần với Xukhōthai, nhưng ít cảm xúc, ít sự nồng bỏng của linh thần, trong khi đó khối hình lại chắc, ít mượt mà. "Phong cách dân tộc" kéo dài hơn 300 năm cho tới khi phong cách Băng Cốc hình thành vào năm 1782 - Khi Rama I lập ra triều đại Băng Cốc.

Tượng Phật thời Rama I (1782 - 1809) gần với phong cách Aiútthai, nhưng khuôn mặt lại không sống động bằng. Tình trạng này kéo dài sang cả thời Rama II (1809 - 1824) và Rama III (1824-1851). Vua Mongkut hay Rama IV (1851-1868) cũng làm nhiều tượng Phật. Tượng Phật Thái Lan thời này mang tính người nhiều hơn ở diện mạo và y phục. Tượng Phật không còn u sọ trên đầu và mặc áo cà sa bình thường. Nhưng sang thời Rama V (1868-1910) các nghệ sĩ Thái lại trở về các hình thức tượng Phật cổ với u sọ trên đỉnh và áo cà sa trong suốt. Tuy vậy, các tượng Phật thời kỳ Băng Cốc vẫn ngày càng mất vẻ siêu thoát và trở nên trần tục hơn, gần với người thực hơn.

Mặc dầu tượng Phật thời Băng Cốc có nhiều, nhưng chúng không thể sánh được về mặt nghệ thuật với các tượng Phật ở các thời kỳ trước đó.

THÁP GỖ CAO NHẤT, CỔ NHẤT Ở TRUNG QUỐC

Tháp Thích Ca, ở chùa Phật Cung, ở vùng tây bắc thành Ứng Huyện, thành phố Đại Đồng, tỉnh Sơn Tây, tục gọi là Ứng Huyện mộc tháp, xây dựng từ năm Thanh Ninh thứ hai, đời nhà Liêu (1056), là tháp Phật làm bằng gỗ, cổ nhất, cao nhất hiện còn ở Trung Quốc. Đây cũng là một mẫu mực về kỹ thuật kiến trúc, nghệ thuật tạo hình với sử dụng công năng hoàn mỹ thống nhất của kiến trúc cổ đại Trung Quốc.

Một tầng tháp gỗ hình bát giác, cao 67,31 mét. Đường kính tầng trệt là 30,27 mét. Hình tháp đồ sộ, bên ngoài có 5 tầng lộ thiên, bên trong có 4 tầng ngầm, tổng cộng là 9 tầng. Tầng trệt xây kiểu trùng liên, tổng cộng có 6 tầng hiên. Cột phía trong của tầng lộ thiên đề lên xà ngang trên cột bên ngoài, nhưng lui vào lòng thép một bán kính cột, cấu thành đường gấp khúc thu vào thân tháp rất đẹp.

Trên mỗi tầng hiên phối cảnh giữa những bệ ngồi với hành lang và các tháp nhỏ nhẹ. Tiêu đỉnh tháp dựng một ngôi chùa sắt cao 14 mét, xòe tầng hiên như đám mây, lộ rõ hình tượng mỹ quan, tráng lệ và nhẹ nhàng thư thái. Tầng trệt của tháp mở cửa về phía nam, giữa các tầng đều có thang gỗ, thông thẳng lên tầng đỉnh, từ tầng hai trở lên đều có hành lang có lan can để đứng vịn nhìn xa.

Không gian trong tháp xử lý hài hòa, giữa các cột trong và ngoài tầng trệt có hành lang thông suốt. Tượng Phật Thích Ca Nâu Ni toàn thân bằng vàng cao 11 mét, ngồi trên Phật đàn trung tâm trông cao to đường bệ, là Phật Tổ mà các thiện nam tín nữ đều chiêm bái, ngưỡng mộ. Các tầng lộ thiên khác đều có tượng Phật.

Mấy năm gần đây, trong quá trình tu chỉnh tượng Phật, lại phát hiện ra nhiều hiện vật văn hóa quý như các bản kinh Phật viết tay, khắc đá, khắc gỗ và một số tượng Phật làm bằng tơ lụa màu từ thời đại nhà Liêu làm phong phú thêm kho báu tư liệu nghiên cứu về triều đại nhà Liêu ở Trung Quốc cổ đại.

P.T

(Theo sách "Cẩm nang du lịch Trung Quốc")



Tam quan chùa làng Mai Động, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

ảnh: TRẦN MẠNH HUY

TÌM HIỂU... (Tiếp theo trang 23)

Như vậy bản tính người Việt thường coi trọng triết lý về phần nhân sinh quan hơn là thế giới quan. Cụ thể đó là triết lý về cuộc sống và sự sống, mà đặc trưng tiêu biểu của nó là lối sống dung hòa, nhu hòa, hài hòa giữa trời đất và con người, hài hòa giữa mây trời, núi non với sông nước; hài hòa giữa cái "Danh" và cái "Thực"; giữa tinh thần và vật chất; giữa âm và dương; giữa nguyên lý Mẹ và nguyên lý Cha "Mùa Xuân dương thịnh thì Giỗ mẹ, mùa thu âm thịnh thì Giỗ cha".

Đặc điểm triết lý ấy cộng với vị trí địa lý ở giữa Đông Nam á và hai trung tâm văn minh lớn của nhân loại, nên sự tác động giao thoa, đã tạo cho sắc thái văn hóa, tôn giáo... Việt Nam những đặc thù quan trọng. Đó là sự hỗn dung văn hóa và hỗn dung tôn giáo. Chính điều này làm cho tâm thức người Việt thích sự "Dung hợp", "Khoan dung" và tổng hợp hơn là phân tích; thích sự lựa chọn cái tự nhiên, giản dị mà thiết thực hơn là cái cầu kỳ, trừu tượng.

Nếu ta định nghĩa triết học là khoa học nghiên cứu về Triết lý thì mảnh đất màu mỡ và phi nhiêu các triết lý về cuộc sống, sự sống... của người Việt sẽ là nguồn trữ liệu vô tận cho các nhà tư tưởng nghiên cứu.

Trong công cuộc đổi mới đất nước ngày nay, tinh cộng đồng, tính dung hòa, khoan dung... những hạt nhân của chủ nghĩa nhân văn Việt Nam, một mặt tạo điều kiện thuận lợi trong việc xây dựng và phát triển chính sách kinh tế gắn liền và hài hòa với chính sách văn hóa - xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Mặt khác tâm thức giản dị, mộc mạc và thực tế của nó lại là một trong những trở ngại, khó khăn trong việc tiếp thu khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến từ bên ngoài. Vì vậy đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nhằm phát triển mọi mặt đời sống xã hội, nâng trình độ xã hội và cấp độ tư duy lên một tầm cao mới, chiều sâu mới có một ý nghĩa lịch sử vô cùng to lớn.

MỘT NHÀ SƯ VỀ NƯỚC

Đó là sư Thích Thanh Phúc, hiệu Như Hải, nhiều năm trụ trì ở Cổ Linh, thôn Nha xã Long Biên huyện Gia Lâm. Sư sinh ra trong một gia đình nhà Nho, thân phụ của sư là cụ tư kếp Bùi Xuân Dục, từng tham gia phong trào Đông kinh nghĩa thụ; cậu ruột của sư là Đại tướng Lê Trọng Tấn... Sinh ra và lớn lên trong một gia đình có truyền thống yêu nước, điều đó đã một phần lý giải vì sao suốt đời sư Thích Thanh Phúc tận tụy với đạo, với đời. Những năm kháng chiến ác liệt, nhiều cán bộ của ta từ Hà Nội, trước khi vượt sông Đuống lên phía Bắc đều ăn nghỉ tại chùa. Nhưng công lao lớn nhất của sư là đã nuôi dạy 5 đệ tử trở thành người hữu ích cho xã hội. Ngày trước, đất chùa Cổ Linh gồm 6 mẫu. Sự trụ trì và các đệ tử phải tự cày cấy nuôi nhau. Đến nay người thôn Nha còn nhớ hình ảnh sư chân quần xà cạp, cấy ruộng dưới trời đông giá rét. Vất vả là vậy nhưng với các đệ tử, sư vẫn rèn phải vừa làm vừa học. Học chữ Nho, học kinh Phật, học chữ quốc ngữ, học cách ứng xử giữa đời thường. Khi đất nước có chiến tranh, hai vị sư trẻ đã tình nguyện vào hộ đội, sư Thích Thanh Nhuận là liệt sĩ. Ba người còn lại, một người tốt nghiệp đại học kinh tế - tài chính; một người tốt nghiệp đại học Văn hóa (Đỗ Quang Ngọc); một người là bác sĩ (Lê Huy Quang) từng sang Lào giúp bạn.

Như vậy, nhà sư là người có công lao với đất nước. Có người gợi ý định đề nghị Nhà nước tặng huân chương, sư ôn tồn nói: "Tâm xuất thì Phật biết. Người có công, có đức, dân ít khi quên".

Năm 1981, sư Thích Thanh Phúc viên tịch, thọ 69 tuổi. Trước khi mất, sư bình thân nói với dân làng và các đệ tử: "Suốt đời, tôi gắn bó với đất này, vậy khi tôi qua đời, dân làng hãy dành cho tôi vài thước đất, rồi đào sâu chôn chặt thế là tôi thỏa lòng".

Chùa Cổ Linh trước bị giặc chiếm đóng, nhiều năm bị đổ nát tiêu điều, năm 1993 đã được dân làng đóng góp tiền của tu tạo khang trang. Ngày 17-12-1995 đúng dịp kỷ niệm 49 năm ngày toàn quốc kháng chiến, nhân dân thôn Nha và Phật tử trong vùng đã tới dự hội Chùa Cổ Linh, tưởng niệm một bậc chân tu, đồng thời cũng là ngày cải táng và xây tháp nhà sư trong vườn tháp chùa Cổ Linh.

TRẦN VĂN MỸ

Trong những tháng qua đông đảo các vị Hòa Thượng Thượng Tọa, Đại Đức, Tăng ni đại diện cho giới Phật Giáo trong cả nước đã tích cực tham gia hưởng ứng lời kêu gọi của đoàn chủ tịch ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, ủng hộ nhân dân Cu Ba anh em 20.000 tấn gạo. Tiêu biểu như Hòa thượng: Thích Thanh Hào, Hòa thượng Thích Thanh Am, Hòa thượng Thích

GIỚI PHẬT GIÁO VIỆT NAM ỦNG HỘ NHÂN DÂN CU BA

Thanh Quý, ni sư Đàm Liên (Ninh Bình) mỗi vị ủng hộ nhân dân Cu Ba 100.000 đồng. Thượng tọa Thích Viên Thành (Hà Tây) ủng hộ 1.000.000 đồng, sư cụ Đàm Cẩn ở chùa Mía - Thị

xã Sơn Tây ủng hộ 300.000 đồng. Nhà chùa Nam Trà Cổ, chùa Đình Đông - Trà Cổ (Quảng Ninh) ủng hộ 2.100.000 đồng. Các vị đại diện cho ban trị sự Phật giáo tỉnh Thừa Thiên Huế ủng hộ 1.000.000 đồng. Mười ba vị Đại Đức Tăng ni huyện Vũ Thư và Kiến Xương (Thái Bình) ủng hộ 2.600.000 đồng. Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Hải Hưng ủng hộ 744.000 đồng, Ban trị sự Phật giáo tỉnh Cần Thơ ủng hộ 500.000 đồng, tỉnh hội Phật giáo tỉnh Cần Thơ ủng hộ 500.000 đồng, tỉnh hội Phật giáo Ninh Thuận ủng hộ 1.000.000 đồng, Thượng tọa Thích Đồng Tâm (Ninh Thuận) ủng hộ 200.000 đồng.

Bằng những việc làm tình nghĩa giới Phật giáo Việt Nam đã góp phần xiết chặt tình đoàn kết hữu nghị giữa nhân dân hai nước.

N. V. T

HỒNG NGUYỆT CẨM

Vấn vút Hương Sơn

Tơ mềm giăng sợi mưa xuân
Hay ai giăng lụa trắng ngần đường non
Cỏ cây mưa tắm xanh rờn
Ngày xuân chảy hội tâm hồn thành thơ
Nghe em khấn Phật, vái trời
Cầu cho hạnh phúc cuộc đời ấm êm...
Mưa xuân buông sợi tơ mềm
Mà sao anh cứ lo em ướt đầu
Râm ran núi vọng kinh cầu
Hạt rơi vấn vút chi nhau cửa thiền?

Hương Sơn
Xuân Bình Tý

CÙNG ĐỌC CÙNG SUY NGẪM VỀ ĐỐI NHÂN XỬ THẾ

- Không hứa bậy, nên mình không phụ ai
Không tin bậy, nên không ai phụ mình

Ngô Hoài Dã

- Không nên mưu việc lớn với kẻ nói nhiều.

Văn Trung Tử

- Có những người không dám bước đi vì sợ gãy chân. Nhưng sợ gãy chân mà không dám bước đi thì có khác nào chân đã bị gãy.

Turgot

- Sự kiêu ngạo đi trước, sự bại họa theo sau, và tính tự cao đi trước sự sa ngã.

Kinh Thánh

- Nếu bạn nghĩ đến tất cả những gian khổ của người khác, bạn sẽ ít phàn nàn hơn.

Chilon

- Hãy hỏi ý kiến cả người già lẫn người trẻ nhưng nên tin vào trí tuệ của mình.

Ngạn ngữ Ả Rập

- Làm việc nghĩa chớ tính lợi hại, luận anh hùng chớ kể hơn thua.

Lã Khôn

- Ván lời hết mực không phải là người trung thành

Ngạn ngữ Nhật Bản

- Ngựa không không thay đổi đáng chạy.

Người tốt không thay đổi lời.

Ngạn ngữ Mông Cổ

- Ăn ngay nói thật, mọi tật mọi lành.

Ngạn ngữ

N.T.B (SƯU TẦM)

TU SỬA LỚN CHÙA HOA LĂNG VÀ THÁP BÁO ÂN

hùa Hoa Lăng khởi dựng từ thời

Lý Nhân Tông (1072-1128) thời Đức thánh Phụng và Đức Thánh Mẫu

là cha mẹ của Pháp sư Từ Đạo Hạnh quê ở làng Lăng. Chùa thuộc xóm Quan Hoa thị trấn. Cầu Giấy nhưng lại nằm trên Cánh đồng xã Dịch Vọng. Đây là ngôi chùa cổ ở phía tây thành Thăng Long, nằm trong hệ thống các di tích lịch sử đời Lý như chùa Lăng, chùa Duệ, chùa Thánh Chúa v.v...

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, máy bay địch thường bắn phá, chùa không người trông nom nên hư hỏng nặng. Vừa qua nhân dân thị trấn Cầu Giấy (huyện Từ Liêm) được sự giúp đỡ của nhân dân phường Lăng Thượng (quận Đống Đa) đã tu sửa lớn; đảo ngôi, làm cửa, đắp một số pho tượng, làm lại một số đôi câu đối, xây tường bao quanh v.v... làm cho chùa trở nên khang trang, và mở lễ hội trở lại giao hiến với làng Lăng Nhân

mống 7 tháng 3 năm Bính Tý.

"Nhớ ngày mồng bảy tháng ba Trở về hội Lăng, trở ra hội, Thấy"

Chùa Báo Ân ở thôn An Hòa, xã Yên Hòa (huyện Từ Liêm) từ trên 30 năm nay gác chuông bị sụp đổ, chuông lớn đúc thời Minh Mệnh được khênh xuống cất vào hậu cung. Từ đó các Phật tử không còn được nghe tiếng chuông chùa ngân nga "sớm chiều, chiều mộ" nữa.

Vừa qua sư cụ Đàm Thắng đã trên 80 tuổi, bỏ tiền tiết kiệm từ nhiều năm và được sự ủng hộ của các Phật tử, sự trợ giúp của chính quyền xã đã xây lại tam quan hai tầng bằng bê tông nhưng lại lợp ngói theo kiểu cổ truyền, kinh phí hơn 50 triệu đồng mới khánh thành đầu năm Bính Tý (1996).

Từ nay nhân dân địa phương lại được nghe tiếng chuông chùa ngân nga làm cho cuộc sống thêm tươi đẹp.

ĐỖ THÌNH



Chùa Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội

ảnh: Xuân Loan

1.	Hội thảo khoa học về truyền thống dân tộc - giáo dục đạo đức. <i>HÒA THƯỢNG KIM CƯƠNG TỬ</i>	3	20.	Chùa Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội. <i>XUÂN LOAN</i>	35
2.	Kết quả của việc tu học qua kính "Sa môn quả" trong kinh trường bộ. <i>THÍCH GIA QUANG</i>	6	21.	Sự tịch thánh Uy Đô Đại Vương <i>NGUYỄN THỊ OANH & VĂN HẬU</i>	37
3.	Tâm hiếu, tâm Phật - Hạnh hiếu, Hạnh Phật <i>Tử khiêu THÍCH MINH TRÍ</i>	8	22.	Nguồn gốc lễ Đôn ta trong mùa "Xá tội Vong nhân" <i>LÊ HỮU LÊ</i>	38
4.	Nghĩ về sự khái quát với tính triết lý trong các lễ hội ở chùa và cuộc đời Đức Phật <i>PGS CHU QUANG TRỨ</i>	10	23.	Hồ Thuận Nương với đạo Phật, qua các chùa - đền ở Trang hạ <i>HS NGUYỄN VĂN CHIẾN</i>	39
5.	Đề tư tưởng trong sáng của Đức Phật luôn tỏa sáng <i>SÔNG XANH OANH</i>	12	24.	Sự thờ cúng của đồng bào dân tộc Khmer <i>LH</i>	42
6.	Nhân mùa vu lan: Đôi điều suy nghĩ về đạo hiếu xưa và nay <i>PHẠM GIA THOAN</i>	14	25.	Nơi sáng lại một tâm hồn <i>PHAN NGUYỄN THẮNG</i>	43
7.	Đạo Phật - Sự gắn bó với đời sống xã hội <i>NGUYỄN HỮU LỢI</i>	15	26.	Tư tưởng Phật giáo trong ảnh nghệ thuật Nguyễn Tuyết Minh <i>GIANG NGỌC THANH</i>	44
8.	Dịch, tụng, giảng kinh và tiến hành nghi lễ bằng tiếng Việt một cuộc cách mạng lớn lao và bức thiết <i>HUYỄN CƯƠNG</i>	18	27.	Quan âm Thị Kính đỉnh cao của Phật giáo Việt Nam nhập thân vào văn học <i>PHONG THU</i>	46
9.	Một vài suy nghĩ về phát triển đạo Phật ở Việt Nam trong giai đoạn phát triển kinh tế <i>KHƯƠNG QUANG ĐỒNG (TSKH)</i>	22	289.	Mười đệ tử tỷ khiêu lớn nhất (tiếp theo) Tu Bồ Đề - Giải không đệ nhất <i>DƯƠNG THU AI (dịch)</i>	48
10.	Nhân Lễ vu lan. Tìm hiểu về tâm thức người Việt <i>VI PHƯƠNG ANH</i>	23	29.	Về mô típ "quy tịch" của các thiền sư trong Thiền uyển tập anh (Tiếp theo và hết) <i>NGUYỄN HỮU SƠN</i>	50
11.	Phong cách thiền và nghệ thuật thiền (Tiếp theo và hết) <i>(TRÍCH CHANG CHEN CHD) BS TRỊNH VĂN HIẾN</i>	24	30.	Ảnh hưởng của Phật giáo trong liệu Pháp tâm lý hiện đại ở Phương tây <i>JOHN EASTMAN (Mỹ)</i>	52
12.	Dương Không Lộ - Thiền Sư thi sĩ (Tiếp theo và hết) <i>PTS NGUYỄN PHẠM HÙNG</i>	26	31.	Đơn thuốc <i>NGUYỄN VĂN THỌ (dịch)</i>	54
13.	(Thơ) Vịnh Chùa Yên Tử <i>NGUYỄN QUANG HUẤN</i>	27	32.	Tại Âu Mỹ, số người ăn chay ngày càng đông <i>L.H.L</i>	54
14.	Trần Nhân Tông sống mãi với thời gian <i>THẾ HÌNH</i>	28	33.	Phong tục cung tiến nhà sư của người Xin-ha-li <i>VŨ PHONG TẠO(dịch)</i>	55
15.	(Thơ) Lời Kinh trong đêm. Đất lành. Mẹ. Mẹ đi cõi Phật chùa Làng <i>PHÁP VƯƠNG TỬ - PHƯỚC HOA</i>	30	34.	Đức Phật với cô gái bất hiếu <i>LINH CHI (dịch)</i>	55
16.	Vang bóng một thời trung tâm Phật giáo Luy lâu <i>HỒ MINH HÀ - TRẦN HỮU NGHIÊM</i>	31	35.	Tượng Phật ở Thái Lan <i>PTS NGÔ VĂN DOANH</i>	56
17.	Suy nghĩ về hai câu thơ kỳ diệu <i>TRÚC KỶ</i>	32	36.	Tháp gỗ cao nhất, cổ nhất ở Trung Quốc <i>P.T</i>	59
18.	Tượng tạc ở Việt Nam <i>TIỂU THANH</i>	33	37.	Một nhà sư yêu nước <i>TRẦN VĂN MỸ</i>	60
19.	Chùa Hoa Sơn <i>NGUYỄN THANH BÌNH</i>	34	38.	Giới Phật giáo Việt Nam ủng hộ nhân dân Cu Ba <i>N.V.T</i>	60
	<i>LÃ ĐĂNG ĐẠT</i>		39.	(Thơ) Ván vít Hương Sơn <i>HỒNG NGUYỆT CẨM</i>	60
			40.	Cùng đọc cùng suy ngẫm. Về đời nhân xử thế <i>NTB Sưu tầm</i>	61
			41.	Tu sửa lớn Chùa Hoa Lãng và Chùa Báo Ân <i>ĐỖ THÌNH</i>	61



- Tam quan chùa Bát Tháp, Hà Nội

Ảnh: THIÊN THÀNH

- Chùa Tường Vân, Huế

Ảnh: XUÂN LOAN

SỐ 5

1996

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

- Chịu trách nhiệm xuất bản : Tổng biên tập Hòa thượng KIM CƯƠNG TỬ
- Phó tổng biên tập : Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ
- Phó tổng biên tập kiêm trưởng ban biên tập: Giáo sư HÀ VĂN TẤN
- Ban biên tập: TRẦN KHÁNH DƯ, thượng tọa THÍCH VIÊN THÀNH, THÍCH GIA QUANG • GIANG NGỌC THANH

- Tòa soạn và trị sự: Chùa Quán Sứ - 73 Quán Sứ, Hà Nội.ĐT: 8268887
- Giấy phép xuất bản số 752/BCGP/XB
- In tại Xí nghiệp in Thủy lợi